

Số: /CB-SXD

Lai Châu, ngày tháng năm 2023

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường tháng 9 năm 2023

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 54/2022/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ủy quyền công bố thông tin giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2023.

Trên cơ sở khảo sát vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu: Giá vật liệu xây dựng lưu thông trên địa bàn trung tâm thị trấn các huyện, thành phố do phòng Kinh tế & Hạ tầng các huyện, phòng QLĐT thành phố cung cấp; giá vật liệu xây dựng do các tổ chức, cá nhân sản xuất, cung ứng báo giá. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tại nơi sản xuất, lưu thông trên địa bàn tháng 9 năm 2023 (có phụ lục chi tiết kèm theo) cụ thể như sau:

1. Mức giá VLXD trên địa bàn các huyện, thành phố (phụ lục I) là mức giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã bao gồm chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và bốc xuống, chi phí vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu), thị trấn các huyện trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Giá VLXD lưu thông trên địa bàn tỉnh (phụ lục II) là mức giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh bán trong phạm vi địa giới hành chính toàn tỉnh

chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã bao gồm chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua, chi phí vận chuyển.

3. Mức giá VLXD (*phụ lục III*) là giá bán tại nơi sản xuất, cung ứng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển, các chi phí khác và đã bao gồm chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua.

4. Xác định giá xây dựng công trình

- Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan khi sử dụng các thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư vật liệu, khối lượng vật liệu, tính chất công trình và các yêu cầu của thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình để lựa chọn chủng loại vật tư, vật liệu cho phù hợp với yêu cầu của thiết kế, chất lượng vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy định, đồng thời giá thành phải phù hợp, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí. Trường hợp các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị công trình chưa có trong công bố hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan tổ chức xác định, cụ thể:

+ Đối với vật liệu xây dựng: Giá vật liệu xây dựng dùng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

+ Đối với thiết bị công trình: Trường hợp xác định giá thiết bị trong tổng mức đầu tư của dự án, công trình thì thực hiện theo hướng dẫn tại mục 2.3 Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Trường hợp xác định giá thiết bị trong dự toán xây dựng thực hiện theo hướng dẫn tại mục 2.1 Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định.

- Chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở các căn cứ (Cự ly, loại đường vận chuyển, phương tiện vận chuyển, hệ số định mức, tiến độ thi công xây dựng, giá ca máy,...) cụ thể: Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04/4/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc phân loại đường bộ năm 2011; Quyết định số 5543/TCĐBVN-QLBTĐB ngày 05/7/2021 của Tổng Cục đường bộ về việc công bố xếp loại đường để tính cước vận tải đường bộ do Trung ương quản lý năm 2021; Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công bố xếp loại đường bộ địa phương để xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng; Quyết định

số 82/QĐ-SXD ngày 20/9/2022 của Sở Xây dựng về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Trường hợp vị trí công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo quy định hiện hành. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Yêu cầu thông tin phải rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

5. Các loại vật liệu đã được công bố trong thông báo giá vật liệu hàng tháng, nhưng được sản xuất và kinh doanh bởi các cơ sở mà không đủ điều kiện pháp lý về sản xuất, kinh doanh như giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép khai thác tài nguyên, công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy hoặc thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và các quy định khác có liên quan thì không có giá trị đưa vào thiết kế, lập tổng mức đầu tư, lập dự toán, thi công và thanh quyết toán công trình. Các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng và giá của vật liệu gửi đăng công bố.

6. Một số lưu ý khác khi áp dụng công bố này.

- Đối với giá xăng, dầu các loại, thì chủ đầu tư căn cứ vào Quyết định điều chỉnh giá xăng, dầu của Công ty xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) để cập nhật điều chỉnh tại thời điểm lập, thẩm định và hoàn toàn chịu trách nhiệm về điều chỉnh giá theo quy định của pháp luật.

- Chủ đầu tư được thuê tổ chức, doanh nghiệp có đủ điều kiện, năng lực để thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá và hoàn toàn chịu trách nhiệm về mức giá khi thực hiện dự án.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, Thành phố;
- Trang thông tin Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thái Lực

PHỤ LỤC I				
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỈNH LAI CHÂU				
(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)				
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NẠM NHÙN			
1	Thép các loại			
a	Thép Hoà Phát			
	Thép D6-D8	đ/kg	CB240T	15.190
	Thép D10	đ/kg	CB300V	15.300
	Thép D12	đ/kg	CB300V	15.200
	Thép D14-D28	đ/kg	CB300V	15.100
	Dây thép	đ/kg	dây 1mm, đen, Hòa Phát	21.818
b	Thép Việt Đức			
	Thép D6-D8, CB240T	đ/kg		15.140
	Thép D10, CB300V	đ/kg		15.240
	Thép D12, CB300V	đ/kg		15.040
	Thép D14-D28, CB300V	đ/kg		14.980
c	Thép Tisco Thái nguyên			
	Thép D6-D8	đ/kg	CB240T	15.250
	Thép D10	đ/kg		15.700
	Thép D12	đ/kg		15.550
	Thép D14- D40	đ/kg		15.500
d	Thép hình, hộp các loại			
	Thép hình mạ kẽm	đ/kg		19.445
	Thép hình	đ/kg		17.170
2	Xi măng các loại			
2.1	Công ty cổ phần Norcem Yên Bình tại Lai Châu (ĐC: Bản Thảm, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) Giá tại nơi sản xuất giao trên phương tiện vận chuyển			
	Xi măng Norcem PCB 30 (đóng bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD	1.115
	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng bao)	đ/kg		1.207
	Xi măng Norcem PCB 30 (không đóng bao)	đ/kg		1.022
	Xi măng Norcem PCB 40 (không đóng bao)	đ/kg		1.115
	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng vỏ Jumbo)	đ/kg		1.161
2.2	Các đơn vị khác			
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.600
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.680

	Xi măng Yên Bái PCB 30	đ/kg		1.500
	Xi măng Yên Bái PCB 40	đ/kg		1.600
	Xi măng Nhất Sơn PCB 30	đ/kg		1.600
	Xi măng Nhất Sơn PCB 40	đ/kg		1.690
	Xi măng Vĩnh Phúc PCB 30	đ/kg		1.600
	Xi măng Vĩnh Phúc PCB 40	đ/kg		1.650
3	Cát xây dựng		Thông báo tại phụ lục số III	
4	Gạch xây các loại			
	Gạch tuynel 2 lỗ thông tâm	đ/viên		1.450
5	Gỗ các loại			
	Gỗ cốp pha	đ/m3		3.280.000
	Cây gỗ chống	đ/cây		40.000
	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3		4.100.000
6	Gạch ốp lát			
	Gạch 80x80 cm	đ/m2	Prime	215.000
	Gạch 60x60 cm	đ/m2	Prime	145.000
	Gạch 30 x 30 cm (chống trơn)	đ/m2	Prime	115.000
	Gạch 40 x 40 cm	đ/m2	Prime	90.000
	Gạch 50 x 50 cm	đ/m2	Prime	105.000
	Gạch ốp tường 30x45 cm	đ/m2	Prime	104.545
7	Dây điện, thiết bị điện các loại			
	Quạt trần (cánh 1,2m)			772.727
	Quạt treo tường			318.182
	Bóng đèn tuýp 1,2m (cả bộ)	đ/bộ	Rạng Đông	190.000
	Bóng đèn tuýp 0,6m (cả bộ)	đ/bộ	Rạng Đông	100.000
	Dây điện 2 x 1,5	đ/m	Ruột đồng, Trần Phú	13.636
	Dây điện 2 x 2,5	đ/m	Ruột đồng, Trần Phú	20.000
	Dây điện 2 x 4	đ/m	Ruột đồng, Trần Phú	27.273
	Dây điện 2 x 6	đ/m	Ruột đồng, Trần Phú	35.455
	Dây điện 2x10	đ/m	Ruột đồng, Trần Phú	72.727
8	Bồn Nước các loại			
	Bồn đứng			
	Bồn 500 Tân Thành	đ/cái		1.680.909
	Bồn 700 Tân Thành	đ/cái		2.053.636
	Bồn 1.000 Tân Thành	đ/cái		2.680.909
	Bồn 1.200 Tân Thành	đ/cái		2.744.545
	Bồn 1.500 Tân Thành	đ/cái		4.117.273
	Bồn 2.000 Tân Thành	đ/cái		5.362.727
	Bồn 3.000 Tân Thành	đ/cái		7.999.091
	Bồn 4.000 Tân Thành	đ/cái		1.062.727
	Bồn 5.000 Tân Thành	đ/cái		1.326.364
	Bồn ngang			
	Bồn 500 Tân Thành	đ/cái		1.726.364
	Bồn 700 Tân Thành	đ/cái		2.208.182

	Bồn 1.000 Tân Thành	đ/cái		2.835.455
	Bồn 1.200 Tân Thành	đ/cái		2.926.364
	Bồn 1.500 Tân Thành	đ/cái		4.471.818
	Bồn 2.000 Tân Thành	đ/cái		5.862.727
	Bồn 3.000 Tân Thành	đ/cái		8.635.455
	Bồn 4.000 Tân Thành	đ/cái		11.726.364
	Bồn 5.000 Tân Thành	đ/cái		14.226.364
9	Tôn lợp các loại			
	Tôn dày 0.35mm	đ/m2	Tôn sóng, Hoa Sen	100.000
	Tôn dày 0.40mm	đ/m2	Tôn sóng, Hoa Sen	109.091
II	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHONG THỎ			
1	Thép các loại			
a	Thép hoà phát			
	Thép D6-D8	đ/kg	CB240T	14.990
	Thép D10	đ/kg		15.100
	Thép D12	đ/kg		15.000
	Thép D14-D28	đ/kg		14.900
b	Thép Việt Đức			
	Thép D6-D8, CB240T	đ/kg	<i>Khu công nghiệp Bình Xuyên - Vĩnh Phúc</i>	14.940
	Thép D10, CB300V	đ/kg		15.040
	Thép D12, CB300V	đ/kg		14.840
	Thép D14-D28, CB300V	đ/kg		14.780
c	Thép Tisco Thái nguyên			
	Thép D6-D8	đ/kg	CB240T	15.050
	Thép D10	đ/kg		15.500
	Thép D12	đ/kg		15.350
	Thép D14- D40	đ/kg		15.300
d	Thép hình, hộp các loại			
	Thép hình	đ/kg		16.950
	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg		19.245
2	Đinh, dây thép các loại			
	Đinh 3cm	đ/kg		25.000
	Đinh 5 - 7cm	đ/kg		25.000
	Đinh 10cm	đ/kg		25.000
	Dây thép đen mềm 1ly VN	đ/kg		25.000
	Dây thép mạ kẽm 2,5-4ly VN	đ/kg		25.000
3	Xi măng các loại			
3.1	Công ty cổ phần Norcem Yên Bình tại Lai Châu (ĐC: Bản Thẳm, xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) Giá tại nơi sản xuất giao trên phương tiện vận chuyển			
	Xi măng Norcem PCB 30 (đóng bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD	1.115
	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng bao)	đ/kg		1.207
	Xi măng Norcem PCB 30 (không đóng bao)	đ/kg		1.022
	Xi măng Norcem PCB 40 (không đóng bao)	đ/kg		1.115

	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng vỏ Jumbo)	đ/kg		1.161
3.2	Các đơn vị khác			
	Xi măng Bút Sơn PC30	đ/kg		1.647
	Xi măng Yên Bái PCB 30	đ/kg		1.377
	Xi măng Yên Bái PCB 40	đ/kg		1.464
	Xi măng Nhất Sơn PCB 30	đ/kg		1.450
	Xi măng Nhất Sơn PCB 40	đ/kg		1.545
	Xi măng Hải Phòng PCB 30	đ/kg		1.636
	Xi măng Hải Phòng PCB 40	đ/kg		1.727
	Xi măng Vĩnh Phúc PCB 30	đ/kg		1.500
	Xi măng Vĩnh Phúc PCB 40	đ/kg		1.595
4	Cát Xây dựng			
	Cát bê tông	đ/m3		200.000
	Cát xây, trát	đ/m3		185.000
5	Đá xây dựng		Thông báo tại phụ lục số III	
6	Gạch xây các loại			
	Gạch không nung 2 lỗ thông tâm	đ/viên		1.200
	Gạch Tuynel 2 lỗ thông tâm	đ/viên		1.200
	Gạch Tuynel đặc	đ/viên		1.300
7	Gạch ốp, lát các loại			
	Gạch lát 80x80cm	đ/m2	Prime	205.000
	Gạch lát 60x60cm	đ/m2	Prime	135.000
	Gạch lát 40x40cm	đ/m2	Prime	75.000
	Gạch lát 50x50cm	đ/m2	Prime	95.000
	Gạch ốp tường 25x25cm	đ/m2	Prime	80.000
	Gạch ốp tường 30x45cm	đ/m2	Prime	95.000
	Gạch ốp 30x60cm	đ/m2	Prime	115.000
	Gạch chống trơn 30x30cm	đ/m2	Prime	105.000
8	Các loại gỗ			
	Gỗ cốp pha	đ/m3		3.200.000
	Cây gỗ chống	đ/cây		40.000
	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3		3.950.000
9	Các loại cửa (gồm cả phụ kiện + lắp đặt)			
a	Cửa gỗ các loại			
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	đ/md	70x250mm	600.000
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	đ/md	70x140mm	500.000
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	đ/md	70x250mm	350.000
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	đ/md	70x140mm	300.000
b	Cửa hệ nhôm			
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,1	1.300.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,2	1.600.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,4	1.900.000
	Cửa nhựa lõi thép	đ/m2		1.150.000
	Cửa nhôm hệ Xingfa	đ/m2	dày 1,3	1.600.000

10	Thiết bị điện các loại			
	Mặt công tắc 1, 2, 3 lỗ (sino)	đ/cái		12.320
	Mặt công tắc 4 lỗ (sino)	đ/cái		17.380
	Mặt công tắc 5, 6 lỗ (sino)	đ/cái		17.600
	Ổ cắm đơn 2 chấu (sino)	đ/cái		32.450
	2 ổ cắm 2 chấu(sino)	đ/cái		49.060
	Ổ cắm đơn 2 chấu 1, 2 lỗ (sino)	đ/cái		39.820
	3 ổ cắm 2 chấu (sino)	đ/cái		60.280
	2 ổ cắm 2 chấu 1, 2 lỗ (sino)	đ/cái		47.850
	Đế nổi tự chống cháy (sino)	đ/cái		6.952
	Đế âm tự chống cháy (sino)	đ/cái		4.675
	Công tắc 1 chiều (sino)	đ/cái		15.950
	Công tắc 2 chiều (sino)	đ/cái		27.280
	Bộ bóng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x36/40W	đ/bộ		236.500
	Bộ bóng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x36/40W	đ/bộ		346.500
	Bộ bóng đèn bán nguyệt 40W	đ/bộ		198.000
	Bộ bóng đèn bán nguyệt 60W	đ/bộ		231.000
	Tủ điện lắp âm vỏ kim loại (300x200x150)mm	đ/cái		646.800
	Tủ điện lắp âm vỏ kim loại (380x250x150)mm	đ/cái		712.800
	Tủ điện lắp âm vỏ kim loại (400x300x150)mm	đ/cái		715.000
	Dây điện trần phủ 2x0,75mm	đ/m		8.000
	Dây điện trần phủ 2x1,0mm	đ/m		9.000
	Dây điện trần phủ 2x1,5mm	đ/m		13.000
	Dây điện trần phủ 2x2,5mm	đ/m		23.000
	Dây điện trần phủ 2x4mm	đ/m		32.000
	Dây điện trần phủ 2x6mm	đ/m		48.000
11	Bồn nước các loại			
a	Bồn nước Tân Thành			
	Bồn 1000 đứng Tân Thành	đ/cái		2.152.500
	Bồn 1000 ngang Tân Thành	đ/cái		2.362.500
	Bồn 1500 đứng Tân Thành	đ/cái		3.255.000
	Bồn 1500 ngang Tân Thành	đ/cái		3.570.000
	Bồn 2000 đứng Tân Thành	đ/cái		4.095.000
	Bồn 2000 ngang Tân Thành	đ/cái		4.515.000
	Bồn 3000 đứng Tân Thành	đ/cái		5.733.000
	Bồn 3000 ngang Tân Thành	đ/cái		6.468.000
b	Bồn nước Tân Á			
	Bồn 1000 đứng Tân á	đ/cái		3.000.000
	Bồn 1000 ngang Tân á	đ/cái		3.213.000
	Bồn 1200 đứng Tân á	đ/cái		3.150.000
	Bồn 1200 ngang Tân á	đ/cái		3.746.400

	Bồn 1500 đứng Tân á	đ/cái		4.473.000
	Bồn 1500 ngang Tân á	đ/cái		4.893.000
	Bồn 2000 đứng Tân á	đ/cái		5.775.000
	Bồn 2000 ngang Tân á	đ/cái		6.279.000
	Bồn 3000 đứng Tân á	đ/cái		8.211.000
	Bồn 3000 ngang Tân á	đ/cái		8.799.000
c	Bình nóng lạnh			
	Bình nóng lạnh 15L đứng	đ/cái		1.870.000
	Bình nóng lạnh 20L đứng	đ/cái		1.980.000
	Bình nóng lạnh 30L đứng	đ/cái		2.200.000
	Bình nóng lạnh 15L ngang	đ/cái		2.145.000
	Bình nóng lạnh 20L ngang	đ/cái		2.255.000
	Bình nóng lạnh 30L ngang	đ/cái		2.420.000
12	Kính các loại			
	Kính trắng tron 3 ly Đáp Cầu	đ/m2		140.000
	Kính trắng tron 5 ly Đáp Cầu	đ/m2		165.000
	Kính đen 5 ly Đáp Cầu	đ/m2		220.000
	Kính phản quang Đáp Cầu	đ/m2		220.000
	Kính trà 5 ly Đáp Cầu	đ/m2		220.000
13	Tôn, tấm lợp các loại			
	Tấm lợp prôxi mắng Thái Nguyên	đ/tấm		40.001
	Tần úp nóc prôxi mắng	đ/tấm		17.001
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý, dày 0,35mm (Tôn + PU cứng + giấy bạc)	đ/m2		178.000
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý, dày 0,4mm (Tôn + PU cứng + giấy bạc)	đ/m2		188.000
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý, dày 0,42mm (Tôn + PU cứng + giấy bạc)	đ/m2		193.000
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý, dày 0,45mm (Tôn + PU cứng + giấy bạc)	đ/m2		198.000
	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý, dày 0,35mm (Tôn kèm mạ màu)	đ/m2		108.000
	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý, dày 0,4mm (Tôn kèm mạ màu)	đ/m2		118.000
	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý, dày 0,42mm (Tôn kèm mạ màu)	đ/m2		125.000
	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý, dày 0,45mm (Tôn kèm mạ màu)	đ/m2		128.000
	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long, dày 0,4mm (Tôn kèm mạ màu)	đ/m2		135.000

	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long, dày 0,45mm (Tôn kèm mạ màu)	đ/m2		145.000
	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long, dày 0,4mm (Tôn + PU + Giấy bạc)	đ/m2		220.000
	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long, dày 0,45mm (Tôn + PU + Giấy bạc)	đ/m2		230.000
	Máng tôn 300, dày 0,35	đ/m2		38.000
	Máng tôn 300, dày 0,4	đ/m2		41.000
	Máng tôn 300, dày 0,45	đ/m2		46.000
14	Thiết bị vệ sinh			
	Bộ gương viglacera khung nhựa	đ/bộ		187.000
	Bộ gương viglacera khung Inox	đ/bộ		880.000
	Chậu rửa mặt viglacera	đ/cái		220.000
	Bồn cầu viglacera	đ/cái		935.000
	Bình nóng lạnh Olympic	đ/cái		2.420.000
	Vòi Sen caesar	đ/cái		880.000
III	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THAN UYÊN			
1	Thép các loại			
a	Thép hoà phát			
	Thép cuộn D6 - D8	đ/kg	CB240T	14.700
	Thép D10	đ/kg		14.880
	Thép D12	đ/kg		14.800
	Thép D14- D28	đ/kg		14.770
b	Thép Việt Đức			
	Thép D6-D8, CB240T	đ/kg		14.650
	Thép D10, CB300V	đ/kg		14.850
	Thép D12, CB300V	đ/kg		14.710
	Thép D14-D28, CB300V	đ/kg		14.650
c	Thép Tisco Thái nguyên			
	Thép D6-D8	đ/kg	CB240T	14.850
	Thép D10	đ/kg		15.350
	Thép D12	đ/kg		15.230
	Thép D14- D40	đ/kg		15.180
d	Thép hình, hộp các loại			
	Thép hình	đ/kg		16.460
	Thép Hộp mạ kẽm	đ/kg		18.250
2	Xi măng các loại			
2.1	Công ty cổ phần Norcem Yên Bình tại Lai Châu (ĐC: Bản Thẳm, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) Giá tại nơi sản xuất giao trên phương tiện vận chuyển			
	Xi măng Norcem PCB 30 (đóng bao)	đ/kg	OCVN 16-2019/BXD	1.115
	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng bao)	đ/kg		1.207
	Xi măng Norcem PCB 30 (không đóng bao)	đ/kg		1.022

	Xi măng Norcem PCB 40 (không đóng bao)	đ/kg	TCVN 10.2019/BXD	1.115
	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng vỏ Jumbo)	đ/kg		1.161
2.2	Các đơn vị khác			
	Xi măng Hải Phòng PCB40	đ/kg		1.636
	Xi măng Hải Phòng PCB30	đ/kg		1.545
	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg		1.600
	Xi măng Bút Sơn PCB40	đ/kg		1.680
3	Cát Xây dựng			
	Cát xây, trát	đ/m3	Văn Bản	Thông báo tại phụ lục số III
	Cát bê tông	đ/m3	Văn Bản	
4	Gạch các loại			
a	Gạch xây không nung			
	Gạch bê tông xi măng không nung rỗng	đ/viên	TCVN 6477:2016	1.045
	Gạch bê tông xi măng không nung đặc	đ/viên		1.091
	Gạch tuynel	đ/viên		1.250
b	Gạch ốp lát các loại			
*	Gạch Prime			
	Gạch lát 80x80cm	đ/m2		190.909
	Gạch lát 60x60cm	đ/m2		118.181
	Gạch lát 50x50cm	đ/m2		81.818
	Gạch lát 40x40cm	đ/m2		65.000
	Gạch ốp 30x60cm	đ/m2		118.182
	Gạch ốp 30x45cm	đ/m2		90.000
	Gạch chống trơn 30x30cm	đ/m2		95.000
	Gạch ốp 25x40cm	đ/m2		75.000
*	Gạch VITTO			
	Gạch lát 80x80cm	đ/m2		190.909
	Gạch lát 60x60 cm	đ/m2		163.636
	Gạch lát 50x50 cm	đ/m2		77.273
	Gạch ốp 30x60 cm	đ/m2		109.091
*	Gạch Terrazzo (gạch lát vẽ hè, sân vườn)			
	Gạch 30x30x3cm	đ/m2		81.818
	Gạch 40x40x3cm	đ/m2		100.000
5	Gỗ các loại			
	Gỗ cốp pha	đ/m3		2.950.000
	Cây gỗ chống	đ/cây		35.000
	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3		3.800.000
6	Thiết bị điện các loại			
	Bóng led tròn Rạng Đông 30W	đ/cái		127.273
	Bóng led tròn Rạng Đông 20W	đ/cái		90.909
	Bóng led tròn Rạng Đông 15W	đ/cái		72.727
	Bóng led tròn Rạng Đông 12W	đ/cái		63.936

	Bóng Bán nguyệt Rạng Đông M36W	đ/cái		190.000
	Dây điện trần Phú 2x4mm	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	27.273
	Dây điện trần Phú 2x2,5mm	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	19.091
	Dây điện trần Phú 2x1,5mm	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	12.727
	Dây điện trần Phú 2x1,0mm	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	10.000
	Dây điện trần Phú 2x0,75mm	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	8.182
	Dây dẫn điện 2 ruột 2x16mm ²	đ/m		40.909
	Dây dẫn điện 2 ruột 2x6mm ²	đ/m		40.909
	Aptomat 1 pha ≤ 50Ampe	đ/cái		63.936
	Aptomat 3 pha ≤ 100Ampe	đ/cái		100.000
	Băng tan	đ/cái		6.364
	Công tắc 1 hạt	đ/cái		12.909
	Công tắc 2 hạt	đ/cái		13.636
	Ổ cắm đôi	đ/cái		40.909
	Hộp số quạt trần	đ/cái		127.273
	Quạt trần sợi cánh 1400mm (cánh nhôm) + hộp số	đ/cái		818.182
	Tủ điện	đ/bộ		127.273
	Đèn sát trần có chụp	đ/bộ		72.727
7	Bồn nước Inox các loại			
a	Bồn nước Inox Tân Á			
	1500L đứng	đ/cái		4.454.545
	1500L nằm	đ/cái		4.818.182
	1000L đứng	đ/cái		2.909.091
	1000L nằm	đ/cái		3.090.909
b	Bồn nước Inox Tân Thành			
	1500L đứng	đ/cái		2.909.091
	1500L nằm	đ/cái		3.181.818
	1000L đứng	đ/cái		2.000.000
	1000L nằm	đ/cái		2.272.727
8	Thiết bị vệ sinh			
	Chậu rửa loại 1 vòi muza	đ/bộ		363.636
	Chậu xí bột HC	đ/bộ		1.136.364
	Chậu tiểu nam	đ/bộ		863.636
	Chậu tiểu nữ	đ/bộ		1.136.364
	Van 1 chiều PPR D25	đ/cái		131.818
	Van phao D25 đồng	đ/cái		140.909
	Van ren ≤ D25 mm	đ/cái		81.818
	Van ren D50mm	đ/cái		290.909
	Vòi rửa kèm 1/2	đ/cái		45.455
	Vòi rửa mặt 1 vòi lạnh	đ/bộ		127.273
	Măng sông D21	đ/cái		3.636
	Măng sông D48	đ/cái		6.364
	Măng sông PVC D90	đ/cái		18.182
	Măng sông thép tráng kẽm D20mm	đ/cái		18.182
9	Tấm lợp các loại			

	Tấm lợp Prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	Dài 1,5m, rộng 0,9m	50.000
	Tôn Hoa Sen	đ/m2	0,30mm, 11 sóng	127.273
	Tôn Hoa Sen	đ/m2	0,35mm, 11 sóng	136.364
10	Cửa các loại (bao gồm cả phụ kiện, lắp đặt)			
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,1	1.200.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,2	1.500.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,4	1.800.000
IV	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÌN HỒ			
1	Thép các loại			
a	Thép hoà phát			
	Thép cuộn D6 - D8	đ/kg	CB240T	15.040
	Thép D10	đ/kg		15.150
	Thép D12	đ/kg		15.050
	Thép D14- D28	đ/kg		14.950
	Dây thép mềm 1 ly Việt Nam	đ/kg		22.727
b	Thép Tisco Thái nguyên			
	Thép D6-D8	đ/kg	CB240T	15.100
	Thép D10	đ/kg		15.550
	Thép D12	đ/kg		15.400
	Thép D14- D40	đ/kg		15.350
	Đinh 3cm	đ/kg		22.727
	Đinh 5 - 7cm	đ/kg		22.727
c	Thép hình, hộp các loại			
	Thép hình các loại	đ/kg		17.000
	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg		19.300
2	Xi măng các loại			
2.1	Công ty cổ phần Norcem Yên Bình tại Lai Châu (ĐC: Bản Thẳm, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) Giá tại nơi sản xuất giao trên phương tiện vận chuyển			
	Xi măng Norcem PCB 30 (đóng bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD	1.115
	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng bao)	đ/kg		1.207
	Xi măng Norcem PCB 30 (không đóng bao)	đ/kg		1.022
	Xi măng Norcem PCB 40 (không đóng bao)	đ/kg		1.115
	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng vỏ Jumbo)	đ/kg		1.161
2.2	Các đơn vị khác			
	Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30	đ/kg		1.780
	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg		1.666
	Xi măng Bút Sơn PCB40	đ/kg		1.764
	Xi măng Hải Phòng PCB40	đ/kg		1.764
	Xi măng Yên Bái PCB30	đ/kg		1.435
	Xi măng Yên Bái PCB40	đ/kg		1.520
	Xi măng Nhất Sơn PCB 30	đ/kg		1.520

	Xi măng Nhất Sơn PCB 40	đ/kg		1.610
	Xi măng Vĩnh Phúc PCB 30	đ/kg		1.560
	Xi măng Vĩnh Phúc PCB 40	đ/kg		1.615
3	Đá xây dựng		Thông báo tại phụ lục số III	
4	Cát xây dựng			
	Cát xây, trát	đ/m3		310.000
	Cát bê tông	đ/m3		330.000
	Cát Xây công nghiệp	đ/m3		318.000
5	Gạch Các loại			
a	Gạch tuynel			
	Gạch tuynel hai lỗ thông tâm	đ/viên		1.380
	Gạch tuynel đặc	đ/viên		1.450
b	Gạch ốp, lát các loại			
	Gạch lát 60x60cm	đ/m2	PRIME	140.000
	Gạch lát 50x50cm	đ/m2	PRIME	100.000
	Gạch lát 40x40cm	đ/m2	PRIME	80.000
	Gạch chống trơn 30x30cm	đ/m2	PRIME	110.000
	Gạch ốp tường 30x45cm	đ/m2	PRIME	100.000
	Gạch ốp tường 25x40cm	đ/m2	PRIME	85.000
	Gạch ốp tường 25x25cm	đ/m2	PRIME	80.000
	Gạch ốp 20x25cm	đ/m2	PRIME	54.545
	Gạch lát 50x50cm	đ/m2	Long Hầu	81.818
	Gạch lát 40x40cm	đ/m2	Long Hầu	72.000
	Đá lát vỉ hè 40x40cm	đ/m2		100.000
	Gạch lát 80x80cm	đ/m2	Viglacera	200.000
	Gạch lát 60x60cm	đ/m2	Viglacera	109.091
	Gạch ốp 30x60cm	đ/m2	Viglacera	118.182
6	Thiết Bị điện các loại			
	Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cả bộ)	đ/bộ		90.909
	Bóng đèn tuýp 0,6m Rạng Đông (cả bộ)	đ/bộ		54.545
	Bóng đèn tròn Rạng Đông 100W	đ/bóng		7.273
	Dây điện SINO VCTFK 2x0,75	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	7.273
	Dây điện SINO VCTFK 2x1,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	9.091
	Dây điện SINO VCTFK 2x1,5	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	11.818
	Dây điện SINO VCTFK 2x2,5	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	16.364
	Dây điện SINO VCTFK 2x4,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	27.273
	Dây điện SINO VCTFK 2x6,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	31.818
	Dây điện Trần Phú VCm 2x0,75	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	5.455
	Dây điện Trần Phú VCm 2x1,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	9.091
	Dây điện Trần Phú VCm 2x1,5	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	10.909
	Dây điện Trần Phú VCm 2x2,5	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	13.636
	Dây điện Trần Phú VCm 2x4,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	20.000
	Dây điện Trần Phú VCm 2x6,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	27.273
	Quạt trần	đ/cái		727.273
7	Gỗ các Loại			

	Gỗ cấp pha	đ/m3		3.250.000
	Cây gỗ chống	đ/cây		40.000
	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3		4.000.000
	Tre ĐK 6 -10cm, L=6m	đ/cây		72.727
	Tre ĐK 10 -15cm, L=6m	đ/cây		90.909
8	Các loại cửa, khuôn cửa (bao gồm cả phụ kiện, lắp dựng hoàn chỉnh)			
a	Cửa gỗ nhóm III			
	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	đ/m2	dày 4cm	1.818.182
	Cửa sổ Pa Nô đặc	đ/m2	dày 4cm	1.818.182
	Cửa sổ Pa Nô kính 5ly)	đ/m2	dày 4cm	1.772.727
	Cửa sổ Pa Nô đặc	đ/m2	dày 4cm	1.772.727
b	Cửa gỗ nhóm IV			
	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	đ/m2	dày 4cm	1.545.455
	Cửa sổ Pa Nô đặc	đ/m2	dày 4cm	1.545.455
	Cửa sổ Pa Nô kính 5ly)	đ/m2	dày 4cm	1.318.182
	Cửa sổ Pa Nô đặc	đ/m2	dày 4cm	1.318.182
c	Cửa hệ nhôm			
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,1	1.320.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,2	1.620.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,4	1.920.000
9	Bồn nước các loại			
	1200L nằm	đ/cái	Supi Tân Á	2.272.727
	1200L đứng	đ/cái	Supi Tân Á	2.090.909
	1500L nằm	đ/cái	Supi Tân Á	3.181.818
	1500L đứng	đ/cái	Supi Tân Á	2.863.636
	2000L nằm	đ/cái	Supi Tân Á	3.909.091
	2000L đứng	đ/cái	Supi Tân Á	3.181.818
	Bồn đứng			
	Bồn 500 Tân Thành	đ/cái		1.680.909
	Bồn 700 Tân Thành	đ/cái		2.053.636
	Bồn 1.000 Tân Thành	đ/cái		2.680.909
	Bồn 1.200 Tân Thành	đ/cái		2.744.545
	Bồn 1.500 Tân Thành	đ/cái		4.117.273
	Bồn 2.000 Tân Thành	đ/cái		5.362.727
	Bồn 3.000 Tân Thành	đ/cái		7.999.091
	Bồn 4.000 Tân Thành	đ/cái		1.062.727
	Bồn 5.000 Tân Thành	đ/cái		1.326.364
	Bồn inox 310	đ/cái		1.980.909
	Bồn inox500	đ/cái		2.535.455
	Bồn inox 700	đ/cái		3.135.455
	Bồn inox 1000	đ/cái		4.199.091
	Bồn inox 1200	đ/cái		5.026.364
	Bồn inox 1300	đ/cái		5.326.364
	Bồn inox 1500(1140)	đ/cái		6.435.455

	Bồn inox 1500(980)	đ/cái		6.526.364
	Bồn inox 2000(1340)	đ/cái		8.899.091
	Bồn inox 2000(1140)	đ/cái		8.399.091
	Bồn inox 2500(1400)	đ/cái		10.408.182
	Bồn ngang			
	Bồn 500 Tân Thành	đ/cái		1.726.364
	Bồn 700 Tân Thành	đ/cái		2.208.182
	Bồn 1.000 Tân Thành	đ/cái		2.835.455
	Bồn 1.200 Tân Thành	đ/cái		2.926.364
	Bồn 1.500 Tân Thành	đ/cái		4.471.818
	Bồn 2.000 Tân Thành	đ/cái		5.862.727
	Bồn 3.000 Tân Thành	đ/cái		8.635.455
	Bồn 4.000 Tân Thành	đ/cái		11.726.364
	Bồn 5.000 Tân Thành	đ/cái		14.226.364
	Bồn inox 310	đ/cái		2.099.091
	Bồn inox500	đ/cái		2.671.818
	Bồn inox 700	đ/cái		3.271.818
	Bồn inox 1000	đ/cái		4.380.909
	Bồn inox 1200	đ/cái		5.244.545
	Bồn inox 1300	đ/cái		5.562.727
	Bồn inox 1500(1140)	đ/cái		6.662.727
	Bồn inox 1500(980)	đ/cái		6.799.091
	Bồn inox 2000(1340)	đ/cái		9.262.727
	Bồn inox 2000(1140)	đ/cái		8.717.273
	Bồn inox 2500(1400)	đ/cái		10.862.727
	Bồn inox 2500(1140)	đ/cái		10.726.364
	Bồn inox 3000(1340)	đ/cái		12.953.636
	Bồn inox 3000(1140)	đ/cái		12.562.727
10	Tấm lợp các loại			
	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm		43.636
	Tấm lợp Prôxi măng Đông Anh	đ/tấm		43.636
	Tấm úp nóc prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm		22.727
	Tấm úp nóc prôxi măng Đông Anh	đ/tấm		22.727
	Tôn LD Việt Nhật	đ/m2	dày 0,30mm, 11 sóng	68.182
	Tôn LD Việt Nhật	đ/m2	dày 0,32mm, 11 sóng	68.182
	Tôn LD Việt Nhật	đ/m2	dày 0,35mm, 11 sóng	72.727
	Tôn LD Việt Nhật	đ/m2	dày 0,37mm, 11 sóng	81.818
	Tôn LD Việt Nhật	đ/m2	dày 0,40mm, 11 sóng	95.455
	Tôn LD Việt Nhật	đ/m2	dày 0,42mm, 11 sóng	100.000
	Tôn LD Việt Nhật	đ/m2	dày 0,45mm, 11 sóng	109.091
	Tôn LD Việt Ý	đ/m2	dày 0,30mm, 11 sóng	68.182
	Tôn LD Việt Ý	đ/m2	dày 0,32mm, 11 sóng	72.727
	Tôn LD Việt Ý	đ/m2	dày 0,35mm, 11 sóng	77.273
	Tôn LD Việt Ý	đ/m2	dày 0,37mm, 11 sóng	81.818
	Tôn LD Việt Ý	đ/m2	dày 0,40mm, 11 sóng	95.455

	Tôn LD Việt Ý	đ/m2	dày 0,42mm, 11 sóng	100.000
	Tôn LD Việt Ý	đ/m2	dày 0,45mm, 11 sóng	109.091
	Tôn hoa Sen	đ/m2	dày 0,32mm, 11 sóng	72.727
	Tôn hoa Sen	đ/m2	dày 0,35mm, 11 sóng	77.273
	Tôn hoa Sen	đ/m2	dày 0,37mm, 11 sóng	81.818
	Tôn hoa Sen	đ/m2	dày 0,40mm, 11 sóng	86.364
	Tôn hoa Sen	đ/m2	dày 0,45mm, 11 sóng	92.727
	Tôn trắng	md		36.364
V	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MUỜNG TÈ			
1	Thép các loại			
a	Thép hoà phát			
	Thép cuộn D6 - D8	đ/kg	CB240T	15.200
	Thép D10	đ/kg	CB300V	15.310
	Thép D12	đ/kg	CB300V	15.210
	Thép D14-D28	đ/kg	CB300V	15.110
b	Thép Việt Đức			
	Thép D6-D8, CB240T	đ/kg		15.150
	Thép D10, CB300V	đ/kg		15.250
	Thép D12, CB300V	đ/kg		15.050
	Thép D14-D28, CB300V	đ/kg		14.990
c	Thép Tisco Thái nguyên			
	Thép D6-D8	đ/kg	CB240T	15.260
	Thép D10	đ/kg		15.710
	Thép D12	đ/kg		15.560
	Thép D14- D40	đ/kg		15.510
d	Thép hình, hộp các loại			
	Thép hình	đ/kg		17.183
	Thép hình mạ kẽm	đ/kg		19.455
2	Xi măng các loại			
2.1	Công ty cổ phần Norcem Yên Bình tại Lai Châu (ĐC: Bản Thăm, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) Giá tại nơi sản xuất giao trên phương tiện vận chuyển			
	Xi măng Norcem PCB 30 (đóng bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD	1.115
	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng bao)	đ/kg		1.207
	Xi măng Norcem PCB 30 (không đóng bao)	đ/kg		1.022
	Xi măng Norcem PCB 40 (không đóng bao)	đ/kg		1.115
	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng vỏ Jumbo)	đ/kg		1.161
2.2	Các đơn vị khác			
	Xi măng Điện Biên PCB30	đ/kg		1.650
	Xi măng Điện Biên PCB40	đ/kg		1.750
	Xi măng ViCem Hải Phòng PCB30	đ/kg		1.780
	Xi măng ViCem Hải Phòng PCB40	đ/kg		1.820
	Xi măng Nhất Sơn PCB30	đ/kg		1.610
	Xi măng Nhất Sơn PCB40	đ/kg		1.700

	Xi măng Yên Bái PCB30	đ/kg		1.510
	Xi măng Yên Bái PCB40	đ/kg		1.610
	Xi măng Vĩnh Phúc PCB30	đ/kg		1.600
	Xi măng Vĩnh Phúc PCB40	đ/kg		1.650
3	Đá Xây dựng	Thông báo tại phụ lục số III		
4	Gạch tuynel			
	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên		1.520
5	Gỗ các loại			
	Gỗ cốp pha	đ/m3		3.280.000
	Cây gỗ chống	đ/cây		40.000
	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3		4.100.000
6	Gạch ốp lát			
	Gạch Lát 80x80cm	đ/m2	Prime	215.000
	Gạch lát 60x60cm	đ/m2	Prime	145.000
	Gạch lát 50x50cm	đ/m2	Prime	105.000
	Gạch lát 40x40cm	đ/m2	Prime	85.000
	Gạch ốp 30x45cm	đ/m2	Prime	100.000
	Gạch ốp 25x25cm	đ/m2	Prime	90.000
	Gạch ốp tường 30x60cm	đ/m2	Prime	125.000
	Gạch lát nền chống trơn 30x30cm	đ/m2	Prime	115.000
7	Dây điện các loại			
	Dây điện trần phủ 2x1	đ/m		11.000
	Dây điện trần Phủ 2x1,5	đ/m		12.000
	Dây điện trần phủ 2x2,5	đ/m		20.000
	Dây điện trần phủ 2x4	đ/m		32.000
	Dây điện trần phủ 2x6	đ/m		45.000
8	Cửa các loại (bao gồm cả phụ kiện + lắp đặt)			
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,1	1.360.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,2	1.660.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,4	1.960.000
9	Tôn các loại			
	Tôn 0,38mm	đ/m2		100.000
	Tôn 0,40mm	đ/m2		105.000
10	Bồn nước Inox (đã bao gồm cả chân bồn)			
	1200L nằm	đ/cái	Tân Thành	2.000.000
	1200L đứng	đ/cái	Tân Thành	2.200.000
	1500L nằm	đ/cái	Tân Thành	3.300.000
	1500L đứng	đ/cái	Tân Thành	3.100.000
	2000L nằm	đ/cái	Tân Thành	4.700.000
	2000L đứng	đ/cái	Tân Thành	4.500.000
VI	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TAM ĐƯỜNG			
1	Thép các loại			
a	Thép hòa phát			

	Đường kính thép Ø 6 - Ø 8	đ/kg	CB240T	14.890
	Đường kính thép Ø 10	đ/kg		15.000
	Đường kính thép Ø 12	đ/kg		14.900
	Đường kính thép Ø 14-40	đ/kg		14.800
b	Thép Việt Đức			
	Thép D6-D8, CB240T	đ/kg		14.840
	Thép D10, CB300V	đ/kg		14.940
	Thép D12, CB300V	đ/kg		14.740
	Thép D14-D28, CB300V	đ/kg		14.680
c	Thép Tisco Thái nguyên			
	Thép D6-D8	đ/kg	CB240T	14.950
	Thép D10	đ/kg		15.400
	Thép D12	đ/kg		15.250
	Thép D14- D40	đ/kg		15.200
d	Thép hình, hộp các loại			
	Thép hình	đ/kg		16.870
	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg		19.145
d	Đinh các loại			
	Dây thép mềm 1 ly việt nam	đ/kg		22.727
	Đinh 3cm	đ/kg		23.636
	Đinh 5cm	đ/kg		23.636
	Đinh 7cm	đ/kg		23.636
2	Xi măng các loại			
2.1	Công ty cổ phần Norcem Yên Bình tại Lai Châu (ĐC: Bản Thảm, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) Giá tại nơi sản xuất giao trên phương tiện vận chuyển			
	Xi măng Norcem PCB 30 (đóng bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD	1.115
	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng bao)	đ/kg		1.207
	Xi măng Norcem PCB 30 (không đóng bao)	đ/kg		1.022
	Xi măng Norcem PCB 40 (không đóng bao)	đ/kg		1.115
	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng vỏ Jumbo)	đ/kg		1.161
2.2	Các đơn vị khác			
	Xi măng Vicem Hải Phòng PCB 30	đ/kg		1.630
	Xi măng Vicem Hải Phòng PCB 40	đ/kg		1.680
	Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30	đ/kg		1.700
	Xi măng Nhất Sơn PCB 30	đ/kg		1.290
	Xi măng Nhất Sơn PCB 40	đ/kg		1.400
	Xi măng Yên Bái PCB 30	đ/kg		1.220
	Xi măng Yên Bái PCB 40	đ/kg		1.310
	Xi măng Vĩnh Phúc PCB 30	đ/kg		1.500
	Xi măng Vĩnh Phúc PCB 40	đ/kg		1.550
3	Đá xây dựng	Thông báo tại phụ lục số III		
4	Gạch xây			

	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên		1.230
	Gạch bê tông xi măng không nung đặc	đ/viên		1.272
	Gạch bê tông xi măng không nung	đ/viên		1.227
5	Gạch ốp lát các loại			
	Gạch 80 x 80 cm	đ/m ²	Gạch PRIME	200.000
	Gạch 60 x 60 cm	đ/m ²	Gạch PRIME	127.273
	Gạch 50 x 50 cm	đ/m ²	Gạch PRIME	86.364
	Gạch 40 x 40 cm	đ/m ²	Gạch PRIME	65.000
	Gạch ốp 30x45cm	đ/m ²	Gạch PRIME	85.000
	Gạch ốp 25x40cm	đ/m ²	Gạch PRIME	75.000
	Gạch ốp 25x25cm	đ/m ²	Gạch PRIME	70.000
	Gạch chống trơn 30x30cm	đ/m ²	Gạch PRIME	95.000
	Gạch ốp 30x60cm	đ/m ²	Gạch PRIME	127.273
6	Thiết bị điện các loại			
	Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cả bộ - loại 2 bóng)	đ/bộ		225.000
	Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cả bộ)	đ/bộ		136.364
	Bóng đèn tuýp 0,6m Rạng Đông (cả bộ)	đ/bộ		127.273
	Bóng đèn tròn Rạng Đông 100W	đ/bóng		16.364
	Dây điện SINO VCTFK 2 x 0,75	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	6.364
	Dây điện SINO VCTFK 2 x 1,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	8.182
	Dây điện SINO VCTFK 2 x 1,5	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	10.909
	Dây điện SINO VCTFK 2 x 2,5	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	18.182
	Dây điện SINO VCTFK 2 x 4,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	28.182
	Dây điện SINO VCTFK 2 x 6,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	40.909
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 0,75	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	10.000
	Ống gen sun D16	đ/m		1.727
	Ống gen sun D20	đ/m		2.273
	Ống gen sun D25	đ/m		2.818
	Quạt trần Vina Wind	đ/bộ		800.000
	Quạt treo tường Vina Wind	đ/bộ		500.000
7	Gỗ các loại			
	Gỗ cốp pha	đ/m ³		2.910.000
	Cây gỗ chống	đ/cây		40.000
	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m ³		3.850.000
	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m	đ/cây		36.364
	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m	đ/cây		63.636
8	Cửa các loại (bao gồm cả phụ kiện, lắp dựng hoàn chỉnh)			
a	Cửa gỗ nhóm IV			
	Khuôn cửa kép 250cm	đ/md	dày 8cm	727.273
	Khuôn cửa đơn 130cm	đ/md	dày 8cm	454.545
	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	đ/m ²	dày 4cm	1.545.455
	Cửa sổ Pa nô đặc	đ/m ²	dày 4cm	1.318.182
	Cửa sổ Pa nô kính (kính 5ly)	đ/m ²	dày 4cm	1.318.182

b	Cửa kim loại			
	Cửa sắt huỳnh tôn (bao gồm cả khuôn-trộn bộ)	đ/m2		863.636
c	Cửa hệ nhôm			
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,1	1.250.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,2	1.550.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,4	1.850.000
9	Bồn nước các loại			
	Bồn nước Inox Sơn Hà			
	1200L nằm	đ/cái		2.727.273
	1200L Đứng	đ/cái		2.545.455
	1500L nằm	đ/cái		4.727.273
	1500L Đứng	đ/cái		4.363.636
	2000L nằm	đ/cái		5.636.364
	2000L Đứng	đ/cái		5.272.727
	3000L nằm	đ/cái		7.727.273
	Bồn nước Tân Á (Bồn Đứng)			
	310 Đ	đ/cái		1.980.909
	500 Đ	đ/cái		2.535.455
	700 Đ	đ/cái		3.135.455
	1000 Đ	đ/cái		4.199.091
	1200 Đ	đ/cái		5.026.364
	1300 Đ	đ/cái		5.326.364
	1500 (1140)	đ/cái		6.435.455
	1500 (980)	đ/cái		6.526.364
	2000 (1340)	đ/cái		8.899.091
	2000 (1140)	đ/cái		8.399.091
	2500 (1400)	đ/cái		10.408.182
	2500 (1140)	đ/cái		10.271.818
	3000 (1340)	đ/cái		12.444.545
	3000 (1140)	đ/cái		12.053.636
	3500 (1340)	đ/cái		14.108.182
	4000 (1340)	đ/cái		15.890.000
	4500 (1340)	đ/cái		17.853.636
	5000 (1400)	đ/cái		19.999.091
	6000 (1400)	đ/cái		23.926.364
	Bồn nước Tân Á (Bồn Ngang)			
	310N	đ/cái		2.099.091
	500N	đ/cái		2.671.818
	700N	đ/cái		3.271.818
	1000N	đ/cái		4.380.909
	1200N	đ/cái		5.244.545
	1300N	đ/cái		5.562.727
	1500 (1140)	đ/cái		6.662.727
	1500 (980)	đ/cái		6.799.091

	2000 (1340)	đ/cái		9.262.727
	2000 (1140)	đ/cái		8.717.273
	2500 (1400)	đ/cái		10.862.727
	2500 (1140)	đ/cái		10.726.364
	3000 (1340)	đ/cái		12.953.636
	3000 (1140)	đ/cái		12.562.727
	3500 (1340)	đ/cái		14.653.636
	4000 (1340)	đ/cái		16.526.364
	4500 (1340)	đ/cái		18.580.909
	5000 (1400)	đ/cái		20.817.273
	6000 (1400)	đ/cái		24.744.545
	Bồn đứng Tân Thành			
	Bồn 500 Tân Thành	đ/cái		1.680.909
	Bồn 700 Tân Thành	đ/cái		2.053.636
	Bồn 1.000 Tân Thành	đ/cái		2.680.909
	Bồn 1.200 Tân Thành	đ/cái		2.744.545
	Bồn 1.500 Tân Thành	đ/cái		4.117.273
	Bồn 2.000 Tân Thành	đ/cái		5.362.727
	Bồn 3.000 Tân Thành	đ/cái		7.999.091
	Bồn 4.000 Tân Thành	đ/cái		1.062.727
	Bồn 5.000 Tân Thành	đ/cái		1.326.364
	Bồn inox 310	đ/cái		1.980.909
	Bồn inox500	đ/cái		2.535.455
	Bồn inox 700	đ/cái		3.135.455
	Bồn inox 1000	đ/cái		4.199.091
	Bồn inox 1200	đ/cái		5.026.364
	Bồn inox 1300	đ/cái		5.326.364
	Bồn inox 1500(1140)	đ/cái		6.435.455
	Bồn inox 1500(980)	đ/cái		6.526.364
	Bồn inox 2000(1340)	đ/cái		8.899.091
	Bồn inox 2000(1140)	đ/cái		8.399.091
	Bồn inox 2500(1400)	đ/cái		10.408.182
	Bồn inox 2500(1140)	đ/cái		10.271.818
	Bồn inox 3000(1340)	đ/cái		12.444.545
	Bồn inox 3000(1140)	đ/cái		12.053.636
	Bồn inox 3500(1340)	đ/cái		14.108.182
	Bồn inox 4000(1340)	đ/cái		15.890.000
	Bồn inox 4500(1340)	đ/cái		17.853.636
	Bồn inox 5000(1400)	đ/cái		19.999.091
	Bồn inox 6000 (1400)	đ/cái		23.926.364
	Bồn inox 10.000	đ/cái		43.636.364
	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái		6.818.182
	Bồn ngang Tân Thành			
	Bồn 500 Tân Thành	đ/cái		1.726.364

	Bồn 700 Tân Thành	đ/cái		2.208.182
	Bồn 1.000 Tân Thành	đ/cái		2.835.455
	Bồn 1.200 Tân Thành	đ/cái		2.926.364
	Bồn 1.500 Tân Thành	đ/cái		4.471.818
	Bồn 2.000 Tân Thành	đ/cái		5.862.727
	Bồn 3.000 Tân Thành	đ/cái		8.635.455
	Bồn 4.000 Tân Thành	đ/cái		11.726.364
	Bồn 5.000 Tân Thành	đ/cái		14.226.364
	Bồn inox 310	đ/cái		2.099.091
	Bồn inox500	đ/cái		2.671.818
	Bồn inox 700	đ/cái		3.271.818
	Bồn inox 1000	đ/cái		4.380.909
	Bồn inox 1200	đ/cái		5.244.545
	Bồn inox 1300	đ/cái		5.562.727
	Bồn inox 1500(1140)	đ/cái		6.662.727
	Bồn inox 1500(980)	đ/cái		6.799.091
	Bồn inox 2000(1340)	đ/cái		9.262.727
	Bồn inox 2000(1140)	đ/cái		8.717.273
	Bồn inox 2500(1400)	đ/cái		10.862.727
	Bồn inox 2500(1140)	đ/cái		10.726.364
	Bồn inox 3000(1340)	đ/cái		12.953.636
	Bồn inox 3000(1140)	đ/cái		12.562.727
	Bồn inox 3500(1340)	đ/cái		14.653.636
	Bồn inox 4000(1340)	đ/cái		16.526.364
	Bồn inox 4500(1340)	đ/cái		18.580.909
	Bồn inox 5000(1400)	đ/cái		20.817.273
	Bồn inox 6000 (1400)	đ/cái		24.744.545
	Bồn inox 10.000	đ/cái		50.909.091
	Bồn inox 12.000	đ/cái		61.090.909
	Bồn inox 15.000	đ/cái		78.181.818
	Bồn inox 20.000	đ/cái		105.454.545
	Bồn inox 25.000	đ/cái		131.818.182
	Bồn inox 30.000	đ/cái		158.181.818
	Bồn inox 35.000	đ/cái		184.545.455
	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái		8.636.364
	Bồn nhựa đứng Tân Á			
	TA 300 EX	đ/cái		1.212.037
	TA 400 EX	đ/cái		1.536.111
	TA 500 EX	đ/cái		1.823.148
	TA 700 EX	đ/cái		2.360.185
	TA 1000 EX	đ/cái		3.082.407
	TA 1500 EX	đ/cái		4.675.000
	TA 2000 EX	đ/cái		6.073.148
	TA 3000 EX	đ/cái		8.647.222
	TA 4000 EX	đ/cái		11.313.889

	TA 5000 EX	đ/cái		15.045.370
	TA 10 000 EX	đ/cái		31.017.593
	Bồn nhựa ngang Tân Á			
	TA 300 EX	đ/cái		1.397.222
	TA 400 EX	đ/cái		1.721.296
	TA 500 EX	đ/cái		1.897.222
	TA 700 EX	đ/cái		2.637.963
	TA 1000 EX	đ/cái		3.637.963
	TA 1500 EX	đ/cái		5.693.519
	TA 2000 EX	đ/cái		7.369.444
	Bồn nhựa Plasman			
	PL 500 Đ	đ/cái		1.925.000
	PL 1000 Đ	đ/cái		3.443.519
	PL 1500	đ/cái		4.980.556
	PL 2000	đ/cái		6.480.556
	PL 500N	đ/cái		2.128.704
	PL 1000N	đ/cái		3.795.370
	Bồn nhựa tự hoại			
	ĐT 1000 SE Đ	đ/cái		4.350.926
	ĐT 1500 SE Đ	đ/cái		6.110.185
	ĐT 2000 SE Đ	đ/cái		8.610.185
	ĐT 1000 SE N	đ/cái		5.276.852
	ĐT 1700 SE N	đ/cái		7.036.111
	ĐT 2200 SE N	đ/cái		9.536.111
	Máy NN năng lượng mặt trời Tân Á 8			
	TA8 160	đ/bộ		8.008.333
	TA8 180	đ/bộ		8.332.407
	TA8 200	đ/bộ		9.258.333
	TA8 230	đ/bộ		10.739.815
	TA8 260	đ/bộ		11.573.148
	<i>Bình nước nóng ROSSI cao cấp (bình ngang)</i>			
	Bình nước nóng 15L	đ/cái		3.295.370
	Bình nước nóng 20L	đ/cái		3.387.963
	Bình nước nóng 30L	đ/cái		3.526.852
	<i>Bình nước nóng ROSSI cao cấp (bình vuông)</i>			
	Bình nước nóng 15L	đ/cái		3.063.889
	Bình nước nóng 20L	đ/cái		3.156.481
	Bình nước nóng 30L	đ/cái		3.295.370
	<i>Bình nước nóng ROSSI kinh tế (bình ngang)</i>			
	Bình nước nóng 15L	đ/cái		2.878.704
	Bình nước nóng 20L	đ/cái		2.971.296
	Bình nước nóng 30L	đ/cái		3.110.185

	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (bình vuông)			
	Bình nước nóng 15L	đ/cái		2.647.222
	Bình nước nóng 20L	đ/cái		2.739.815
	Bình nước nóng 30L	đ/cái		2.878.704
10	Tấm lợp các loại			
	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	Dài 1,4m, rộng 0,9m	36.364
	Tấm lợp prô xi măng Đông Anh	đ/tấm	Dài 1,5m, rộng 0,9m	55.000
	Tấm úp nóc prô xi măng Thái nguyên	đ/tấm	Dài 1,2m, rộng 0,3m	22.727
	Tấm úp nóc prô xi măng Đông Anh	đ/tấm	Dài 1,2m, rộng 0,3m	24.545
	Tôn Hoa Sen	m2	0.35mm - 11 sóng	82.045
	Tôn Hoa Sen	m2	0.37mm - 11 sóng	86.364
	Tôn Hoa Sen	m2	0.40mm - 11 sóng	103.636
	Tôn Hoa Sen	m2	0.42mm - 11 sóng	112.273
	Tôn Hoa Sen	m2	0.45mm - 11 sóng	116.591
	Tôn xốp Hoa Sen	m2	0.35mm - 11 sóng	152.864
	Tôn xốp Hoa Sen	m2	0.40mm - 11 sóng	161.500
	Trần tôn Hoa Sen (vân gỗ)	m3	0,35mm	86.000
11	Thiết bị vệ sinh các loại			
	Chậu rửa UC + Chân	đ/bộ		363.636
	Xí bệt VI 116 UC	đ/bộ		1.136.364
	Xí bệt VI 55	đ/bộ		1.954.545
	Xí bệt Peroly	đ/bộ		818.182
	Xí bệt Minh Long kết liền KL09	đ/bộ		2.363.636
	Xí bệt Minh Long kết rời S05	đ/bộ		118.182
	Vòi xịt xí Minh Long	đ/bộ		136.364
	Sen tắm Minh Long	đ/bộ		2.727.273
	Sen tắm QĐ	đ/bộ		1.909.091
	Giương nhựa 606	đ/bộ		227.273
VII	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN UYÊN			
1	Thép các loại			
a	Thép Hoà Phát			
	Thép Hòa Phát D6-D8	đ/kg	CB240T	14.940
	Thép Hòa Phát D10	đ/kg		15.050
	Thép Hòa Phát D12	đ/kg		14.950
	Thép Hòa Phát D14-D28	đ/kg		14.850
	Thép buộc	đ/kg		24.250
b	Thép Việt Đức			
	D6-D8	đ/kg	CB240T	14.890
	D10	đ/kg	CB300V	14.990
	D12	đ/kg	CB300V	14.790
	D14-D28	đ/kg	CB300V	14.730
c	Thép Tisco Thái nguyên			
	Thép D6-D8	đ/kg	CB240T	15.000
	Thép D10	đ/kg		15.450

	Thép D12	đ/kg		15.300
	Thép D14- D40	đ/kg		15.250
d	Thép hộp các loại			
Thép hộp (13x26)mm	đ/cây	dày 1,0mm		68.600
	đ/cây	dày 1,1mm		70.560
	đ/cây	dày 1,4mm		88.200
Thép hộp (14x14)mm	đ/cây	dày 1,0mm		49.000
	đ/cây	dày 1,1mm		53.900
	đ/cây	dày 1,4mm		63.700
Thép hộp (16x16)mm	đ/cây	dày 1,0mm		53.900
	đ/cây	dày 1,1mm		58.800
	đ/cây	dày 1,4mm		70.560
Thép hộp (20x20)mm	đ/cây	dày 1,0mm		68.600
	đ/cây	dày 1,1mm		73.500
	đ/cây	dày 1,4mm		90.160
Thép hộp (25x25)mm	đ/cây	dày 1,0mm		85.260
	đ/cây	dày 1,1mm		91.140
	đ/cây	dày 1,4mm		114.660
Thép hộp (20x40)mm	đ/cây	dày 1,0mm		100.940
	đ/cây	dày 1,1mm		109.760
	đ/cây	dày 1,4mm		138.180
Thép hộp (25x50)mm	đ/cây	dày 1,0mm		126.420
	đ/cây	dày 1,1mm		138.180
	đ/cây	dày 1,4mm		174.440
Thép hộp (30x30)mm	đ/cây	dày 1,0mm		100.940
	đ/cây	dày 1,1mm		109.760
	đ/cây	dày 1,4mm		138.180
Thép hộp (30x60)mm	đ/cây	dày 1,0mm		152.880
	đ/cây	dày 1,1mm		167.580
	đ/cây	dày 1,2mm		179.340
	đ/cây	dày 1,4mm		210.700
Thép hộp (40x40)mm	đ/cây	dày 1,0mm		135.240
	đ/cây	dày 1,1mm		148.960
	đ/cây	dày 1,2mm		160.720
	đ/cây	dày 1,4mm		188.160
Thép hộp (40x80)mm	đ/cây	dày 1,0mm		204.820
	đ/cây	dày 1,1mm		224.420
	đ/cây	dày 1,2mm		244.020
	đ/cây	dày 1,4mm		284.200
Thép hộp (50x50)mm	đ/cây	dày 1,0mm		169.540
	đ/cây	dày 1,1mm		186.200
	đ/cây	dày 1,4mm		235.200
Thép hộp (75x75)mm	đ/cây	dày 1,4mm		356.720
Thép hộp (90x90)mm	đ/cây	dày 1,4mm		430.220
	đ/cây	dày 1,8mm		550.760

	Thép hộp (50x100)mm	đ/cây	dày 1,2mm	306.740
		đ/cây	dày 1,4mm	356.720
		đ/cây	dày 1,8mm	455.700
d	Thép ống các loại			
	Thép ống Ø 21mm	đ/cây	dày 1,1mm	63.700
		đ/cây	dày 1,4mm	78.400
	Thép ống Ø 27mm	đ/cây	dày 1,1mm	80.360
		đ/cây	dày 1,4mm	98.000
	Thép ống Ø 34mm	đ/cây	dày 1,1mm	98.000
		đ/cây	dày 1,4mm	124.460
	Thép ống Ø 42mm	đ/cây	dày 1,1mm	124.460
		đ/cây	dày 1,4mm	156.800
	Thép ống Ø 48mm	đ/cây	dày 1,1mm	142.100
		đ/cây	dày 1,4mm	178.360
	Thép ống Ø 60mm	đ/cây	dày 1,1mm	176.400
		đ/cây	dày 1,4mm	223.440
	Thép ống Ø 76mm	đ/cây	dày 1,1mm	223.440
		đ/cây	dày 1,4mm	283.220
	Thép ống Ø 90mm	đ/cây	dày 1,1mm	285.180
		đ/cây	dày 1,4mm	332.220
	Thép ống Ø 114mm	đ/cây	dày 1,4mm	429.240
		đ/cây	dày 1,8mm	548.800
e	Thép tấm, thép hình các loại			
	Thép hình đen V3 + V4 + V5 + V6	đ/kg		15.800
	Thép hình L,C,I	đ/kg		16.900
	Thép tấm	đ/kg		16.500
f	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg		19.195
g	Đinh 5+7+10	đ/kg		22.000
h	Đinh vít bản tôn	đ/kg		50.000
2	Xi măng các loại			
2.1	Công ty cổ phần Norcem Yên Bình tại Lai Châu (ĐC: Bản Thẳm, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) <i>Giá tại nơi sản xuất giao trên phương tiện vận chuyển</i>			
	Xi măng Norcem PCB 30 (đóng bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD	1.115
	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng bao)	đ/kg		1.207
	Xi măng Norcem PCB 30 (không đóng bao)	đ/kg		1.022
	Xi măng Norcem PCB 40 (không đóng bao)	đ/kg		1.115
	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng vỏ Jumbo)	đ/kg		1.161
2.2	Các đơn vị khác			
	Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30	đ/kg		1.720
	Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB40	đ/kg		1.750
	Xi măng Vicem Hải Phòng PCB30	đ/kg		1.690
	Xi măng Vicem Hải Phòng PCB40	đ/kg		1.720
	Xi măng Yên Bái PCB30	đ/kg		1.280

	Xi măng Yên Bái PCB40	đ/kg		1.360
	Xi măng nhất sơn PCB 30	đ/kg		1.360
	Xi măng nhất sơn PCB40	đ/kg		1.450
	Xi măng Vĩnh Phúc PCB 30	đ/kg		1.530
	Xi măng Vĩnh Phúc PCB40	đ/kg		1.575
3	Đá xây dựng	Thông báo tại phụ lục số III		
4	Gỗ các loại			
	Gỗ cốp pha	đ/m3		2.850.000
	Cây gỗ chống	đ/cây		40.000
	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3		3.700.000
	Tre ĐK 6-10cm, L=> 6m	đ/cây		27.273
	Tre ĐK 10-15cm, L=> 6m	đ/cây		45.455
5	Tấm lợp các loại			
a	Tấm lợp fbro xi măng			
	Tấm lợp fbro xi măng Đông Anh loại 1	đ/tấm		57.000
	Tấm lợp fbro xi măng Đông Anh loại 2	đ/tấm		52.000
	Tấm lợp fbro xi măng Thái Nguyên dài 1,4m	đ/tấm		38.000
b	Tôn các loại			
	Tôn Liên doanh thường	đ/m2	dày 0,3mm	63.000
		đ/m2	dày 0,35mm	72.000
		đ/m2	dày 0,40mm	83.000
	Tôn Hoa Sen thường	đ/m2	dày 0,35mm	98.000
		đ/m2	dày 0,4mm	105.000
	Tôn ngói rubi	đ/m2	dày 0,35mm	98.000
		đ/m2	dày 0,4mm	109.000
	Tôn Xốp rubi	đ/m2	dày 0,35mm	159.000
		đ/m2	dày 0,4mm	168.000
	Tôn xốp liên doanh	đ/m2	dày 0,35mm	106.000
		đ/m2	dày 0,4mm	132.000
	Tôn Hoa Sen xốp thường	đ/m2	dày 0,3mm	128.000
		đ/m2	dày 0,35mm	147.000
		đ/m2	dày 0,4mm	158.000
	Tôn Hoa Sen xốp Hoa Sen	đ/m2	dày 0,3mm	145.000
		đ/m2	dày 0,35mm	159.000
		đ/m2	dày 0,4mm	170.000
	Tôn xốp Hoà Phát	đ/m2	dày 0,35mm	145.000
		đ/m2	dày 0,4mm	155.000
	Tôn xốp ngói Hoa Sen	đ/m2	dày 0,35mm	162.000
		đ/m2	dày 0,4mm	172.000
	Tôn xốp ngói Hòa Phát	đ/m2	dày 0,35mm	155.000
		đ/m2	dày 0,4mm	165.000
c	Trần tôn các loại			
	Tôn trần 36 1 mặt tôn	đ/m2		35.000
	Tôn trần 36 2 mặt tôn	đ/m2		53.000

	Tôn trần vân gỗ	đ/m2		50.000
	Tôn trần trắng sứ	đ/m2		55.000
6	Bồn nước các loại			
a	Bồn SHC inox			
	Loại đứng	đ/cái	1000 lít	3.300.000
		đ/cái	1200 lít	3.600.000
		đ/cái	1500 lít	4.600.000
		đ/cái	2000 lít	5.500.000
	Loại nằm	đ/cái	1000 lít	3.600.000
		đ/cái	1200 lít	4.000.000
		đ/cái	1500 lít	5.000.000
		đ/cái	2000 lít	6.000.000
b	Bồn DEKO inox			
	Loại đứng	đ/cái	1000 lít	2.600.000
		đ/cái	1200 lít	2.800.000
		đ/cái	1500 lít	3.400.000
		đ/cái	2000 lít	4.000.000
	Loại nằm	đ/cái	1000 lít	2.800.000
		đ/cái	1200 lít	3.000.000
		đ/cái	1500 lít	3.900.000
		đ/cái	2000 lít	4.500.000
c	Bồn nước Sơn Hà			
	Loại đứng	đ/cái	1000 lít	3.370.000
		đ/cái	1200 lít	3.769.000
		đ/cái	1500 lít	5.185.000
		đ/cái	2000 lít	6.741.000
		đ/cái	2500 lít	8.491.000
		đ/cái	3000 lít	9.843.000
	Loại nằm	đ/cái	1000 lít	3.556.000
		đ/cái	1200 lít	4.000.000
		đ/cái	1500 lít	5.481.000
		đ/cái	2000 lít	7.111.000
		đ/cái	2500 lít	8.713.000
		đ/cái	3000 lít	10.102.000
7	Gạch các loại			
a	Gạch tuynel			
	Gạch tuynel Lào Cai	đ/viên		1.350
	Gạch chỉ	đ/viên	Phú Thọ	1.150
	Gạch 2 lỗ thông tâm	đ/viên		1.250
	Gạch chỉ đặc	đ/viên		1.300
b	Gạch không nung			
	Gạch không nung đặc	đ/viên		1.273
	Gạch không nung 2 lỗ thông tâm	đ/viên		1.182
c	Gạch lát			

	Gạch Prime 80x80 cm	đ/m2		205.000
	Gạch Prime 60x60 cm	đ/m2		130.000
	Gạch Prime 50x50 cm	đ/m2		90.000
	Gạch Prime 40x40 cm	đ/m2		70.000
d	Gạch ốp			
	Gạch Prime ốp tường 60x86 cm	đ/viên		86.000
	Gạch Prime ốp tường 50x86 cm	đ/viên		57.000
	Gạch Prime ốp tường 30x45 cm	đ/m2		125.000
	Gạch Prime chống trơn 30x30 cm	đ/m2		100.000
	Gạch Prime ốp tường 25x40 cm	đ/m2		95.000
	Gạch Prime ốp tường 25x25 cm	đ/m2		75.000
	Gạch chống trơn 25x25 cm	đ/m2		80.000
e	Gạch lát vẽ hè, sân vườn			
	Gạch lát 40x40cm	đ/m2		90.000
8	Thiết bị điện các loại			
a	Dây điện Trần Phú loại 1			
	Dây 2x0,75 Trần Phú	đ/m		6.500
	Dây 2x1,0 Trần Phú	đ/m		7.900
	Dây 2x1,5 Trần Phú	đ/m		11.000
	Dây 2x2,5 Trần Phú	đ/m		17.500
	Dây 2x4,0 Trần Phú	đ/m		26.300
	Dây 2x6,0 Trần Phú	đ/m		38.000
	Dây 1x1,0 Trần Phú	đ/m		6.000
	Dây 1x1,5 Trần Phú	đ/m		7.000
	Dây 1x2,5 Trần Phú	đ/m		9.200
	Dây 1x4,0 Trần Phú	đ/m		12.800
	Dây 1x6,0 Trần Phú	đ/m		18.000
b	Dây điện Trần Phú Vina			
	Dây 2x0,75 Trần Phú Vina	đ/m		6.000
	Dây 2x1,0 Trần Phú Vina	đ/m		7.800
	Dây 2x1,5 Trần Phú Vina	đ/m		10.400
	Dây 2x2,5 Trần Phú Vina	đ/m		17.000
	Dây 2x4,0 Trần Phú Vina	đ/m		24.200
	Dây 2x6,0 Trần Phú Vina	đ/m		35.000
c	Dây cáp các loại			
	Dây cáp đồng đỏ 2x10	đ/m		55.000
	Dây cáp đồng trung 2x10	đ/m		28.000
	Dây cáp đồng nhỏ 2x10	đ/m		21.000
	Dây cáp nhôm to 2x25	đ/m		11.000
	Dây cáp nhôm trung 2x16	đ/m		8.000
	Dây cáp nhôm nhỏ 2x16	đ/m		6.000
d	Ống gen luồn dây điện các loại			
	Ống gen sun Ø16	đ/m		1.900
	Ống gen sun Ø20	đ/m		2.500
	Ống gen sun Ø25	đ/m		3.100

	Ống gen lò xo Ø16	đ/m		1.750
	Ống gen lò xo Ø20	đ/m		2.100
	Ống gen lò xo Ø25	đ/m		2.650
e	Phụ kiện các loại			
	Hộp nối chia 2/16	đ/cái		7.100
	Hộp nối chia 2/20	đ/cái		7.300
	Hộp nối chia 2/25	đ/cái		8.300
	Hộp nối chia 3/16	đ/cái		7.100
	Hộp nối chia 3/20	đ/cái		7.300
	Hộp nối chia 3/25	đ/cái		8.300
g	Bóng điện các loại			
	Bóng tuýp dài 1,2m 50w	đ/bộ		96.800
	Bóng tuýp dài 1,2m 60w	đ/bộ		108.900
	Bóng lét tròn 40w	đ/bóng		78.650
	Bóng lét tròn 50w	đ/bóng		102.850
	Bóng lét tròn 60w	đ/bóng		108.900
9	Cửa các loại (bao gồm phụ kiện + lắp đặt)			
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,1	1.200.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,2	1.500.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,4	1.800.000
VIII	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LAI CHÂU			
1	Thép các loại			
a	Thép Hoà Phát			
	Thép Hoà Phát D6-D8	đ/kg	CB240T	14.940
	Thép Hoà Phát D10	đ/kg		15.050
	Thép Hoà Phát D12	đ/kg		14.950
	Thép Hoà Phát D14 - D40	đ/kg		14.850
	Dây thép	đ/kg	dày 1mm, đen, Hoà Phát	22.000
	Dây thép mạ kẽm 2,5-4ly VN	đ/kg		23.000
b	Thép Việt Đức			
	D6-D8	đ/kg	CB240T	14.890
	D10	đ/kg	CB300V	14.990
	D12	đ/kg	CB300V	14.790
	D14-D28	đ/kg	CB300V	14.730
c	Thép Tico Thái Nguyên			
	Thép cốt bê tông			
	Thép Tròn D6-T, D8-T, Cuộn	đ/kg	CT3, CB240-T	15.000
	Thép vằn D8, Cuộn	đ/kg	SD295A, CB300-V	15.000
	Thép thanh vằn D9	đ/kg	SD295A, CB300-V	15.550
	Thép vằn D10, Cuộn	đ/kg	CT5, SD295A, CB300-V	15.050
	Thép thanh vằn D10	đ/kg	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V	15.450
	Thép thanh vằn D12	đ/kg	CT5, SD295A, CB300-V	15.300

	Thép thanh vằn D14-D40	đ/kg	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V	15.250
	Thép thanh vằn D10	đ/kg	CB400-V, CB500-V	15.450
	Thép thanh vằn D12	đ/kg	CB400-V, CB500-V	15.300
	Thép thanh vằn D14-D40	đ/kg	CB400-V, CB500-V	15.250
	Thép hình			
	Thép góc L40 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	16.500
	Thép góc L50 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	16.400
	Thép góc L60 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	16.400
	Thép góc L63-L65 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	16.350
	Thép góc L70-L80 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	16.400
	Thép góc L90 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	16.400
	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	16.400
	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18.300
	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400	18.650
	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS540	18.550
	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS540	18.850
	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS540	19.250
	Thép C8 - C10 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	16.400
	Thép C12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	16.450
	Thép C14, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17.700
	Thép C15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17.700
	Thép C16, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17.700
	Thép C18, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18.250
	Thép I10, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	16.750
	Thép I12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	16.700
	Thép I15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17.200
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại			
	Độ dài $9m < L < 12m$	đ/kg		15.440
	Độ dài $9m < L < 9m$	đ/kg		15.130
	Độ dài $4m \leq L < 6m$	đ/kg		14.810
	Độ dài $2m \leq L < 4m$	đ/kg		14.500
	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại			
	Độ dài $9m < L < 12m$	đ/kg		15.890
	Độ dài $9m < L < 9m$	đ/kg		15.560
	Độ dài $4m \leq L < 6m$	đ/kg		15.270
	Độ dài $2m \leq L < 4m$	đ/kg		14.990
d	Thép hình các loại			
	Thép hình	đ/kg		17.023
	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg		19.295
	Đỉnh các loại	đ/kg	3-10cm	20.000
2	Xi măng các loại			
2.1	Công ty cổ phần Norcem Yên Bình tại Lai Châu (ĐC: <i>Bản Thảm, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu</i>) <i>Giá tại nơi sản xuất giao trên phương tiện vận chuyển</i>			
	Xi măng Norcem PCB 30 (đóng bao)	đ/kg		1.115

	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD	1.207
	Xi măng Norcem PCB 30 (không đóng bao)	đ/kg		1.022
	Xi măng Norcem PCB 40 (không đóng bao)	đ/kg		1.115
	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng vỏ Jumbo)	đ/kg		1.161
2.2	Các đơn vị khác			
	Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30	đ/kg		1.720
	Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB40	đ/kg		1.750
	Xi măng Yên Bái PCB 30	đ/kg		1.280
	Xi măng Yên Bái PCB 40	đ/kg		1.360
	Xi măng Nhất Sơn PCB30	đ/kg		1.350
	Xi măng Nhất Sơn PCB40	đ/kg		1.450
	Xi măng Vĩnh Phúc PCB30	đ/kg		1.530
	Xi măng Vĩnh Phúc PCB40	đ/kg		1.575
3	Cát xây dựng			
	Cát bê tông	đ/m3		290.000
	Cát xây, trát	đ/m3		280.000
4	Đá xây dựng		Thông báo tại phụ lục số III	
5	Gạch xây các loại			
	Gạch không nung	đ/viên	Bê tông XM đặc M75	1.136
	Gạch không nung	đ/viên	Bê tông XM rỗng M75	1.090
	Gạch tuynel	đ/viên		1.280
6	Gỗ các loại			
	Gỗ cốp pha	đ/m3		3.150.000
	Cây gỗ chống	đ/cây		40.000
	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3		3.900.000
7	Gạch ốp lát			
	Gạch 30x30cm (chống trơn)	đ/m2	Prime	99.174
	Gạch ốp tường 30x45 cm	đ/m2	Prime	90.000
	Gạch ốp tường 25x40 cm	đ/m2	Prime	80.000
	Gạch ốp tường 25x25 cm	đ/m2	Prime	75.000
	Gạch chống trơn 25x25 cm	đ/m2	Prime	80.000
	Gạch Prime 40x40 cm	đ/m2	Prime	70.000
	Gạch Prime 50x50 cm	đ/m2	Prime	90.000
	Gạch Prime 60x60 cm	đ/m2	Prime	130.000
	Gạch Prime 80x80 cm	đ/m2	Prime	200.000
	Gạch Terrazzo (gạch lát vẽ hè, sân vườn)	đ/m2	Kích thước (30x30x3cm)	92.727
	Gạch Terrazzo (gạch lát vẽ hè, sân vườn)	đ/m2	Kích thước (40x40x3cm)	106.363
	Gạch Terrazzo (gạch lát vẽ hè, sân vườn)	đ/m2	Kích thước (40x40x4cm)	115.000
	Gạch lát 600x600	đ/m2	Gạch Catalan	136.364
	Gạch lát 500x500	đ/m2	Gạch Catalan	90.909

	Gạch lát chống trơn 300x300	đ/m2	Gạch Catalan	81.818
	Gạch ốp 300x600	đ/m2	Gạch Catalan	127.273
	Gạch 60x60cm	đ/m2	Gạch Viglacera	150.000
	Gạch 80x80cm	đ/m2	Gạch Viglacera	210.000
	Gạch 50x50cm	đ/m2	Gạch Viglacera	90.000
	Gạch 40x40cm	đ/m2	Gạch Viglacera	75.000
8	Dây điện, thiết bị điện các loại			
	Bóng đèn tuýp 1,2m 60W	đ/bộ	Rạng đồng	90.000
	Bóng đèn tuýp 1,2m 50W	đ/bộ	Rạng đồng	80.000
	Dây điện 2x0,75	đ/m	Cu/PVC/PVC	8.266
	Dây điện 2x1,0	đ/m	Cu/PVC/PVC	10.130
	Dây điện 2x1,5	đ/m	Cu/PVC/PVC	13.991
	Dây điện 2x2,5	đ/m	Cu/PVC/PVC	22.536
	Dây điện 2x4	đ/m	Cu/PVC/PVC	35.387
	Dây điện 2x6	đ/m	Cu/PVC/PVC	52.863
9	Tôn lợp các loại			
a	Tôn hoa Sen			
	Tôn dày 0,35mm	đ/m2	Tôn lạnh AZ100	94.545
	Tôn dày 0,40mm	đ/m2	Tôn lạnh AZ100	106.363
	Tôn dày 0,45mm	đ/m2	Tôn lạnh AZ100	118.181
b	Tôn Việt Ý			
	Tôn mát 3 lớp PU. Tnam - Việt Ý	đ/m2	Tôn + PU cứng + Giấy bạc, dày 0,4ly	170.909
	Tôn mát 3 lớp PU. Tnam - Việt Ý	đ/m2	Tôn + PU cứng + Giấy bạc, dày 0,45ly	175.454
	Tôn mạ màu sóng thường Việt Ý	đ/m2	Tôn kẽm mạ màu, dày 0,4ly	111.818
	Tôn mạ màu sóng thường Việt Ý	đ/m2	Tôn kẽm mạ màu, dày 0,42ly	114.545
	Tôn mạ màu sóng thường Việt Ý	đ/m2	Tôn kẽm mạ màu, dày 0,45ly	120.000
	Phụ kiện tôn khổ rộng 300, Việt Ý	đ/m	Tôn ốp nóc, ốp sườn, dày 0,4ly	38.181
	Phụ kiện tôn khổ rộng 300, Việt Ý	đ/m	Tôn ốp nóc, ốp sườn, dày 0,45ly	42.727
c	Tấm lợp kim loại SUNTEK			
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340			
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		138.182
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		150.000
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		139.091
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		150.909
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		136.364
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		148.182

*	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, Sơn PE			
	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²		215.455
	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²		203.636
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm			
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		235.455
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		247.273
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		234.545
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		246.364
*	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)			
	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m		44.091
	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m		56.818
	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m		79.545
	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m		47.727
	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m		61.364
	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m		87.727
10	Bồn nước các loại			
	Bồn đứng			
	Bồn 500 Tân Thành	đ/cái		1.680.909
	Bồn 700 Tân Thành	đ/cái		2.053.636
	Bồn 1.000 Tân Thành	đ/cái		2.680.909
	Bồn 1.200 Tân Thành	đ/cái		2.744.545
	Bồn 1.500 Tân Thành	đ/cái		4.117.273
	Bồn 2.000 Tân Thành	đ/cái		5.362.727
	Bồn 3.000 Tân Thành	đ/cái		7.999.091
	Bồn 4.000 Tân Thành	đ/cái		1.062.727
	Bồn 5.000 Tân Thành	đ/cái		1.326.364
	Bồn inox 310	đ/cái		1.980.909
	Bồn inox500	đ/cái		2.535.455
	Bồn inox 700	đ/cái		3.135.455
	Bồn inox 1000	đ/cái		4.199.091
	Bồn inox 1200	đ/cái		5.026.364
	Bồn inox 1300	đ/cái		5.326.364
	Bồn inox 1500(1140)	đ/cái		6.435.455
	Bồn inox 1500(980)	đ/cái		6.526.364
	Bồn inox 2000(1340)	đ/cái		8.899.091
	Bồn inox 2000(1140)	đ/cái		8.399.091
	Bồn inox 2500(1400)	đ/cái		10.408.182
	Bồn inox 2500(1140)	đ/cái		10.271.818
	Bồn inox 3000(1340)	đ/cái		12.444.545
	Bồn inox 3000(1140)	đ/cái		12.053.636
	Bồn inox 3500(1340)	đ/cái		14.108.182
	Bồn inox 4000(1340)	đ/cái		15.890.000
	Bồn inox 4500(1340)	đ/cái		17.853.636

	Bồn inox 5000(1400)	đ/cái		19.999.091
	Bồn inox 6000 (1400)	đ/cái		23.926.364
	Bồn inox 10.000	đ/cái		43.636.364
	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái		6.818.182
	Bồn ngang			
	Bồn 500 Tân Thành	đ/cái		1.726.364
	Bồn 700 Tân Thành	đ/cái		2.208.182
	Bồn 1.000 Tân Thành	đ/cái		2.835.455
	Bồn 1.200 Tân Thành	đ/cái		2.926.364
	Bồn 1.500 Tân Thành	đ/cái		4.471.818
	Bồn 2.000 Tân Thành	đ/cái		5.862.727
	Bồn 3.000 Tân Thành	đ/cái		8.635.455
	Bồn 4.000 Tân Thành	đ/cái		11.726.364
	Bồn 5.000 Tân Thành	đ/cái		14.226.364
	Bồn inox 310	đ/cái		2.099.091
	Bồn inox500	đ/cái		2.671.818
	Bồn inox 700	đ/cái		3.271.818
	Bồn inox 1000	đ/cái		4.380.909
	Bồn inox 1200	đ/cái		5.244.545
	Bồn inox 1300	đ/cái		5.562.727
	Bồn inox 1500(1140)	đ/cái		6.662.727
	Bồn inox 1500(980)	đ/cái		6.799.091
	Bồn inox 2000(1340)	đ/cái		9.262.727
	Bồn inox 2000(1140)	đ/cái		8.717.273
	Bồn inox 2500(1400)	đ/cái		10.862.727
	Bồn inox 2500(1140)	đ/cái		10.726.364
	Bồn inox 3000(1340)	đ/cái		12.953.636
	Bồn inox 3000(1140)	đ/cái		12.562.727
	Bồn inox 3500(1340)	đ/cái		14.653.636
	Bồn inox 4000(1340)	đ/cái		16.526.364
	Bồn inox 4500(1340)	đ/cái		18.580.909
	Bồn inox 5000(1400)	đ/cái		20.817.273
	Bồn inox 6000 (1400)	đ/cái		24.744.545
	Bồn inox 10.000	đ/cái		50.909.091
	Bồn inox 12.000	đ/cái		61.090.909
	Bồn inox 15.000	đ/cái		78.181.818
	Bồn inox 20.000	đ/cái		105.454.545
	Bồn inox 25.000	đ/cái		131.818.182
	Bồn inox 30.000	đ/cái		158.181.818
	Bồn inox 35.000	đ/cái		184.545.455
	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái		8.636.364
	Bồn nhựa đứng Tân Á			
	TA 300 EX	đ/cái		1.212.037
	TA 400 EX	đ/cái		1.536.111
	TA 500 EX	đ/cái		1.823.148

	TA 700 EX	đ/cái		2.360.185
	TA 1000 EX	đ/cái		3.082.407
	TA 1500 EX	đ/cái		4.675.000
	TA 2000 EX	đ/cái		6.073.148
	TA 3000 EX	đ/cái		8.647.222
	TA 4000 EX	đ/cái		11.313.889
	TA 5000 EX	đ/cái		15.045.370
	TA 10 000 EX	đ/cái		31.017.593
	Bồn nhựa ngang Tân Á			
	TA 300 EX	đ/cái		1.397.222
	TA 400 EX	đ/cái		1.721.296
	TA 500 EX	đ/cái		1.897.222
	TA 700 EX	đ/cái		2.637.963
	TA 1000 EX	đ/cái		3.637.963
	TA 1500 EX	đ/cái		5.693.519
	TA 2000 EX	đ/cái		7.369.444
	Bồn nhựa Plasman			
	PL 500 Đ	đ/cái		1.925.000
	PL 1000 Đ	đ/cái		3.443.519
	PL 1500	đ/cái		4.980.556
	PL 2000	đ/cái		6.480.556
	PL 500N	đ/cái		2.128.704
	PL 1000N	đ/cái		3.795.370
	Bồn nhựa tự hoại			
	ĐT 1000 SE Đ	đ/cái		4.350.926
	ĐT 1500 SE Đ	đ/cái		6.110.185
	ĐT 2000 SE Đ	đ/cái		8.610.185
	ĐT 1000 SE N	đ/cái		5.276.852
	ĐT 1700 SE N	đ/cái		7.036.111
	ĐT 2200 SE N	đ/cái		9.536.111
	Máy NN năng lượng mặt trời Tân Á 8			
	TA8 160	đ/bộ		8.008.333
	TA8 180	đ/bộ		8.332.407
	TA8 200	đ/bộ		9.258.333
	TA8 230	đ/bộ		10.739.815
	TA8 260	đ/bộ		11.573.148
	<i>Bình nước nóng ROSSI cao cấp (bình ngang)</i>			
	Bình nước nóng 15L	đ/cái		3.295.370
	Bình nước nóng 20L	đ/cái		3.387.963
	Bình nước nóng 30L	đ/cái		3.526.852
	<i>Bình nước nóng ROSSI cao cấp (bình vuông)</i>			
	Bình nước nóng 15L	đ/cái		3.063.889
	Bình nước nóng 20L	đ/cái		3.156.481
	Bình nước nóng 30L	đ/cái		3.295.370

	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (bình ngang)			
	Bình nước nóng 15L	đ/cái		2.878.704
	Bình nước nóng 20L	đ/cái		2.971.296
	Bình nước nóng 30L	đ/cái		3.110.185
	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (bình vuông)			
	Bình nước nóng 15L	đ/cái		2.647.222
	Bình nước nóng 20L	đ/cái		2.739.815
	Bình nước nóng 30L	đ/cái		2.878.704
11	Sản phẩm sơn			
	Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)			
	Sơn cao cấp FORDEN các loại			
	Sơn lót			
	Sơn lót kiềm nội thất	đ/thùng	18L	1.989.000
		đ/thùng	5L	568.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/thùng	18L	2.668.000
		đ/thùng	5L	839.000
	Sơn lót kiềm ngoại thất	đ/thùng	18L	2.679.000
		đ/thùng	5L	989.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	18L	3.879.000
		đ/thùng	5L	1.150.000
	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/thùng	18L	4.266.000
		đ/thùng	5L	1.288.000
	Sơn phủ nội thất			
	Sơn mịn nội	đ/thùng	18L	839.000
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/thùng	18L	3.850.000
		đ/thùng	5L	1.180.000
	Sơn bóng nội thất Semi	đ/thùng	18L	4.339.000
		đ/thùng	5L	1.379.000
		đ/lon	1L	299.000
	Sơn siêu trắng trần	đ/thùng	18L	1.922.000
		đ/thùng	5L	610.000
	Sơn phủ ngoại thất			
	Sơn bóng ngoại Ruby	đ/thùng	18L	4.668.000
		đ/thùng	5L	1.522.000
		đ/lon	1L	339.000
	Sơn siêu bóng ngoại Semi Gold	đ/thùng	18L	5.680.000
		đ/thùng	5L	1.879.000
		đ/lon	1L	429.000
	Sơn mịn ngoại thất	đ/thùng	18L	2.136.000
	Sơn chống thấm			
	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	đ/thùng	18L	3.290.000
		đ/thùng	5L	999.000
	Sơn chống thấm pha màu đặc biệt	đ/thùng	18L	3.668.000
		đ/thùng	5L	1.200.000
	Sơn chống thấm nước	đ/thùng	5L	1.325.000

	Sơn chống thấm ngược	đ/lon	1L	295.000
	Bột trét			
	Bột bả nội thất	đ/bao	40kg/bao	398.000
	Bột bả ngoại thất	đ/bao	40kg/bao	520.000
	Sản phẩm sơn đặc biệt			
	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt saphira	đ/thùng	18L	4.998.000
		đ/thùng	5L	1.439.000
		đ/lon	1L	330.000
	Sơn men sứ Saphira Gold	đ/thùng	5L	2.066.000
		đ/lon	1L	555.000
	Sơn phủ Clean	đ/thùng	5L	1.360.000
		đ/lon	1L	305.000
12	Sản phẩm Carbon Việt Nam			
	CarboncorAsphalt - CA 9.5	đ/tấn	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	3.730.000
	CarboncorAsphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/tấn		2.910.000

Phụ lục II: GIÁ VLXD LƯU THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU THÁNG 9/2023				
(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)				
STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	NHÓM SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI			
1	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)			
I	<i>Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất JOTUN</i>			
	Jotashield Bền Màu Tối Ưu (Sơn phủ ngoại thất)		đ/kg	339.091
	Jotashield Sạch Vượt Trội (Sơn phủ ngoại thất)		đ/kg	300.000
	Jotashield Chống Phai Màu (Sơn phủ ngoại thất)		đ/kg	291.818
	Essence Ngoại Thất Bền Đẹp (Sơn phủ ngoại thất)		đ/kg	151.818
	Jotatough (Sơn phủ ngoại thất)		đ/kg	102.727
	WaterGuard (Sơn chống thấm tường)		đ/kg	161.818
II	<i>Các sản phẩm sơn phủ nội thất JOTUN</i>			
	Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo (Sơn phủ nội thất)		đ/kg	243.636
	Majestic Đẹp Hoàn Hảo (bóng) (Sơn phủ nội thất)		đ/kg	237.273
	Majestic Đẹp Hoàn Hảo (mờ) (Sơn phủ nội thất)		đ/kg	222.727
	Essence Dễ lau chùi (Sơn phủ nội thất)		đ/kg	114.545
	Jotaplast Sơn nội thất (Sơn phủ nội thất)		đ/kg	64.545
III	<i>Các sản phẩm sơn lót chống kiềm JOTUN</i>			
	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm ngoại thất		đ/kg	159.091
	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm nội thất		đ/kg	117.273
	Essence Sơn Lót Chống Kiềm nội và ngoại thất		đ/kg	104.545
IV	<i>Các sản phẩm bột trét</i>			
	Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu trắng		đ/kg	12.727
	Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu xám		đ/kg	11.818
	Jotun Putty Interior bột bả nội thất màu trắng		đ/kg	9.091
2	Đại lý Quỳnh Minh (địa chỉ: Bản mới, xã San Thàng, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)			
	Visenlex sơn lót kiềm nội thất cao cấp	22kg	Thùng	1.477.091
		5,8kg	Lon	445.091
	Visenlex sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	21,2kg	Thùng	2.175.273
		5,6kg	Lon	641.455
	Visenlex sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano	20,5kg	Thùng	2.754.909
		5,4kg	Lon	752.727
	Visenlex sơn chống thấm đa năng cao cấp	19,2kg	Thùng	2.283.636
		5,4kg	Lon	690.909
	Visenlex sơn chống thấm màu cao cấp	19,6kg	Thùng	2.538.909

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Visenlex sơn chống thấm màu cao cấp	4,9kg	Lon	729.455
	Visenlex super Nano - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng	5,2kg	Lon	1.052.364
		1,04kg	Lon	231.273
	Visenlex sơn bóng ngoại thất cao cấp 7inl	19,6kg	Thùng	3.306.182
		4,9kg	Lon	928.727
		0,98kg	Lon	209.455
	Visenlex sơn mịn ngoại thất cao cấp V300	23,2kg	Thùng	1.553.455
		5,8kg	Lon	478.545
	Visenlex super Nano - Sơn nội thất cao cấp siêu bóng	5,2kg	Lon	945.455
	Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 7inl	19,6kg	Thùng	2.955.636
		4,9kg	Lon	864.000
	Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 5inl	19,6kg	Thùng	2.685.091
		4,9kg	Lon	747.636
	Visenlex sơn bán bóng nội thất V600	20,8kg	Thùng	1.984.727
		5,2kg	Lon	580.364
	Visenlex sơn nội thất cao cấp V100	23kg	Thùng	1.108.364
		5,75kg	Lon	362.182
	Visenlex super White - Sơn nội thất Nano siêu trắng cao cấp	23kg	Thùng	1.256.727
		5,8kg	Lon	337.455
	Visenlex sơn mịn nội thất cao cấp V80	23kg	Thùng	901.818
		5,75kg	đ/Lon	311.273
	Visenlex sơn nước nội thất cao cấp V50	23kg	Thùng	538.182
		5,75kg	Lon	212.364
	Visenlex sơn lót kiềm nội thất SuPereco	22kg	Thùng	913.455
		5,8kg	Lon	256.727
	Visenlex sơn Clear phủ bóng cao cấp	17,5kg		1.511.273
		4,4kg		418.909
	Visenlex Bột bả nội thất cao cấp	40kg	Bao	251.636
	Visenlex Bột bả chống thấm cao cấp	40kg	Bao	297.455
	Sơn chống nóng E9000/Sơn lót	5kg	Lon	672.000
	Sơn chống nóng E9000/Sơn phủ trắng	5kg	Lon	1.572.273
	Sơn lót Epoxy - Sơn sàn công nghiệp cao cấp	Cặp thùng (16:4)kg	Thùng	3.933.091
		Cặp lon (4:1)kg	Lon	997.818
	Sơn lót Epoxy - Sơn sàn công nghiệp cao cấp	Cặp thùng (16:4)kg	Thùng	4.530.909
		Cặp lon (4:1)kg	Lon	1.210.182
	Sơn giả đá: Vẩy mịn	18kg	Thùng	1.495.273
		4kg	Lon	350.545
	Sơn giả đá: Vẩy trung	18kg	Thùng	2.278.545
		4kg	Lon	527.273
	Sơn giả đá: Vẩy to	18kg	Thùng	1.626.182
		4kg	Lon	381.091
	Sơn nhũ bạc	4,5kg	Lon	1.055.273
		0,9kg	Lon	214.545
	Sơn nhũ đồng	4,5kg	Lon	1.055.273
		0,9kg	Lon	214.545
	Sơn nhũ vàng	4,5kg	Lon	1.506.909
		0,9kg	Lon	301.818
	Sơn INFOR			
	Infor Sơn Mịn Nội Thất E2000 Phức	22 kg	Thùng	682.364

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Infor Sơn Mịn Nội Thất E200 Plus	5.65 kg	Lon	265.091
	Infor Sơn Nội Thất Mịn Cao Cấp E300	22 kg	Thùng	1.298.455
		5.65 kg	Lon	435.273
	Infor Sơn Siêu Trắng Nội Thất Nano Cao Cấp Infor Nano Protect	22 kg	Thùng	1.515.273
		5.6 kg	Lon	454.091
	Sơn Bán Bóng Nội Thất A68 Infor Green	20.8 kg	Thùng	2.617.364
		5.2kg	Lon	763.364
	Infor Sơn Nội Thất Bóng E5000	19.8 kg	Thùng	3.294.818
		5.1 kg	Lon	931.091
	Infor E7000 Sơn Nội Thất Bóng Ngọc Trai Cao Cấp	18.6 kg	Thùng	3.631.091
		4.8 kg	Lon	1.059.545
	Infor Nano Siêu bóng nội thất	5.2 kg	Lon	1.202.727
	Infor E500 Sơn Ngoại Thất Mịn Cao Cấp	22 kg	Thùng	1.782.818
		5.7 kg	Lon	547.364
	Infor E8000 Sơn Bóng Ngoại Thất Cao Cấp	18.6 kg	Thùng	4.014.000
		4.8 kg	Lon	1.102.909
		0.98 kg	Lon	256.909
	Infor E6000 Sơn Bán Bóng Ngoại Thất Cao Cấp	19.8 kg	Thùng	3.402.000
		5.1 kg	Lon	901.636
	Infor sơn chống nóng e9000/ sơn phủ trắng	5.0kg	Lon	1.718.182
	Infor sơn chống nóng e9000/sơn lót	5.0kg	Lon	756.000
	Infor Siêu Bóng Ngoại Thất Nano	5.2 kg	Lon	1.344.273
		1.04 kg	Lon	294.545
	Infor Sơn Chống Thấm Màu Color Ct	18.6 kg	Thùng	3.046.091
		4.9 kg	Lon	888.545
	Infor Sơn Chống Thấm Đa Năng	18.2 kg	Thùng	2.706.545
		5.1 kg	Lon	793.636
	Inforeco Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất	21kg	Thùng	1.100.455
		5.6kg	Lon	309.273
	Infor Sơn Lót Chống Kiềm Cao Cấp/Nội Thất	21 kg	Thùng	1.806.545
		5.6 kg	Lon	544.091
	Infor Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất Eco	20.4 kg	Thùng	1.801.636
		5.4kg	Lon	531.818
	Infor Sơn Lót Chống Kiềm Cao Cấp/Ngoại Thất	20 kg	Thùng	2.671.364
		5.3 kg	Lon	795.273
	Infor Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất Cao Cấp Nano	19.5 kg	Thùng	3.451.091
		5.2 kg	Lon	950.727
	Infor Bóng Clear	16.6 kg	Thùng	2.506.091
		4 kg	Lon	696.273
	Sơn giả đá vảy mịn	18 kg	Thùng	1.850.727
		4 kg	Lon	433.636
	Sơn giả đá vảy trung	18 kg	Thùng	2.614.909
		4 kg	Lon	605.455
	Sơn giả đá vảy to	18 kg	Thùng	1.921.091
		4 kg	Lon	450.000
	Sơn nhũ vàng	4.5 kg	Lon	1.187.182

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Sơn màu vàng	0.9 kg	Lon	241.364
	Sơn nhũ bạc	4.5 kg	Lon	1.187.182
		0.9 kg	Lon	241.364
	Sơn nhũ đồng	4.5 kg	Lon	1.695.273
		0.9 kg	Lon	339.545
	Infor Epoxy Sơn Sàn Công Nghiệp Cao Cấp/Sơn Lót	(16:4) kg	Thùng	4.645.636
		(4:1) kg	Lon	1.179.000
	Infor Epoxy Sơn Sàn Công Nghiệp Cao Cấp/Sơn Phủ	(16:4) kg	Thùng	5.352.545
		(4:1) kg	Lon	1.429.364
	Bột bả cao cấp nội thất	40kg/bao	Bao	391.091
	Bột bả cao cấp chống thấm ngoài trời	40kg/bao	Bao	463.091
3	Cửa hàng sơn Hiệp Thành (Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)			
	Các sản phẩm sơn ALEX			
<i>I</i>	<i>Sơn phủ nội thất cao cấp</i>			
	Lau chùi	Màu đặt theo yêu cầu	18L	2.128.182
			5L	340.909
	Sơn bóng	Màu đặt theo yêu cầu	18L	4.470.909
			5L	1.337.273
			1L	282.727
	Sơn phủ nội thất siêu bóng	Màu đặt theo yêu cầu	5L	5.628.182
			1L	1.740.909
<i>II</i>	<i>Sơn phủ ngoại thất cao cấp</i>			
	Sơn bóng chống nóng hiệu quả	Màu đặt theo yêu cầu	15L	4.745.455
			5L	1.756.364
			1L	389.091
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng	Màu đặt theo yêu cầu	5L	2.153.636
			1L	466.364
<i>III</i>	<i>Sơn lót chuyên dụng</i>			
	Sơn siêu trắng nội thất		18L	1.787.273
			5L	572.727
	Sơn siêu trắng bóng nội thất NANO		18L	4.380.000
			5L	1.337.273
	Sơn chống kiềm nội thất		18L	2.590.909
			5L	761.818
	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO		18L	3.020.000
			5L	888.182
	Sơn lót cao cấp chống kiềm & chống thấm, chống tia cực tím ngoại thất		18L	3.613.636
			5L	1.015.455
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO		18L	4.158.182
			5L	1.205.455
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng		16L	3.463.636
			5L	1.085.455
	Sơn nhũ vàng		5L	476.364
	Bột bả ngoại thất cao cấp		40 kg	502.727
			20 kg	274.545
	Bột bả nội & ngoại thất		40 kg	415.455
	Sơn phủ nội thất		18L	963.636
			5L	340.909
	Sơn phủ ngoại thất		15L	1.953.636
			5L	687.273
	Sơn lót chống ngoại thất		18L	2.861.818

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Sơn lót chống ngoại thất		5L	893.636
	Sơn chống thấm vượt trội		17L	4.082.727
			5L	1.290.000
4	Công ty Cổ phần Haco Việt Nam (Đại lý phân phối Số nhà 003 ,ngõ 151 đường Trần Hưng Đạo, Tổ 7, phường Đoàn Kết, Thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)			
I	Bột bả (Hãng Sơn ZIKON)			
	Bột bả nội thất cao cấp	BZKT	40kg/bao	338.182
	Bột bả ngoại thất cao cấp	BZKN	40kg/bao	472.727
	Bột bả nội thất cao cấp đặc biệt	BZKTCC	40kg/bao	442.727
	Bột bả ngoại thất cao cấp đặc biệt	BZKNCC	40kg/bao	481.818
II	Sơn lót (Hãng Sơn ZIKON)			
	Sơn lót kháng kiềm Nội thất	ZKT81	22kg/thùng 5,7kg/lon	1.490.000 446.364
	Sơn lót kháng kiềm Nội thất cao cấp	ZKT82	22kg/thùng 5,7kg/lon	1.958.182 590.909
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	ZKN86	21kg/thùng 5,7kg/lon	2.651.818 816.364
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp đặc biệt	ZKT83	22kg/thùng 5,7kg/lon	2.188.182 656.364
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp đặc biệt	ZKN88	21kg/thùng 5,7kg/lon	3.150.000 993.636
	Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm đặc chủng Nano	ZKN99	5,7kg/lon	1.265.455
III	Sơn trong (Hãng sơn ZIKON)			
	Sơn siêu trắng trần cao cấp	ZKT1111	24kg/thùng 5kg/lon	1.634.545 442.727
	Sơn Mịn nội thất cao cấp	ZKT6	24kg/thùng 5kg/lon	860.000 225.455
	Sơn mờ nội thất cao cấp	ZKT7	24kg/thùng 5kg/lon	1.537.273 393.636
	Sơn bóng nội thất cao cấp	ZKT9	20kg/thùng 5kg/lon	3.178.182 1.021.818
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	ZKT10	20kg/lon 5kg/lon 1kg/lon	3.840.000 1.163.636 321.818
IV	Sơn ngoài (Hãng sơn ZIKON)			
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	ZKN11	24kg/thùng 5kg/lon	1.996.364 602.727
	Sơn mờ ngoại thất cao cấp	ZKN12	24kg/thùng 5,7kg/lon	2.343.636 656.364
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	ZKN13	20kg/thùng 5kg/lon 1kg/lon	3.762.727 1.257.273 333.636
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	ZKN15	20kg/thùng 5kg/lon 1kg/lon	4.454.545 1.390.909 383.636
V	Sơn chống thấm (Hãng Sơn ZIKON)			
	Sơn chống thấm trộn xi măng	ZKCT17	20kg/thùng 5kg/lon	2.873.636 800.000
	Sơn chống thấm màu cao cấp	ZKTC18	20kg/thùng	3.331.818

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Sơn chống thấm màu cao cấp	ZKCT18	5kg/lon	998.182
	Vữa chống thấm cao cấp	ZKCT19	30kg/bao	700.000
			15kg/bao	351.818
VI	Sơn đặc biệt			
	Sơn men Diamond	ZKSM	5kg/lon	1.780.909
			1kg/lon	478.182
VII	Sơn Trang trí			
	Sơn phủ bóng	ZKCL	5kg/lon	1.151.818
			1kg/lon	298.182
	Sơn nhũ vàng	ZKNV	5kg/lon	1.067.273
			1kg/lon	276.364
5	Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An (số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)			
*	Các loại sơn JONSTONE			
I	Bột bả			
	Matt coat - Bột bả nội thất		đ/kg	7.818
	Home coat -Bột bả ngoại thất		đ/kg	10.818
	Skim coat - Bột chống thấm		đ/kg	12.273
II	Sơn lót			-
	Sealer Interior - Sơn lót nội thất		đ/kg	83.818
	Primer Exrior - Sơn lót ngoại thất		đ/kg	122.727
III	Sơn phủ nội thất			-
	Matt 3in 1 - Sơn nội thất 3in 1		đ/kg	45.455
	Clasic - Sơn nội thất cao cấp		đ/kg	80.909
	Super white - Sơn siêu trắng		đ/kg	77.273
	Pearsik - Sơn bóng ngọc trai		đ/kg	168.182
	Nano clean - Siêu bóng nội thất		đ/kg	190.909
	Insenior - Siêu bóng nội thất		đ/kg	213.636
	Sivir - Sơn siêu bóng nội thất - CN xanh		đ/kg	258.182
IV	Sơn phủ ngoại thất			-
	Platium - Sơn mịn ngoại thất cao cấp		đ/kg	90.000
	Ultra smart - Sơn bóng ngọc trai ngoại thất		đ/kg	195.455
	Nano Shield - Siêu bóng ngoại thất		đ/kg	234.545
	Exsenior - Siêu bóng ngoại thất		đ/kg	260.000
	Velar - Sơn siêu bóng ngoại thất - CN xanh		đ/kg	285.455
V	Sơn chống thấm			
	Wateproof - Sơn chống thấm đa năng		đ/kg	130.000
6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành			
I	Sơn phủ nội thất			
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Imperia (IMP- IG05)		5L	1.363.636
			18L	4.027.273
	Sơn nội thất bền màu Silver (ISI)		5L	472.727
			18L	1.590.909
	Sơn nội thất cao cấp bóng mờ Imperia (IMP- ISG06)		5L	963.636
			18L	3.409.091
	Sơn nội thất kinh tế Deco (IDC)		5L	245.455
			18L	613.363
	Sơn nội thất siêu trắng Imperia		5L	700.000
			18L	1.990.909

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Sơn nội thất cao cấp chuyên dụng miền biển NOAH		5L	1.495.455
			18L	4.631.818
II	Sơn phủ ngoại thất			
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	IMP- EG09	1L	345.455
			5L	1.445.455
			18L	4.600.000
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ Imperia	IMP- ESG10	1L	300.000
			5L	1.136.364
			18L	3.954.545
	Sơn ngoại thất bền màu Slver	ESI	5L	727.273
			18L	2.345.455
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp Saphia	E9	5L	418.182
			18L	1.736.364
	Sơn ngoại thất cao cấp chuyên dụng miền biển NOAH	ENA-03	1L	418.182
			5L	1.809.091
			18L	5.790.909
III	Sơn lót nội thất			
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp Imperia (IMP- PI 04)		5L	745.455
			18L	2.254.545
	Sơn lót nội thất Silver (IL5)		5L	572.727
			18L	1.636.364
	Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp (đặc biệt)		5L	881.818
			18L	2.690.909
IV	Sơn lót ngoại thất			
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp Imperia (IMP- PE02)		5L	1.063.636
			18L	3.072.727
	Sơn lót ngoại thất Silver (EL5)		5L	718.182
			18L	2.318.182
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp (đặc biệt)		5L	1.163.636
			18L	3.536.364
V	Sơn chống thấm			
	Sơn chống thấm đa năng Imperia (IMP- CT12)		18L	3.072.727
	Sơn chống thấm màu (ETM)		5L	1.018.182
			18L	3.436.364
VI	Bột bả			
	Bột bả nội thất cao cấp (IP-New)		40kg	368.182
	Bột bả ngoại thất cao cấp (EP-New)		40kg	436.364
7	Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)			
	Bột bả			
	POWER PUTTY. INT - Bột bả cao cấp dùng cho nội thất - BBT01	Bao 40 kg	đ/kg	8.461
	HIGH CLASS COATING - Bột bả cao cấp ngoại thất BBN102	Bao 40 kg	đ/kg	10.393
	INPRO PUTTY INTERIOR Bột bả nội thất cao cấp	Bao 40 kg	đ/kg	8.461
	INPRO PUTTY EXTERIOR Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp	Bao 40 kg	đ/kg	10.393
	Sơn lót			
	PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	Thùng nhựa 18L	đ/kg	78.099
		Lon nhựa 5L	đ/kg	90.616

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	Thùng nhựa 18L	đ/kg	102.424
		Lon nhựa 5L	đ/kg	101.182
	ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	Thùng nhựa 18L	đ/kg	130.574
		Lon nhựa 5L	đ/kg	145.041
	WINDY - ANTI SALT PRIMER - Sơn lót kháng muối cao cấp - N9000	Lon nhựa 5L	đ/kg	203.719
	INPRO INTERIOR SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -K9.1	Thùng nhựa 18L	đ/kg	74.256
		Lon nhựa 5L	đ/kg	88.357
	INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	Thùng nhựa 18L	đ/kg	122.677
		Lon nhựa 5L	đ/kg	136.212
	Sơn nội thất			
	INTERIOR PAINT Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	Thùng nhựa 22kg	đ/kg	30.455
	INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	Thùng nhựa 22 kg	đ/kg	69.285
		Lon nhựa 6 kg	đ/kg	98.038
	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	Thùng nhựa 18L	đ/kg	154.758
		Lon nhựa 5L	đ/kg	162.093
		Lon thiếc 1L	đ/kg	217.374
	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	Thùng nhựa 18L	đ/kg	186.542
		Lon thiếc 5L	đ/kg	208.250
		Lon thiếc 1L	đ/kg	283.636
	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	Thùng nhựa 18L	đ/kg	76.430
		Lon nhựa 5L	đ/kg	86.620
	WINDY- SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	Thùng nhựa 18L	đ/kg	30.455
	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	Thùng nhựa 18L	đ/kg	140.996
		Lon nhựa 5L	đ/kg	160.332
		Lon nhựa 1L	đ/kg	246.465
	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	Thùng thiếc 18L	đ/kg	162.000
		Lon thiếc 5L	đ/kg	183.705
		Lon thiếc 1L	đ/kg	306.364
	WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - K5	Lon thiếc 5L	đ/kg	242.273
		Lon thiếc 1L	đ/kg	331.414
	Sơn ngoại thất			
	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	Thùng nhựa 18L	đ/kg	92.113
		Lon nhựa 5L	đ/kg	107.889
		Lon thiếc 1L	đ/kg	166.091
	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	Thùng thiếc 18L	đ/kg	235.537
		Lon thiếc 5L	đ/kg	238.326
		Lon thiếc 1L	đ/kg	367.273
	WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	Lon thiếc 5L	đ/kg	299.848
		Lon thiếc 1L	đ/kg	397.576
	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	Lon nhựa 5L	đ/kg	95.469
		Lon thiếc 1L	đ/kg	106.061
		Lon nhựa 1L	đ/kg	158.586
	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	Thùng 18L	đ/kg	219.043
		Lon thiếc 5L	đ/kg	232.231
		Lon thiếc 1L	đ/kg	330.303
	INPRO DIAMOND NANO -Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - N2.3	Lon thiếc 5L	đ/kg	277.686

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Sơn chuyên dụng			
	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	Thùng nhựa 18L	đ/kg	164.364
		Lon nhựa 5L	đ/kg	168.506
	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	Thùng nhựa 18L	đ/kg	144.517
		Lon nhựa 5L	đ/kg	155.437
	WINDY - CT09 - Dung dịch chống thấm	Lon nhựa 5L	đ/kg	159.478
	WINDY - GOLD - Sơn nhũ cao cấp - NHỮ	Lon thiếc 1L	đ/kg	386.364
		Lon thiếc 4L	đ/kg	324.972
	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	Lon thiếc 1L	đ/kg	328.283
	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	Thùng nhựa 18L	đ/kg	145.364
		Lon nhựa 5L	đ/kg	155.455
	NHÓM CỬA CÁC LOẠI			
	Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam) Địa chỉ: SN 023, đường Hoàng Văn Thái, tổ 19, Phường Tân phong, thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu -ĐT: 0981.979.966 (Đơn giá đã bao gồm phụ kiện, lắp đặt)			
	Cửa nhôm hệ 55	dày 1,2	đ/m2	1.950.000
	Cửa nhôm hệ 55	dày 1,4	đ/m2	2.100.000
	Cửa nhôm hệ Xingfa		đ/m2	2.409.091
	Cửa nhựa lõi thép	Kính 6,38 ly	đ/m2	1.650.000
	THIẾT BỊ ĐIỆN, BÓNG ĐÈN CÁC LOẠI			
1	Dây Cáp điện CADI-SUN			
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC			
	CV 1x16 (V-75)	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	59.399
	CV 1x25 (V-75)		đ/m	92.044
	CV 1x35 (V-75)		đ/m	127.033
	CV 1x50 (V-75)		đ/m	173.711
	CV 1x70 (V-75)		đ/m	247.564
	CV 1x95 (V-75)		đ/m	343.611
	CV 1x120 (V-75)		đ/m	431.668
	CV 1x150 (V-75)		đ/m	536.349
	CV 1x185 (V-75)		đ/m	667.061
	CV 1x240 (V-75)		đ/m	879.185
	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC			
	CXV 1x70		đ/m	251.664
	CXV 1x120		đ/m	436.746
	CXV 1x150		đ/m	542.266
	CXV 1x185		đ/m	674.491
	CXV 1x240		đ/m	886.800
	CXV 1x300		đ/m	1.107.660
	CXV 2x4		đ/m	39.333
	CXV 2x6		đ/m	56.192
	CXV 2x10		đ/m	86.080
	CXV 2x16		đ/m	130.159
	CXV 3x6+1x4		đ/m	97.210
	CXV 3x10+1x6		đ/m	149.173
	CXV 3x16+1x10		đ/m	229.689
	CXV 3x25+1x16		đ/m	352.198
	CXV 3x35+1x16		đ/m	458.623
	CXV 3x50+1x25		đ/m	636.588

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	CXV 3x50+1x35	TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	672.307
	CXV 3x70+1x35		đ/m	900.615
	CXV 3x95+1x50		đ/m	1.229.068
	CXV 3x95+1x70		đ/m	1.305.556
	CXV 3x120+1x70		đ/m	1.575.155
	CXV 3x150+1x95		đ/m	1.988.231
	CXV 3x185+1x95		đ/m	2.389.298
	CXV 3x185+1x120		đ/m	2.480.369
	CXV 3x240+1x120		đ/m	3.120.721
	CXV 3x240+1x185		đ/m	3.358.700
	CXV 4x6		đ/m	104.895
	CXV 4x10		đ/m	164.244
	CXV 4x16		đ/m	249.171
	CXV 4x25		đ/m	386.257
	CXV 4x35		đ/m	529.005
	CXV 4x50		đ/m	719.376
	CXV 4x70		đ/m	1.025.414
	CXV 4x95		đ/m	1.402.612
	CXV 4x120		đ/m	1.760.610
	CXV 4x150		đ/m	2.186.598
	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC			
	MULLER 2x4	TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	48.657
	MULLER 2x6		đ/m	65.630
	MULLER 2x10		đ/m	95.892
	MULLER 2x10		đ/m	141.278
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x...			
	DATA 1x150	TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	574.768
	DATA 1x185		đ/m	709.064
	DATA 1x240		đ/m	925.961
	DATA 1x300		đ/m	1.152.869
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC			
	DSTA 2x4	TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	51.786
	DSTA 2x6		đ/m	68.431
	DSTA 2x10		đ/m	99.756
	DSTA 2x16		đ/m	146.065
	DSTA 3x4		đ/m	70.237
	DSTA 3x6		đ/m	93.526
	DSTA 3x10		đ/m	139.410
	DSTA 3x16		đ/m	207.005
	DSTA 3x2.5+1x1.5		đ/m	57.244
	DSTA 3x4+1x2.5		đ/m	81.623
	DSTA 3x6+1x4		đ/m	110.693
	DSTA 3x10+1x6		đ/m	164.158
	DSTA 3x16+1x10		đ/m	246.736
	DSTA 3x25+1x16		đ/m	370.778
	DSTA 3x35+1x16		đ/m	479.230
	DSTA 3x50+1x25		đ/m	659.859
	DSTA 3x70+1x35		đ/m	953.728
	DSTA 3x95+1x50		đ/m	1.287.215
	DSTA 3x95+1x70		đ/m	1.364.494

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	DSTA 3x120+1x70	TCVN 3955-1. Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	1.640.809
	DSTA 3x150+1x70		đ/m	1.967.224
	DSTA 3x150+1x95		đ/m	2.066.416
	DSTA 3x185+1x95		đ/m	2.471.511
	DSTA 3x185+1x120		đ/m	2.567.201
	DSTA 3x240+1x120		đ/m	3.213.140
	DSTA 3x240+1x150		đ/m	3.322.781
	DSTA 3x300+1x150		đ/m	3.997.181
	DSTA 3x300+1x240		đ/m	4.353.893
	DSTA 4x10		đ/m	179.717
	DSTA 4x16		đ/m	269.192
	DSTA 4x25		đ/m	405.975
	DSTA 4x35		đ/m	551.921
	DSTA 4x50		đ/m	746.892
	DSTA 4x70		đ/m	1.080.500
	DSTA 4x95		đ/m	1.463.128
	DSTA 4x120		đ/m	1.830.275
	DSTA 4x150		đ/m	2.265.474
	DSTA 4x185		đ/m	2.809.595
	DSTA 4x240		đ/m	3.674.197
	DÂY ĐIỆN MỀM			
	Dây đơn mền điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định			
	VCSF 1x1.5	TCVN 6610-3	đ/m	6.122
	VCSF 1x2.5		đ/m	9.935
	VCSF 1x4.0		đ/m	15.732
	VCSF 1x6.0		đ/m	23.970
	VCSF 1x10.0		đ/m	42.308
	Dây đơn mền cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C			
	CV 1x1.5 (V-75)	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1: 2005	đ/m	6.546
	CV 1x2.5 (V-75)		đ/m	10.485
	CV 1x4.0 (V-75)		đ/m	16.678
	CV 1x6.0 (V-75)		đ/m	24.188
	CV 1x10 (V-75)		đ/m	38.961
	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x			
	VCTFK 2x0.75	TCVN 6610-5 Điện áp 300/500V	đ/m	8.137
	VCTFK 2x1.5		đ/m	13.772
	VCTFK 2x2.5		đ/m	22.171
	VCTFK 2x4.0		đ/m	34.803
	VCTFK 2x6.0		đ/m	52.023
	Dây tròn mềm đặc 3 ruột mềm Cu/PVC/PVC			
	VCTF 3x0.75	TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500V	đ/m	12.558
	VCTF 3x1.5		đ/m	21.518
	VCTF 3x2.5		đ/m	34.926
	VCTF 3x4.0		đ/m	53.493
	VCTF 3x6.0		đ/m	80.635
	Dây tròn mềm đặc 4 ruột mềm Cu/PVC/PVC			
	VCTF 4x1.5	TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500V	đ/m	28.093
	VCTF 4x2.5		đ/m	45.234
	VCTF 4x4.0		đ/m	69.980
	VCTF 4x6.0		đ/m	105.324

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x			-
	VCSH 1x1.5	TCVN 6610-3 Điện áp 450/V	đ/m	6.290
	VCSH 1x2.5		đ/m	10.003
	VCSH 1x4.0		đ/m	16.193
	VCSH 1x6.0		đ/m	24.202
	Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC			-
	FRN-CXV 1x10	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	44.737
	FRN-CXV 1x16		đ/m	66.896
	FRN-CXV 1x25		đ/m	101.322
	FRN-CXV 1x35		đ/m	137.533
	FRN-CXV 1x50		đ/m	185.206
	FRN-CXV 1x70		đ/m	261.357
	FRN-CXV 1x95		đ/m	358.935
	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)		đ/m	26.238
	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)		đ/m	35.665
	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)		đ/m	50.173
	FRN-CXV 2x6.0		đ/m	65.198
	FRN-CXV 2x10		đ/m	96.296
	FRN-CXV 3x1.5		đ/m	34.745
	FRN-CXV 3x2.5		đ/m	47.265
	FRN-CXV 3x4.0		đ/m	68.058
	FRN-CXV 3x6.0		đ/m	91.827
	FRN-CXV 3x10		đ/m	137.947
	FRN-CXV 3x16		đ/m	201.961
	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5		đ/m	55.972
	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5		đ/m	80.787
	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0		đ/m	110.327
	FRN-CXV 3x10x1x6.0		đ/m	164.318
	FRN-CXV 3x16+1x10		đ/m	247.231
	FRN-CXV 3x25+1x16		đ/m	374.210
	FRN-CXV 3x35+1x16		đ/m	483.664
	FRN-CXV 3x50+1x25		đ/m	665.444
	FRN-CXV 3x70+1x35		đ/m	936.888
	FRN-CXV 3x70+1x50		đ/m	984.919
	FRN-CXV 3x95+1x50		đ/m	1.269.771
	FRN-CXV 3x120+1x70		đ/m	1.619.757
	FRN-CXV 3x150+1x95		đ/m	2.041.123
	FRN-CXV 3x185+1x95		đ/m	2.449.658
	FRN-CXV 4x1.5		đ/m	43.042
	FRN-CXV 4x2.5		đ/m	60.208
	FRN-CXV 4x4.0		đ/m	86.820
	FRN-CXV 4x6.0		đ/m	118.230
	FRN-CXV 4x10		đ/m	179.732
	FRN-CXV 4x16		đ/m	267.683
	FRN-CXV 4x25		đ/m	410.528
	FRN-CXV 4x35		đ/m	557.395
	FRN-CXV 4x50		đ/m	751.403
	FRN-CXV 4x70		đ/m	1.063.004
	FRN-CXV 4x95		đ/m	1.446.559
	FRN-CXV 4x120		đ/m	1.809.626

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	FRN-CXV 4x150		đ/m	2.242.756
	FRN-CXV 4x185		đ/m	2.783.787
	Cáp nhôm			
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C			
	AV 1x50 (V-75)	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	21.939
	AV 1x70 (V-75)		đ/m	30.549
	AV 1x95 (V-75)		đ/m	41.745
	AV 1x120 (V-75)		đ/m	51.919
	AV 1x150 (V-75)		đ/m	64.178
	AV 1x185 (V-75)		đ/m	79.532
	AV 1x240 (V-75)		đ/m	102.376
	AV 1x300 (V-75)		đ/m	126.877
	AV 1x400 (V-75)		đ/m	167.618
	AV 1x500 (V-75)		đ/m	205.948
	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC			
	AXV 185	TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	85.464
	AXV 240		đ/m	109.507
	AXV 300		đ/m	133.681
	AXV 400		đ/m	175.755
	AXV 500		đ/m	215.491
	AXV 4x150		đ/m	292.073
	AXV 4x185		đ/m	358.953
	AXV 4x240		đ/m	457.435
	AXV 4x300		đ/m	564.697
	AXV 4x400		đ/m	748.949
	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X			
	ADSTA 4x185	TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	448.641
	ADSTA 4x240		đ/m	562.133
	ADSTA 4x300		đ/m	675.741
	Cáp nhôm vện xoắn AL/XLPE			
	ABC 2x16	TCVN : 6447 Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	17.692
	ABC 2x25		đ/m	24.696
	ABC 2x35		đ/m	32.077
	ABC 2x50		đ/m	43.773
	ABC 4x16		đ/m	34.063
	ABC 4x25		đ/m	48.360
	ABC 4x35		đ/m	63.081
	ABC 4x50		đ/m	86.030
	ABC 4x70		đ/m	119.648
	ABC 4x95		đ/m	163.252
	ABC 4x120		đ/m	202.231
	ABC 4x150		đ/m	247.292
	ABC 4x185		đ/m	306.109
	ABC 4x240		đ/m	393.299
	Cáp nhôm trần lõi thép			
	As 50/8.0	(TCVN 5604-1994 /6612	đ/kg	109.839
	As 70/11		đ/kg	109.476
	As 95/16		đ/kg	109.383
	As 120/19		đ/kg	114.043
	As 150/24		đ/kg	112.982

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	As 185/24		đ/kg	115.768
	As 240/32		đ/kg	115.518
	As 300/39		đ/kg	113.689
	Cáp trung thế đồng			
	Cu/XLPE/CWS/PVC -W 1x			
	CXV/CWS-W 1x70-24kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	đ/m	383.594
	CXV/CWS-W 1x95-24kV		đ/m	485.561
	CXV/CWS-W 1x120-24kV		đ/m	578.340
	CXV/CWS-W 1x150-24kV		đ/m	722.168
	Cu/XLPE/CTS/PVC -W 3x			
	CXV/CTS-W 3x95-24kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	đ/m	1.450.319
	CXV/CTS-W 3x120-24kV		đ/m	1.743.949
	CXV/CTS-W 3x150-24kV		đ/m	2.271.086
	CXV/CTS-W 3x185-24kV		đ/m	2.728.998
	CXV/CTS-W 3x240-24kV		đ/m	3.429.807
	Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC -W 1x			
	DATA/CWS-W 1x50-24kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	đ/m	355.270
	DATA/CWS-W 1x70-24kV		đ/m	440.231
	DATA/CWS-W 1x95-24kV		đ/m	544.875
	DATA/CWS-W 1x120-24kV		đ/m	639.769
	DATA/CWS-W 1x150-24kV		đ/m	785.475
	DATA/CWS-W 1x185-24kV		đ/m	933.173
	DATA/CWS-W 1x240-24kV		đ/m	1.158.871
	DATA/CWS-W 1x300-24kV		đ/m	1.396.229
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x....			
	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	đ/m	986.351
	DSTA/CTS-W 3x70-24kV		đ/m	1.253.298
	DSTA/CTS-W 3x95-24kV		đ/m	1.577.781
	DSTA/CTS-W 3x120-24kV		đ/m	1.875.981
	DSTA/CTS-W 3x150-24kV		đ/m	2.416.089
	DSTA/CTS-W 3x185-24kV		đ/m	2.917.127
	DSTA/CTS-W 3x240-24kV		đ/m	3.635.857
	Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W 3x			
	SWA/CTS-W 3x50-24kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	đ/m	1.083.219
	SWA/CTS-W 3x70-24kV		đ/m	1.355.826
	SWA/CTS-W 3x95-24kV		đ/m	1.737.396
	SWA/CTS-W 3x120-24kV		đ/m	2.043.413
	SWA/CTS-W 3x150-24kV		đ/m	2.595.034
	SWA/CTS-W 3x185-24kV		đ/m	3.069.121
	SWA/CTS-W 3x240-24kV		đ/m	3.797.918
	SWA/CTS-W 3x300-24kV		đ/m	4.556.356
	Cu/XLPE/CWS/PVC -W 1x.....			
	CXV/CWS-W 1x70-40.5kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5kV)	đ/m	424.740
	CXV/CWS-W 1x95-40.5kV		đ/m	526.710
	CXV/CWS-W 1x120-40.5kV		đ/m	623.330
	CXV/CWS-W 1x150-40.5kV		đ/m	766.897
	CXV/CWS-W 1x185-40.5kV		đ/m	914.009
	CXV/CWS-W 1x240-40.5kV		đ/m	1.137.061
	CXV/CWS-W 1x300-40.5kV		đ/m	1.371.970
	Cu/XLPE/CTS/PVC -W .3x....			

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	CXV/CTS-W 3x50-40.5kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV	đ/m	1.044.538
	CXV/CTS-W 3x70-40.5kV		đ/m	1.309.269
	CXV/CTS-W 3x95-40.5kV		đ/m	1.636.340
	CXV/CTS-W 3x120-40.5kV		đ/m	1.936.138
	CXV/CTS-W 3x150-40.5kV		đ/m	2.513.782
	CXV/CTS-W 3x185-40.5kV		đ/m	2.978.067
	CXV/CTS-W 3x240-40.5kV		đ/m	3.689.525
	Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC -W 1x			
	DATA/CWS-W 1x50-40.5kV	TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV	đ/m	404.675
	DATA/CWS-W 1x70-40.5kV		đ/m	491.347
	DATA/CWS-W 1x95-40.5kV		đ/m	599.828
	DATA/CWS-W 1x120-40.5kV		đ/m	697.370
	DATA/CWS-W 1x150-40.5kV		đ/m	845.755
	DATA/CWS-W 1x185-40.5kV		đ/m	994.758
	DATA/CWS-W 1x240-40.5kV		đ/m	1.220.182
	DATA/CWS-W 1x300-40.5kV		đ/m	1.461.537
	DATA/CWS-W 1x400-40.5kV		đ/m	1.848.824
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x			
	DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV	đ/m	1.188.665
	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV		đ/m	1.498.373
	DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV		đ/m	1.834.146
	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV		đ/m	2.147.799
	DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV		đ/m	2.737.450
	DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV		đ/m	3.214.807
	DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV		đ/m	3.939.523
	DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV		đ/m	4.704.082
	DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV		đ/m	5.789.912
	Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W 3x			
	SWA/CTS-W 3x120-40.5kV	TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV	đ/m	2.308.960
	SWA/CTS-W 3x150-40.5kV		đ/m	2.911.609
	SWA/CTS-W 3x185-40.5kV		đ/m	3.390.152
	SWA/CTS-W 3x240-40.5kV		đ/m	4.133.137
	Cáp trung thế nhôm			
	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x			
	ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	đ/m	729.278
	ADSTA/CTS-W 3x150-24kV		đ/m	995.177
	ADSTA/CTS-W 3x185-24kV		đ/m	1.130.898
	ADSTA/CTS-W 3x240-24kV		đ/m	1.287.672
	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x			
	ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV	đ/m	1.000.906
	ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV		đ/m	1.322.190
	ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV		đ/m	1.433.535
	ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV		đ/m	1.596.470
	ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV		đ/m	1.755.599
2	Dây Cáp điện CADIVI			
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V			
	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	TCVN 6610-3	đ/m	2.450
	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	TCVN 6610-3	đ/m	4.070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)			
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	4.660

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	đ/m	6.570
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	8.430
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	12.000
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)			
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	TCVN 6610-5	đ/m	9.680
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	TCVN 6610-5	đ/m	13.640
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	TCVN 6610-5	đ/m	49.610
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)			
	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	đ/m	6.240
	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV		đ/m	10.180
	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV		đ/m	37.460
	CV-50-0,6/1 kV		đ/m	169.310
	CV-240-0,6/1 kV		đ/m	850.730
	CV-300-0,6/1 kV		đ/m	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV		đ/m	6.990
	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV		đ/m	9.010
	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		đ/m	26.550
	CVV-25 – 0,6/1 kV		đ/m	95.400
	CVV-50– 0,6/1 kV		đ/m	176.740
	CVV-95 – 0,6/1 kV		đ/m	345.150
	CVV-150 – 0,6/1 kV		đ/m	533.930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500V		đ/m	20.040
	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500V		đ/m	42.530
	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500V		đ/m	94.840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V		đ/m	26.440
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500V		đ/m	39.150
	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500V		đ/m	81.680
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V		đ/m	33.640
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V		đ/m	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
	CVV-2x16 – 0,6/1 kV		đ/m	147.040
	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		đ/m	213.190
	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		đ/m	1.116.000
	CVV-2x185 – 0,6/1 kV		đ/m	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
	CVV-3x16 – 0,6/1 kV		đ/m	203.510
	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		đ/m	548.330
	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		đ/m	1.065.710
	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		đ/m	1.379.590

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		đ/m	261.230
	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		đ/m	395.210
	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		đ/m	722.480
	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		đ/m	1.827.790
	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		đ/m	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV		đ/m	245.590
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		đ/m	361.690
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		đ/m	642.940
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		đ/m	1.240.200
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		đ/m	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		đ/m	130.840
	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		đ/m	219.260
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		đ/m	392.180
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		đ/m	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV		đ/m	67.390
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV		đ/m	118.010
	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		đ/m	409.610
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		đ/m	1.207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-
	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		đ/m	110.700
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		đ/m	227.480
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		đ/m	583.540
	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		đ/m	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1kV		đ/m	97.880
	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1kV		đ/m	273.710
	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1kV		đ/m	686.480
	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1kV		đ/m	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)			
	C-10		đ/m	34.860
	C-50		đ/m	173.840
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV		đ/m	57.260
	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV		đ/m	115.090
	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV		đ/m	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV		đ/m	21.160
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1kV		đ/m	114.410
	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV		đ/m	327.600
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1kV		đ/m	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV		đ/m	40.050
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV		đ/m	112.280
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV		đ/m	355.280
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			-
	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		đ/m	411.750
	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		đ/m	968.740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)			-
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV		đ/m	1.028.590
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV		đ/m	5.222.030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV			-
	AV-16-0,6/1 kV		đ/m	7.330
	AV-35-0,6/1 kV		đ/m	13.450
	AV-120-0,6/1 kV		đ/m	42.000
	AV-500-0,6/1 kV		đ/m	166.800
	Dây nhôm lõi thép			-
	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)		đ/m	17.640
	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)		đ/m	34.170
	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)		đ/m	85.070
	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			-
	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		đ/m	41.000
	Ống luồn dây điện :			-
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m		đ/m	20.420
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H		đ/m	23.700
	Ống luồn đàn hồi CAF-16		đ/m	190.880
	Ống luồn đàn hồi CAF-20		đ/m	265.100
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			-
	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		đ/m	102.490
	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		đ/m	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC			-
	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC		đ/m	22.700
	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC		đ/m	32.400
	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC		đ/m	1.246.000
3	Dây cáp điện Trần Phú			
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)			
	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²		đ/m	3.055
	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²		đ/m	3.909
	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²		đ/m	4.782

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²		đ/m	9.391
	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²		đ/m	14.409
	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²		đ/m	21.409
	VCm - Đơn 1x10 mm ²		đ/m	35.636
DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²		đ/m	7.000
	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²		đ/m	8.964
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²		đ/m	12.318
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²		đ/m	20.273
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²		đ/m	30.455
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²		đ/m	45.091
	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²		đ/m	10.364
DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²		đ/m	7.973
	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²		đ/m	10.309
	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²		đ/m	13.718
	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²		đ/m	22.636
	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²		đ/m	33.273
	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²		đ/m	49.182
DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²		đ/m	11.164
	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²		đ/m	14.455
	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²		đ/m	19.355
	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²		đ/m	31.364
	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²		đ/m	47.436
	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²		đ/m	70.936
DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²		đ/m	14.682
	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²		đ/m	18.227
	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²		đ/m	25.273
	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²		đ/m	40.727
	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²		đ/m	62.109
	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²		đ/m	92.182
DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²		đ/m	12.545
	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²		đ/m	20.727
	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²		đ/m	30.818
DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)				
	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²		đ/m	6.000
DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)				
	CV - Đơn 1x1,5 mm ²		đ/m	5.664
	CV - Đơn 1x2,5 mm ²		đ/m	9.227
	CV - Đơn 1x4,0 mm ²		đ/m	14.091
	CV - Đơn 1x6,0 mm ²		đ/m	20.982
CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)				
	Cáp CV-10 mm ²		đ/m	36.818
	Cáp CV-16 mm ²		đ/m	60.000
	Cáp CV-25 mm ²		đ/m	95.455
	Cáp CV-35 mm ²		đ/m	130.909
	Cáp CV-50 mm ²		đ/m	181.818
	Cáp CV-70 mm ²		đ/m	256.364

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cáp CV-95 mm ²		đ/m	351.818
	Cáp CV-120 mm ²		đ/m	441.818
	Cáp CV-150 mm ²		đ/m	550.909
	Cáp CV-185 mm ²		đ/m	690.909
	Cáp CV-240 mm ²		đ/m	899.727
	Cáp CV-300 mm ²		đ/m	1.101.364
	Cáp CV-400 mm ²		đ/m	1.416.091
CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				
	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)		đ/m	13.045
	Cáp CVV-(1x4 mm ²)		đ/m	19.000
	Cáp CVV-(1x6 mm ²)		đ/m	26.727
	Cáp CVV-(1x10 mm ²)		đ/m	39.364
	Cáp CVV-(1x16 mm ²)		đ/m	63.273
	Cáp CVV-(1x25 mm ²)		đ/m	101.364
	Cáp CVV-(1x35 mm ²)		đ/m	138.091
	Cáp CVV-(1x50 mm ²)		đ/m	186.364
	Cáp CVV-(1x70 mm ²)		đ/m	263.636
	Cáp CVV-(1x95 mm ²)		đ/m	368.182
	Cáp CVV-(1x120 mm ²)		đ/m	462.727
	Cáp CVV-(1x150 mm ²)		đ/m	580.909
	Cáp CVV-(1x185 mm ²)		đ/m	729.091
	Cáp CVV-(1x240 mm ²)		đ/m	914.182
	Cáp CVV-(1x300 mm ²)		đ/m	1.206.364
	Cáp CVV-(1x400 mm ²)		đ/m	1.436.364
CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				
	Cáp CVV-(2x4 mm ²)		đ/m	38.091
	Cáp CVV-(2x6 mm ²)		đ/m	52.818
	Cáp CVV-(2x10 mm ²)		đ/m	80.273
	Cáp CVV-(2x16 mm ²)		đ/m	136.364
	Cáp CVV-(2x25 mm ²)		đ/m	199.273
	Cáp CVV-(2x35 mm ²)		đ/m	267.455
	Cáp CVV-(2x50 mm ²)		đ/m	361.818
	Cáp CVV-(2x70 mm ²)		đ/m	498.182
	Cáp CVV-(2x95 mm ²)		đ/m	681.818
	Cáp CVV-(2x120 mm ²)		đ/m	890.545
	Cáp CVV-(2x150 mm ²)		đ/m	1.056.364
	Cáp CVV-(2x185 mm ²)		đ/m	1.311.818
	Cáp CVV-(2x240 mm ²)		đ/m	1.715.455
	Cáp CVV-(2x300 mm ²)		đ/m	2.150.000
	Cáp CVV-(2x400 mm ²)		đ/m	2.740.000
CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				
	Cáp CVV-(3x4 mm ²)		đ/m	56.636
	Cáp CVV-(3x6 mm ²)		đ/m	78.727
	Cáp CVV-(3x10 mm ²)		đ/m	117.545
	Cáp CVV-(3x16 mm ²)		đ/m	184.545
	Cáp CVV-(3x25 mm ²)		đ/m	288.182
	Cáp CVV-(3x35 mm ²)		đ/m	388.182
	Cáp CVV-(3x50 mm ²)		đ/m	566.364
	Cáp CVV-(3x70 mm ²)		đ/m	744.545
	Cáp CVV-(3x95 mm ²)		đ/m	1.007.273
	Cáp CVV-(3x120 mm ²)		đ/m	1.259.091

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)			
	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² +1x1,5 mm ²)		đ/m	48.909
	Cáp CVV-(3x4 mm ² +1x2,5 mm ²)		đ/m	71.636
	Cáp CVV-(3x6 mm ² +1x4 mm ²)		đ/m	100.000
	Cáp CVV-(3x10 mm ² +1x6 mm ²)		đ/m	153.455
	Cáp CVV-(3x16mm ² +1x10mm ²)		đ/m	233.000
	Cáp CVV-(3x25 mm ² +1x16mm ²)		đ/m	354.000
	Cáp CVV-(3x35 mm ² +1x16 mm ²)		đ/m	464.818
	Cáp CVV-(3x35 mm ² +1x25 mm ²)		đ/m	502.273
	Cáp CVV-(3x50 mm ² +1x25 mm ²)		đ/m	648.909
	Cáp CVV-(3x50 mm ² +1x35mm ²)		đ/m	687.545
	Cáp CVV-(3x70mm ² +1x35mm ²)		đ/m	900.000
	Cáp CVV-(3x70mm ² +1x50mm ²)		đ/m	954.545
	Cáp CVV-(3x95mm ² +1x50mm ²)		đ/m	1.238.636
	Cáp CVV-(3x95mm ² +1x70mm ²)		đ/m	1.312.545
	Cáp CVV-(3x120mm ² +1x70mm ²)		đ/m	1.568.182
	Cáp CVV-(3x120mm ² +1x95mm ²)		đ/m	1.670.455
	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x70mm ²)		đ/m	1.886.364
	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x95mm ²)		đ/m	1.994.545
	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x120mm ²)		đ/m	2.079.545
	Cáp CVV-(3x185mm ² +1x95mm ²)		đ/m	2.386.364
	Cáp CVV-(3x185mm ² +1x120mm ²)		đ/m	2.494.364
	Cáp CVV-(3x185mm ² +1x150mm ²)		đ/m	2.595.455
	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x120mm ²)		đ/m	3.098.182
	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x150mm ²)		đ/m	3.215.455
	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x185mm ²)		đ/m	3.348.182
	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x150mm ²)		đ/m	3.879.091
	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x185mm ²)		đ/m	4.011.818
	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x240mm ²)		đ/m	4.218.182
	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)			
	Cáp CVV-(4x4 mm ²)		đ/m	73.455
	Cáp CVV-(4x6 mm ²)		đ/m	101.818
	Cáp CVV-(4x10 mm ²)		đ/m	155.273
	Cáp CVV-(4x16 mm ²)		đ/m	241.273
	Cáp CVV-(4x25 mm ²)		đ/m	379.727
	Cáp CVV-(4x35 mm ²)		đ/m	503.636
	Cáp CVV-(4x50 mm ²)		đ/m	663.636
	Cáp CVV-(4x70 mm ²)		đ/m	954.545
	Cáp CVV-(4x95 mm ²)		đ/m	1.335.455
	Cáp CVV-(4x120 mm ²)		đ/m	1.658.182
	Cáp CVV-(4x150 mm ²)		đ/m	1.965.455
	Cáp CVV-(4x185 mm ²)		đ/m	2.570.909
	Cáp CVV-(4x240 mm ²)		đ/m	3.220.000
	Cáp CVV-(4x300 mm ²)		đ/m	4.209.091
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)			
	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²)		đ/m	7.818
	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²)		đ/m	11.818
	Cáp CXV-(1x4 mm ²)		đ/m	18.091
	Cáp CXV-(1x6 mm ²)		đ/m	26.273
	Cáp CXV-(1x10 mm ²)		đ/m	38.818
	Cáp CXV-(1x16 mm ²)		đ/m	62.364

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cáp CXV-(1x25 mm ²)		đ/m	99.091
	Cáp CXV-(1x35 mm ²)		đ/m	135.455
	Cáp CXV-(1x50 mm ²)		đ/m	186.364
	Cáp CXV-(1x70 mm ²)		đ/m	263.636
	Cáp CXV-(1x95 mm ²)		đ/m	368.091
	Cáp CXV-(1x120 mm ²)		đ/m	455.455
	Cáp CXV-(1x150 mm ²)		đ/m	570.909
	Cáp CXV-(1x185 mm ²)		đ/m	717.273
	Cáp CXV-(1x240 mm ²)		đ/m	900.000
	Cáp CXV-(1x300 mm ²)		đ/m	1.180.000
	Cáp CXV-(1x400 mm ²)		đ/m	1.531.818
CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)		đ/m	17.091
	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)		đ/m	26.818
	Cáp CXV-(2x4 mm ²)		đ/m	38.182
	Cáp CXV-(2x6 mm ²)		đ/m	55.455
	Cáp CXV-(2x10 mm ²)		đ/m	85.455
	Cáp CXV-(2x16 mm ²)		đ/m	131.182
	Cáp CXV-(2x25 mm ²)		đ/m	200.000
	Cáp CXV-(2x35 mm ²)		đ/m	272.273
	Cáp CXV-(2x50 mm ²)		đ/m	372.727
	Cáp CXV-(2x70 mm ²)		đ/m	540.909
	Cáp CXV-(2x95 mm ²)		đ/m	738.182
	Cáp CXV-(2x120 mm ²)		đ/m	900.000
	Cáp CXV-(2x150 mm ²)		đ/m	1.123.636
CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)		đ/m	26.818
	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)		đ/m	38.818
	Cáp CXV-(3x4 mm ²)		đ/m	56.636
	Cáp CXV-(3x6 mm ²)		đ/m	80.818
	Cáp CXV-(3x10 mm ²)		đ/m	125.909
	Cáp CXV-(3x16 mm ²)		đ/m	188.818
	Cáp CXV-(3x25 mm ²)		đ/m	300.273
	Cáp CXV-(3x35 mm ²)		đ/m	408.364
	Cáp CXV-(3x50 mm ²)		đ/m	600.636
	Cáp CXV-(3x70 mm ²)		đ/m	811.364
	Cáp CXV-(3x95 mm ²)		đ/m	1.071.818
	Cáp CXV-(3x120 mm ²)		đ/m	1.326.364
	Cáp CXV-(3x150 mm ²)		đ/m	1.665.455
	Cáp CXV-(3x185 mm ²)		đ/m	2.090.909
	Cáp CXV-(3x240 mm ²)		đ/m	2.663.636
	Cáp CXV-(3x300 mm ²)		đ/m	3.440.909
	Cáp CXV-(3x400 mm ²)		đ/m	4.447.273
CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +1x1,5mm ²)		đ/m	45.091
	Cáp CXV-(3x4mm ² +1x2,5mm ²)		đ/m	66.091
	Cáp CXV-(3x6mm ² +1x4mm ²)		đ/m	95.455
	Cáp CXV-(3x10mm ² +1x6mm ²)		đ/m	146.909
	Cáp CXV-(3x16mm ² +1x10mm ²)		đ/m	227.273
	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x10mm ²)		đ/m	325.000
	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²)		đ/m	445.455

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²)		đ/m	470.909
	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x25mm ²)		đ/m	609.091
	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x25mm ²)		đ/m	700.636
	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x35mm ²)		đ/m	863.636
	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x35mm ²)		đ/m	948.182
	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x50mm ²)		đ/m	1.227.273
	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x50mm ²)		đ/m	1.308.182
	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x70mm ²)		đ/m	1.500.000
	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x70mm ²)		đ/m	1.640.909
	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x95mm ²)		đ/m	1.800.000
	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x70mm ²)		đ/m	1.990.000
	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x95mm ²)		đ/m	2.089.091
	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x120mm ²)		đ/m	2.318.182
	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x95mm ²)		đ/m	2.525.455
	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x120mm ²)		đ/m	2.613.636
	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x150mm ²)		đ/m	3.018.182
	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x120mm ²)		đ/m	3.127.273
	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x150mm ²)		đ/m	3.280.909
	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x185mm ²)		đ/m	3.827.273
	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x150mm ²)		đ/m	3.954.545
	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x185mm ²)		đ/m	4.281.818
	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x240mm ²)		đ/m	4.327.273
CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)		đ/m	33.636
	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)		đ/m	50.000
	Cáp CXV-(4x4 mm ²)		đ/m	70.000
	Cáp CXV-(4x6 mm ²)		đ/m	104.545
	Cáp CXV-(4x10 mm ²)		đ/m	163.636
	Cáp CXV-(4x16 mm ²)		đ/m	250.000
	Cáp CXV-(4x25 mm ²)		đ/m	400.000
	Cáp CXV-(4x35 mm ²)		đ/m	554.545
	Cáp CXV-(4x50 mm ²)		đ/m	781.818
	Cáp CXV-(4x70 mm ²)		đ/m	1.081.818
	Cáp CXV-(4x95 mm ²)		đ/m	1.477.273
	Cáp CXV-(4x120 mm ²)		đ/m	1.827.273
	Cáp CXV-(4x150 mm ²)		đ/m	2.294.545
	Cáp CXV-(4x185 mm ²)		đ/m	2.875.455
	Cáp CXV-(4x240 mm ²)		đ/m	3.610.909
	Cáp CXV-(4x300 mm ²)		đ/m	4.585.455
	Cáp CXV-(4x400 mm ²)		đ/m	5.943.636
CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)		đ/m	53.455
	Cáp CXV-(3x4mm ² +2x2,5mm ²)		đ/m	78.727
	Cáp CXV-(3x6mm ² +2x4mm ²)		đ/m	112.545
	Cáp CXV-(3x10mm ² +2x6mm ²)		đ/m	171.818
	Cáp CXV-(3x16mm ² +2x10mm ²)		đ/m	267.273
	Cáp CXV-(3x25mm ² +2x16mm ²)		đ/m	402.727
	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x16mm ²)		đ/m	512.727
	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x25mm ²)		đ/m	577.273
	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x25mm ²)		đ/m	721.818
	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x35mm ²)		đ/m	793.636

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x35mm ²)		đ/m	1.009.091
	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x50mm ²)		đ/m	1.081.818
	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x50mm ²)		đ/m	1.356.364
	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x70mm ²)		đ/m	1.493.636
	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x70mm ²)		đ/m	1.741.818
	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x95mm ²)		đ/m	1.950.909
	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x70mm ²)		đ/m	2.066.364
	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x95mm ²)		đ/m	2.265.455
	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x120mm ²)		đ/m	2.422.727
	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x95mm ²)		đ/m	2.639.091
	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x120mm ²)		đ/m	2.812.727
	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x150mm ²)		đ/m	3.029.091
	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x120mm ²)		đ/m	3.389.091
	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x150mm ²)		đ/m	3.605.455
	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x185mm ²)		đ/m	3.865.455
	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x150mm ²)		đ/m	4.254.545
	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x185mm ²)		đ/m	4.470.909
	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x240mm ²)		đ/m	4.874.545
CÁP NGẦM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)				
	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²)		đ/m	53.091
	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²)		đ/m	76.273
	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²)		đ/m	113.636
	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²)		đ/m	150.000
	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²)		đ/m	200.000
	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²)		đ/m	290.909
	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²)		đ/m	390.909
	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²)		đ/m	486.364
	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²)		đ/m	600.000
	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²)		đ/m	754.545
	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²)		đ/m	954.545
	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²)		đ/m	1.227.273
	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²)		đ/m	1.590.909
CÁP NGẦM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)		đ/m	27.273
	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)		đ/m	39.091
	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)		đ/m	50.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)		đ/m	65.455
	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)		đ/m	94.545
	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)		đ/m	146.364
	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²)		đ/m	218.182
	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm ²)		đ/m	295.455
	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm ²)		đ/m	390.909
	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm ²)		đ/m	563.636
	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm ²)		đ/m	772.727
	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm ²)		đ/m	981.818
	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm ²)		đ/m	1.181.818
CÁP NGẦM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)		đ/m	39.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)		đ/m	50.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ²)		đ/m	66.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ²)		đ/m	90.909

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ²)		đ/m	140.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ²)		đ/m	204.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ²)		đ/m	322.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ²)		đ/m	436.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ²)		đ/m	609.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ²)		đ/m	854.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ²)		đ/m	1.136.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ²)		đ/m	1.384.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ²)		đ/m	1.727.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ²)		đ/m	2.163.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ²)		đ/m	2.758.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ²)		đ/m	3.454.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm ²)		đ/m	4.454.545
CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 1x1.5mm ²)		đ/m	55.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 1x2.5mm ²)		đ/m	80.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 1x4mm ²)		đ/m	113.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 1x6mm ²)		đ/m	163.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 1x10mm ²)		đ/m	245.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x10mm ²)		đ/m	352.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x16mm ²)		đ/m	465.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x16mm ²)		đ/m	500.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x25mm ²)		đ/m	627.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x25mm ²)		đ/m	722.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x35mm ²)		đ/m	900.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x35mm ²)		đ/m	1.000.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x50mm ²)		đ/m	1.272.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x50mm ²)		đ/m	1.372.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x70mm ²)		đ/m	1.572.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x70mm ²)		đ/m	1.727.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x95mm ²)		đ/m	1.818.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x70mm ²)		đ/m	2.045.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x95mm ²)		đ/m	2.154.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x120mm ²)		đ/m	2.390.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x95mm ²)		đ/m	2.609.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x120mm ²)		đ/m	2.709.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x150mm ²)		đ/m	3.045.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x120mm ²)		đ/m	3.181.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x150mm ²)		đ/m	3.381.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x185mm ²)		đ/m	3.927.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x150mm ²)		đ/m	4.045.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x185mm ²)		đ/m	4.318.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x240mm ²)		đ/m	4.500.000
CÁP NGẦM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)		đ/m	45.455
	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)		đ/m	61.818
	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)		đ/m	83.636
	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)		đ/m	115.455
	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)		đ/m	179.091
	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)		đ/m	272.727
	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)		đ/m	436.364

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)		đ/m	590.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)		đ/m	863.636
	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)		đ/m	1.154.545
	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)		đ/m	1.590.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)		đ/m	1.954.545
	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)		đ/m	2.409.091
	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)		đ/m	3.018.182
	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm ²)		đ/m	3.772.727
	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm ²)		đ/m	4.740.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm ²)		đ/m	6.136.364
CÁP NGẦM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +2x1.5mm ²)		đ/m	66.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +2x2.5mm ²)		đ/m	91.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +2x4mm ²)		đ/m	131.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +2x6mm ²)		đ/m	189.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +2x10mm ²)		đ/m	280.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +2x16mm ²)		đ/m	430.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x16mm ²)		đ/m	536.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x25mm ²)		đ/m	634.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x25mm ²)		đ/m	776.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x35mm ²)		đ/m	833.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x35mm ²)		đ/m	1.033.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x50mm ²)		đ/m	1.174.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x50mm ²)		đ/m	1.436.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x70mm ²)		đ/m	1.563.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x70mm ²)		đ/m	1.836.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x95mm ²)		đ/m	2.024.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x70mm ²)		đ/m	2.254.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x95mm ²)		đ/m	2.339.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x120mm ²)		đ/m	2.570.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x95mm ²)		đ/m	2.738.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x120mm ²)		đ/m	2.969.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x150mm ²)		đ/m	3.304.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x120mm ²)		đ/m	3.524.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x150mm ²)		đ/m	3.829.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x185mm ²)		đ/m	4.027.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x150mm ²)		đ/m	4.321.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x185mm ²)		đ/m	4.636.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x240mm ²)		đ/m	5.013.636
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	355x230x136,	đ/bộ	9.675.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	355x230x136	đ/bộ	9.797.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W,	355x230x136	đ/bộ	9.990.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	355x230x136	đ/bộ	10.973.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W	404x230x136	đ/bộ	11.933.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	404x230x136	đ/bộ	11.170.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W,	404x230x136	đ/bộ	13.183.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	519x297x136	đ/bộ	19.011.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	720x229x136	đ/bộ	21.869.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W,	519x297x136	đ/bộ	20.057.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W,	720x229x136	đ/bộ	22.361.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	355x230x182	đ/bộ	11.546.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	355x230x182	đ/bộ	11.902.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	355x230x182	đ/bộ	12.183.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W,	404x230x182	đ/bộ	13.393.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	404x230x182	đ/bộ	17.231.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W	404x230x182	đ/bộ	14.427.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	519x297x182	đ/bộ	20.713.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	720x229x195	đ/bộ	23.218.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W	519x297x182	đ/bộ	21.320.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W	720x229x195	đ/bộ	23.541.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	414x347x100	đ/bộ	12.352.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	414x347x100	đ/bộ	13.657.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W	559x523x111	đ/bộ	22.516.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W	559x523x111	đ/bộ	22.527.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W	559x523x111	đ/bộ	25.664.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W	559x523x111	đ/bộ	26.371.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	559x523x111	đ/bộ	27.077.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W	419x265x85	đ/bộ	13.439.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	414x347x100	đ/bộ	16.884.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	414x347x100	đ/bộ	17.059.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W	559x523x111	đ/bộ	28.968.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	559x523x111	đ/bộ	31.040.000
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L	CE/ RoHS	đ/bộ	13.224.400
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10030P	CE/ RoHS	đ/bộ	17.939.300
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV15040R	CE/ RoHS	đ/bộ	24.838.900
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV20060T	CE/ RoHS	đ/bộ	31.240.200
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV30080W	CE/ RoHS	đ/bộ	55.197.500
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UP20L - PV 70W/18V	CE/ RoHS	đ/bộ	10.500.400
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG40P - PV 150W/18V	CE/ RoHS	đ/bộ	16.386.400
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG60T - PV 200W/18V	CE/ RoHS	đ/bộ	25.170.300
	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			
*	Đèn LED chiếu sáng			
	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	MB001	đ/cái	3.286.000
	Đèn Led IOTA-100W, DALI	MB002	đ/cái	3.223.000
	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	MB003	đ/cái	3.608.000
	Đèn Led IOTA-120W, DALI	MB004	đ/cái	3.774.000
	Đèn Led IOTA-150W, DALI	MB005	đ/cái	4.135.000
	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	MB006	đ/cái	4.721.000
	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	MB007	đ/cái	3.982.000
	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	MB008	đ/cái	902.000
	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	MB009	đ/cái	1.015.000
	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	MB010	đ/cái	1.518.000
	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	MB011	đ/cái	1.540.000
	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	MB012	đ/cái	1.595.000
	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	MB013	đ/cái	1.628.000
	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	MB014	đ/cái	1.641.000
	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	MB015	đ/cái	4.345.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	MB016	đ/cái	2.936.000
	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	MB017	đ/cái	4.510.000
	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	MB018	đ/cái	4.595.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	MB019	đ/cái	4.639.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	MB020	đ/cái	2.239.000
	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	MB021	đ/cái	6.260.000
	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	MB022	đ/cái	7.859.000
	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	MB023	đ/cái	5.043.000
	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	MB024	đ/cái	4.345.000
	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	MB025	đ/cái	1.817.200
	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	MB026	đ/cái	1.980.000
	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	MB027	đ/cái	2.084.000
	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	MB028	đ/cái	2.121.000
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	MB029	đ/cái	2.177.000
	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	MB030	đ/cái	2.585.000
	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	MB031	đ/cái	2.664.000
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	MB032	đ/cái	2.708.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	MB033	đ/cái	2.774.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	MB034	đ/cái	3.258.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	MB035	đ/cái	3.235.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	MB036	đ/cái	3.721.000
	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	MB037	đ/cái	3.797.000
	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	MB038	đ/cái	3.872.000
	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	MB039	đ/cái	3.982.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	MB040	đ/cái	3.982.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	MB041	đ/cái	6.253.000
	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	MB042	đ/cái	5.018.000
	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	MB043	đ/cái	4.070.000
	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	MB044	đ/cái	4.235.000
	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	MB045	đ/cái	7.050.000
	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	MB046	đ/cái	7.881.200
	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	MB047	đ/cái	8.280.000
	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	MB048	đ/cái	5.990.000
	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	MB049	đ/cái	6.190.000
	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	MB050	đ/cái	1.650.000
	Đèn pha LED MB05-200w	MB051	đ/cái	2.297.000
	Đèn pha LED MB02-600w	MB052	đ/cái	3.795.000
	Đèn pha LED MB03- 400w	MB053	đ/cái	4.155.000
	Đèn pha LED MB02-500w	MB054	đ/cái	5.995.000
	Đèn pha LED MB02-600w	MB055	đ/cái	7.952.000
	Đèn pha LED MB04-800w	MB056	đ/cái	14.167.800
	Đèn pha LED MB07-1000w	MB057	đ/cái	16.667.800
*	Khung nóng			
	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	MB058	đ/cái	300.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	MB059	đ/cái	325.000
	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	MB060	đ/cái	343.000
	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	MB061	đ/cái	500.000
	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	MB062	đ/cái	1.985.000
	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	MB063	đ/cái	2.480.000
	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	MB064	đ/cái	9.860.000
	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	MB065	đ/cái	12.850.000
*	Cột đèn sân vườn trang trí			
	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	MB066	đ/cột	5.115.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	MB067	đ/cột	3.685.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	MB068	đ/cột	6.120.000
	Đế DP03	MB069	đ/cột	6.116.000
	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	MB070	đ/cột	4.147.000
	Cột củ tỏi DP04	MB071	đ/cột	3.905.000
	Cột sư tử DP02	MB072	đ/cột	7.699.000
	Đế cột PINE + Thân D108	MB073	đ/cột	3.900.000
	Đế cột DC06 + Thân D76	MB074	đ/cột	3.952.000
	Đế cột DC05 + Thân D108	MB075	đ/cột	7.794.000
	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	MB076	đ/cột	4.645.000
	Đế cột BANIAN + Thân D108	MB077	đ/cột	4.534.000
	Đế cột NOUVO + Thân D108	MB078	đ/cột	5.689.000
	Đế cột DC02 + Thân D76	MB079	đ/cột	3.513.000
*	Chùm đèn cột sân vườn			
	Chùm CH02 (4+1)	MB080	đ/cái	1.178.000
	Chùm CH02 (3+1)	MB081	đ/cái	1.026.000
	Chùm CH04 (4+1)	MB082	đ/cái	1.758.000
	Chùm CH04 (3+1)	MB083	đ/cái	1.524.000
	Chùm CH06 (4+1)	MB084	đ/cái	972.000
	Chùm CH06 (3+1)	MB085	đ/cái	834.000
	Chùm CH07 (4+1)	MB086	đ/cái	1.717.000
	Chùm CH07 (3+1)	MB087	đ/cái	1.386.000
	Chùm CH08 (3+1)	MB088	đ/cái	1.358.000
	Chùm CH11 (3+1)	MB089	đ/cái	1.717.000
	Chùm CH11 (4+1)	MB090	đ/cái	1.993.000
	Chùm CH12	MB091	đ/cái	1.593.900
	Đèn Jupiter	MB092	đ/cái	1.731.000
	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	MB093	đ/cái	3.766.000
*	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78			
	Cần đơn MB01-D	MB094	đ/cái	1.157.000
	Cần kép MB01-K	MB095	đ/cái	1.595.000
	Cần đơn MB02-D	MB096	đ/cái	961.000
	Cần kép MB02-K	MB097	đ/cái	1.340.000
	Cần đơn MB06-D	MB098	đ/cái	686.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cần kép MB06-K	MB099	đ/cái	1.013.000
	Cần đơn MB03-D	MB100	đ/cái	1.079.000
	Cần kép MB03-K	MB101	đ/cái	1.699.000
	Cần đơn MB04-D	MB102	đ/cái	1.378.000
	Cần kép MB04-K	MB103	đ/cái	1.617.000
*	Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn			
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cột	1.650.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cột	1.950.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cột	2.500.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cột	2.897.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cột	3.262.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cột	3.328.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cột	4.156.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cột	3.858.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cột	4.735.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400		đ/cột	4.404.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cột	5.033.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cột	5.365.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cột	6.043.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cột	7.255.000
*	Thân cột thép chiếu sáng - D78			
	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cột	1.550.000
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400		đ/cột	1.700.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cột	2.268.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400		đ/cột	3.046.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400		đ/cột	3.543.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cột	4.591.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cột	4.653.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cột	5.199.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cột	6.000.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cột	6.598.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cột	6.772.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cột	7.617.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cột	9.179.000
*	Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16			
	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)		đ/cột	97.400.000
	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)		đ/cột	109.400.000
	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)		đ/cột	119.400.000
	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)		đ/cột	134.000.000
	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)		đ/cột	158.000.000
*	Cột đèn pha sân Golf			
	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	16.500.000
	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	18.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	23.530.000
	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	24.521.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	27.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	29.670.000
	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	33.500.000
*	Nắp hồ ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang			
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.000.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn		đ/cái	3.250.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn		đ/cái	3.980.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	1.400.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.050.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.450.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	1.680.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn		đ/cái	1.850.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn		đ/cái	2.250.000
	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.030.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.100.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn		đ/cái	3.230.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn		đ/cái	3.980.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.700.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn		đ/cái	3.750.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn		đ/cái	4.250.000
	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn		đ/cái	3.600.000
*	Cột đèn Tín hiệu giao thông			
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m dày 5mm		đ/cột	12.900.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m dày 5mm		đ/cột	12.300.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm		đ/cột	10.600.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m dày 4mm		đ/cột	13.000.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vịn đơn 5m, dày 5mm		đ/cột	10.600.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm		đ/cột	2.670.000
	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm		đ/cột	450.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm		đ/cột	2.140.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)			7.300.000
	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	8.056.000
	Đèn LED THGT 3 x D100		đ/cái	5.560.000
	Đèn LED THGT 3 x D200		đ/cái	6.060.000
	Đèn LED THGT 3 x D300		đ/cái	7.970.000
	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led		đ/cái	2.900.000
	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	3.180.000
	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	3.620.000
	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	2.680.000
	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	3.700.000
	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện		đ/cái	6.000.000
	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS		đ/cái	4.900.000
	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS		đ/cái	2.950.000
	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông		đ/cái	52.500.000
	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm		đ/cái	32.500.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	10.350.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	10.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	12.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	11.350.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	12.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	12.950.000
NHÓM THIẾT BỊ GIAO THÔNG				
	Hệ lan tôn sóng			
	Tấm sóng 2,32m dày 3mm		đ/tấm	850.000
	Tấm sóng 3,32m dày 3mm		đ/tấm	1.250.000
	Trụ đỡ D141,3x4,5x1250mm l		đ/trụ	750.000
	Trụ đỡ D113,5x2100x4,5mm + nắp đậy 5 ly		đ/trụ	875.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Nắp bịt đầu cột D150x2mm		đ/cái	41.200
	Bản đệm 300x70x5mm		đ/cái	45.000
	Tiêu phản quang		đ/cái	19.091
	Bu lông M16x35		bộ	14.045
	Bu lông M19x180		bộ	32.527
	Tấm đầu, tấm cuối uốn cong		đ/tấm	514.091
	Gương cầu lồi INOX D1000		đ/chiếc	5.000.000
	Gương cầu lồi INOX D800		đ/chiếc	3.100.000
	Gương cầu lồi INOX D600		đ/chiếc	2.800.000
	Màng phản quang serie 3400 (Kt 1,2m x 45,7m) màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương		đ/md	540.000
	Màng phản quang serie 3900 (Kt 1,2m x 45,7m) màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương		đ/md	640.000
	Màng phản quang serie 3900 (Kt 1,2m x 45,7m) màu xanh lá, cam		đ/md	660.000
	Màng phản quang serie 4000 (Kt 1,2m x 45,7m) màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương, màu xanh lá, màu vàng huỳnh quang, màu vàng chanh		đ/md	1.500.000
	Đỉnh nhôm 3M phản quang 2 mặt (Kt 10x10cm), Màu vàng-vàng, vàng-đỏ		đ/cái	180.000
	Đỉnh nhôm 3M phản quang 2 mặt (Kt 11x13cm), Màu vàng-vàng, vàng-đỏ		đ/cái	210.000
	Đỉnh nhựa 3M phản quang 2 mặt, màu vàng-vàng		đ/cái	120.000
	Tiêu nhựa phản quang 3M		đ/cái	120.000
	BỒN NƯỚC CÁC LOẠI			
	Bồn nước INOX Tân Á Đại Thành			
	Bồn đứng			
	310 Đ		đ/cái	1.980.909
	500 Đ		đ/cái	2.535.455
	700 Đ		đ/cái	3.135.455
	1000 Đ		đ/cái	4.199.091
	1200 Đ		đ/cái	5.026.364
	1300 Đ		đ/cái	5.326.364
	1500 (1140)		đ/cái	6.435.455
	1500 (980)		đ/cái	6.526.364
	2000 (1340)		đ/cái	8.899.091
	2000 (1140)		đ/cái	8.399.091
	2500 (1400)		đ/cái	10.408.182
	2500 (1140)		đ/cái	10.271.818
	3000 (1340)		đ/cái	12.444.545
	3000 (1140)		đ/cái	12.053.636
	3500 (1340)		đ/cái	14.108.182
	4000 (1340)		đ/cái	15.890.000
	4500 (1340)		đ/cái	17.853.636
	5000 (1400)		đ/cái	19.999.091
	6000 (1400)		đ/cái	23.926.364
	Bồn inox 10.000		đ/cái	43.636.364
	Bê Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3		đ/cái	6.818.182
	Bồn ngang			

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	310N		đ/cái	2.099.091
	500N		đ/cái	2.671.818
	700N		đ/cái	3.271.818
	1000N		đ/cái	4.380.909
	1200N		đ/cái	5.244.545
	1300N		đ/cái	5.562.727
	1500 (1140)		đ/cái	6.662.727
	1500 (980)		đ/cái	6.799.091
	2000 (1340)		đ/cái	9.262.727
	2000 (1140)		đ/cái	8.717.273
	2500 (1400)		đ/cái	10.862.727
	2500 (1140)		đ/cái	10.726.364
	3000 (1340)		đ/cái	12.953.636
	3000 (1140)		đ/cái	12.562.727
	3500 (1340)		đ/cái	14.653.636
	4000 (1340)		đ/cái	16.526.364
	4500 (1340)		đ/cái	18.580.909
	5000 (1400)		đ/cái	20.817.273
	6000 (1400)		đ/cái	24.744.545
	Bồn inox 10.000		đ/cái	50.909.091
	Bồn inox 12.000		đ/cái	61.090.909
	Bồn inox 15.000		đ/cái	78.181.818
	Bồn inox 20.000		đ/cái	105.454.545
	Bồn inox 25.000		đ/cái	131.818.182
	Bồn inox 30.000		đ/cái	158.181.818
	Bồn inox 35.000		đ/cái	184.545.455
	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3		đ/cái	8.636.364
	Bồn nước nhựa Tân Á (bồn đứng)			
	TA 300 EX		đ/cái	1.212.037
	TA 400 EX		đ/cái	1.536.111
	TA 500 EX		đ/cái	1.823.148
	TA 700 EX		đ/cái	2.360.185
	TA 1000 EX		đ/cái	3.082.407
	TA 1500 EX		đ/cái	4.675.000
	TA 2000 EX		đ/cái	6.073.148
	TA 3000 EX		đ/cái	8.647.222
	TA 4000 EX		đ/cái	11.313.889
	TA 5000 EX		đ/cái	15.045.370
	TA 10 000 EX		đ/cái	31.017.593
	Bồn nước nhựa Tân Á (bồn ngang)			
	TA 300 EX		đ/cái	1.397.222
	TA 400 EX		đ/cái	1.721.296
	TA 500 EX		đ/cái	1.897.222
	TA 700 EX		đ/cái	2.637.963
	TA 1000 EX		đ/cái	3.637.963
	TA 1500 EX		đ/cái	5.693.519
	TA 2000 EX		đ/cái	7.369.444
	Bồn nhựa PLASMAN (bồn đứng)			
	PL 500		đ/cái	1.925.000
	PL 1000		đ/cái	3.443.519

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	PL 1500		đ/cái	4.980.556
	PL 2000		đ/cái	6.480.556
	Bồn nhựa PLASMAN (bồn ngang)			
	PL 500		đ/cái	2.128.704
	PL 1000		đ/cái	3.795.370
	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)			
	ĐT 1000 SE		đ/cái	4.350.926
	ĐT 1500 SE		đ/cái	6.110.185
	ĐT 2000 SE		đ/cái	8.610.185
	Bồn nhựa tự hoại (bồn ngang)			
	ĐT 1000 SE		đ/cái	5.276.852
	ĐT 1700 SE		đ/cái	7.036.111
	ĐT 2200 SE		đ/cái	9.536.111
	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (bình ngang)			
	Bình nước nóng 15L		đ/cái	3.295.370
	Bình nước nóng 20L		đ/cái	3.387.963
	Bình nước nóng 30L		đ/cái	3.526.852
	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (bình vuông)			
	Bình nước nóng 15L		đ/cái	3.063.889
	Bình nước nóng 20L		đ/cái	3.156.481
	Bình nước nóng 30L		đ/cái	3.295.370
	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (bình ngang)			
	Bình nước nóng 15L		đ/cái	2.878.704
	Bình nước nóng 20L		đ/cái	2.971.296
	Bình nước nóng 30L		đ/cái	3.110.185
	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (bình vuông)			
	Bình nước nóng 15L		đ/cái	2.647.222
	Bình nước nóng 20L		đ/cái	2.739.815
	Bình nước nóng 30L		đ/cái	2.878.704
	Máy năng lượng mặt trời			
	TA8 160		đ/cái	8.008.333
	TA8 180		đ/cái	8.332.407
	TA8 200		đ/cái	9.258.333
	TA8 230		đ/cái	10.739.815
	TA8 260		đ/cái	11.573.148
	Máy lọc nước			
	Loại 7 lõi		đ/cái	5.787.037
	Loại 8 lõi		đ/cái	5.879.630
	Loại 9 lõi		đ/cái	6.342.593
	Sen vòi			
	R709S		đ/cái	1.727.273
	R709V2		đ/cái	1.590.909
	R909S		đ/cái	2.000.000
	R909V1		đ/cái	1.863.636
	801S		đ/cái	2.181.818
	701S		đ/cái	2.000.000
	Nhóm vật liệu ô ngăn hình mạng NeoWeb			
1	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn			
	Neoweb 356-75	TCVN 10544-2014	đ/m ²	207.965

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Neoweb 356-100	TCVN 10544:2014	đ/m ²	286.474
2	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn			
	Neoweb 445-75	TCVN 10544:2014	đ/m ²	205.703
	Neoweb 445-100		đ/m ²	253.588
	Neoweb 445-150		đ/m ²	367.836
3	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn			
	Neoweb 660-100	TCVN 10544:2014	đ/m ²	179.533
	Neoweb 660-120		đ/m ²	224.599
	Neoweb 660-200		đ/m ²	359.310
4	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn			
	Neoweb 712-100	TCVN 10544:2014	đ/m ²	149.083
	Neoweb 712-120		đ/m ²	186.354
5	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái		đ/cái	8.000
	Vật liệu ô ngăn hình mạng NeoWeb cải tiến			
6	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến			
	Neoweb cải tiến 356-120	TCVN 10544:2014	đ/m ²	245.758
	Neoweb cải tiến 356-150		đ/m ²	290.418
7	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến			
	Neoweb cải tiến 445-120	TCVN 10544:2014	đ/m ²	207.222
	Neoweb cải tiến 445-150		đ/m ²	246.523
8	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến			
	Neoweb cải tiến 660-120	TCVN 10544:2014	đ/m ²	139.850
	Neoweb cải tiến 660-150		đ/m ²	166.135
9	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến			
	Neoweb cải tiến 712-120	TCVN 10544:2014	đ/m ²	125.558
	Neoweb cải tiến 712-150		đ/m ²	151.078
	NHÓM SẢN PHẨM ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI			
1	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong			
	Ống nhựa HDPE80 Tiền Phong			
	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm _PN12.5		đ/m	7.545
	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm _PN16		đ/m	9.091
	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm _PN10		đ/m	9.818
	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm _PN12.5		đ/m	11.455
	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm _PN16		đ/m	13.727
	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm _PN8		đ/m	13.455
	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm _PN10		đ/m	15.727
	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm _PN12.5		đ/m	18.909
	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm _PN16		đ/m	22.636
	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm _PN6		đ/m	16.636
	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm _PN8		đ/m	20.091
	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm _PN10		đ/m	24.273
	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm _PN12.5		đ/m	29.182
	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm _PN16		đ/m	34.636
	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm _PN6		đ/m	25.818
	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm _PN8		đ/m	31.273

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm _PN10	QCVN 16:2019/BXD	đ/m	37.364
	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm _PN12.5		đ/m	45.182
	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm _PN16		đ/m	53.545
	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm _PN6		đ/m	39.909
	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm _PN8		đ/m	49.727
	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm _PN10		đ/m	59.636
	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm _PN12.5		đ/m	71.818
	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm _PN16		đ/m	85.273
	Ống HDPE (PE80) :DN _Độ dày mm _PN20		đ/m	101.364
	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm _PN6		đ/m	56.727
	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm _PN8		đ/m	70.364
	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm _PN10		đ/m	85.273
	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm _PN12.5		đ/m	100.455
	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm _PN16		đ/m	120.818
	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm _PN6		đ/m	91.273
	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm _PN8		đ/m	101.909
	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm _PN10		đ/m	120.818
	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm _PN12.5		đ/m	144.545
	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm _PN160		đ/m	173.455
	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm _PN6		đ/m	120.364
	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm _PN8		đ/m	148.182
	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm _PN10		đ/m	182.545
	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm _PN125		đ/m	216.273
	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm _PN16		đ/m	262.545
	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm _PN6		đ/m	155.091
	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm _PN8		đ/m	189.364
	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm _PN10		đ/m	232.909
	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm _PN12.5		đ/m	281.455
	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm _PN16		đ/m	336.545
	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm _PN6		đ/m	192.727
	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm _PN8		đ/m	237.455
	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm _PN10		đ/m	290.364
	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm _PN12.5		đ/m	347.182
	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm _PN16		đ/m	420.545
	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm _PN6		đ/m	253.273
	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm _PN8		đ/m	309.727
	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm _PN10		đ/m	380.909
	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm _PN12.5		đ/m	456.364
	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm _PN16		đ/m	551.818
	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm _PN6		đ/m	318.545
	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm _PN80		đ/m	392.818
	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm _PN10		đ/m	481.636
	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm _PN12.5		đ/m	578.818
	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm _PN16		đ/m	697.455
	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm _PN6		đ/m	395.818
	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm _PN8		đ/m	488.091
	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm _PN10		đ/m	599.455
	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm _PN12.5		đ/m	714.091
	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm _PN16		đ/m	867.545
	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm _PN6		đ/m	499.091
	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm _PN8		đ/m	616.273

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm _PN10		đ/m	740.455
	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm _PN12.5		đ/m	893.182
	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm _PN16		đ/m	1.073.182
	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm _PN6			610.636
	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm _PN8		đ/m	757.364
	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm _PN10		đ/m	915.636
	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm _PN12.5		đ/m	1.116.909
	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm _PN16		đ/m	1.325.636
	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm _PN6		đ/m	768.455
	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm _PN8		đ/m	950.818
	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm _PN10		đ/m	1.148.545
	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm _PN12.5		đ/m	1.399.727
	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm _PN16		đ/m	1.660.727
	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm _PN6		đ/m	965.909
	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm _PN8		đ/m	1.203.545
	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm _PN10		đ/m	1.453.091
	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm _PN12.5		đ/m	1.749.545
	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm _PN16 0		đ/m	2.112.727
	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm _PN6		đ/m	1.235.636
	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm _PN8		đ/m	1.516.909
	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm _PN10		đ/m	1.844.818
	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm _PN12.5		đ/m	2.220.000
	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm _PN16		đ/m	2.681.909
	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm _PN6		đ/m	1.556.909
	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm _PN8		đ/m	1.937.091
	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm _PN10		đ/m	2.345.545
	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm _PN12.5		đ/m	2.817.455
	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm _PN16		đ/m	3.412.000
	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm _PN6		đ/m	1.987.273
	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm _PN8		đ/m	2.436.000
	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm _PN10		đ/m	2.970.000
	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm _PN12.5		đ/m	3.560.909
	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm _PN16		đ/m	4.310.909
	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm _PN6		đ/m	2.430.818
	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm _PN8		đ/m	3.027.091
	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm _PN10		đ/m	3.683.091
	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm _PN12.5		đ/m	4.429.818
	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm _PN16		đ/m	5.342.091
	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm _PN6		đ/m	3.332.727
	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm _PN8		đ/m	4.091.818
	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm _PN10		đ/m	4.994.545
	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm _PN12.5		đ/m	6.032.727
	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm _PN6		đ/m	4.210.909
	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm _PN8		đ/m	5.182.727
	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm _PN10		đ/m	6.312.727
	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm _PN12.5		đ/m	7.167.273
	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm _PN6		đ/m	5.369.091
	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm _PN8		đ/m	6.586.364
	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm _PN10		đ/m	8.031.818
	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm _PN12.5		đ/m	9.723.636
	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm _PN6		đ/m	6.805.455

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm _PN8		đ/m	8.351.818
	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm _PN10		đ/m	8.578.182
	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm _PNo VỐ		đ/m	8.610.909
	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm _PN8		đ/m	10.564.545
	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm _PN10		đ/m	12.907.273
	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm _PNov b		đ/m	10.639.091
	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm _PN8		đ/m	13.056.364
	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm _PN6		đ/m	15.312.727
	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 67.9mm _PN8		đ/m	17.985.455
	Ống nhựa HDPE100 Tiền Phong			
	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm _PN16		đ/m	7.727
	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm _PN20		đ/m	9.091
	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm _PN12.5		đ/m	9.818
	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm _PN16		đ/m	11.727
	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm _PN20		đ/m	13.727
	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm _PN10		đ/m	13.182
	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm _PN12.5		đ/m	16.091
	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm _PN16		đ/m	18.818
	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm _PN20		đ/m	22.636
	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm _PN8		đ/m	16.636
	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm _PN10		đ/m	20.091
	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm _PN12.5		đ/m	24.273
	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm _PN16		đ/m	29.182
	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm _PN20		đ/m	34.636
	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm _PN8		đ/m	25.818
	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm _PN10		đ/m	30.818
	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm _PN12.5		đ/m	37.091
	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm _PN16		đ/m	45.273
	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm _PN20		đ/m	53.545
	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm _PN8		đ/m	40.091
	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm _PN10		đ/m	49.273
	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm _PN12.5		đ/m	59.727
	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm _PN16		đ/m	71.182
	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm _PN20		đ/m	85.273
	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm _PN8		đ/m	57.000
	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm _PN10		đ/m	70.273
	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm _PN12.5		đ/m	84.727
	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm _PN16		đ/m	101.091
	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm _PN20		đ/m	120.727
	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm _PN8		đ/m	90.000
	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm _PN10		đ/m	99.727
	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm _PN12.5		đ/m	120.545
	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm _PN16		đ/m	144.727
	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm _PN20		đ/m	173.273
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm _PN6		đ/m	97.273
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm _PN8		đ/m	120.818
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm _PN10		đ/m	151.091
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm _PN12.5		đ/m	180.545
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm _PN16		đ/m	218.000
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm _PN20		đ/m	262.364
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm _PN6		đ/m	125.818

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm _PN8	QCVN 16:2019/BXD	đ/m	156.000
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm _PN10		đ/m	190.727
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm _PN12.5		đ/m	232.455
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm _PN16		đ/m	282.000
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm _PN20		đ/m	336.273
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm _PN6		đ/m	157.909
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm _PN8		đ/m	194.273
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm _PN10		đ/m	238.091
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm _PN12.5		đ/m	288.364
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm _PN16		đ/m	349.636
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm _PN20		đ/m	420.545
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm _PN6		đ/m	206.909
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm _PN8		đ/m	255.091
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm _PN10		đ/m	312.909
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm _PN12.5		đ/m	376.273
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm _PN16		đ/m	462.364
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm _PN20		đ/m	551.636
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm _PN6		đ/m	258.545
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm _PN8		đ/m	321.182
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm _PN10		đ/m	393.909
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm _PN12.5		đ/m	479.727
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm _PN16		đ/m	581.636
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm _PN20		đ/m	697.455
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm _PN6		đ/m	321.091
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm _PN8		đ/m	400.091
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm _PN10		đ/m	493.636
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm _PN12.5		đ/m	587.818
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm _PN16		đ/m	727.727
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm _PN20		đ/m	867.727
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm _PN6		đ/m	402.818
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm _PN8		đ/m	503.818
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm _PN10		đ/m	606.727
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm _PN12.5		đ/m	743.091
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm _PN16		đ/m	889.727
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm _PN20		đ/m	1.073.182
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm _PN6		đ/m	499.000
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm _PN8		đ/m	614.818
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm _PN10		đ/m	751.727
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm _PN12.5		đ/m	923.909
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm _PN16		đ/m	1.106.909
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm _PN20		đ/m	1.324.364
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm _PN6		đ/m	618.818
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm _PN8		đ/m	784.273
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm _PN10		đ/m	936.636
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm _PN12.5		đ/m	1.158.364
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm _PN16		đ/m	1.387.273
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm _PN20		đ/m	1.658.818
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm _PN6		đ/m	789.091
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm _PN8		đ/m	982.455
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm _PN10		đ/m	1.192.727
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm _PN12.5		đ/m	1.448.818

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm _PN16		đ/m	1.756.000
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm _PN20		đ/m	2.113.182
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm _PN6		đ/m	1.002.273
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm _PN8		đ/m	1.235.455
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm _PN10		đ/m	1.515.727
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm _PN12.5		đ/m	1.837.545
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm _PN16		đ/m	2.229.273
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm _PN20		đ/m	2.680.727
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm _PN6		đ/m	1.264.455
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm _PN8		đ/m	1.584.364
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm _PN10		đ/m	1.926.000
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm _PN12.5		đ/m	2.326.364
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm _PN16		đ/m	2.841.000
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm _PN20		đ/m	3.414.182
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm _PN6		đ/m	1.615.909
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm _PN8		đ/m	1.988.727
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm _PN10		đ/m	2.433.727
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm _PN12.5		đ/m	2.941.364
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm _PN16		đ/m	3.595.909
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm _PN20		đ/m	4.316.091
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm _PN6		đ/m	1.967.909
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm _PN8		đ/m	2.467.091
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm _PN10		đ/m	3.026.455
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm _PN12.5		đ/m	3.660.545
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm _PN16		đ/m	4.457.545
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm _PN20		đ/m	5.338.545
	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm _PN6		đ/m	2.702.727
	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm _PN8		đ/m	3.332.727
	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm _PN10		đ/m	4.091.818
	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm _PN12.5		đ/m	4.994.545
	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm _PN16		đ/m	6.032.727
	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm _PN vô vố		đ/m	3.424.545
	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm _PN8		đ/m	4.210.909
	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm _PN10		đ/m	5.182.727
	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm _PN12.5		đ/m	6.312.727
	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm _PN16		đ/m	7.167.273
	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm _PN6		đ/m	4.360.000
	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm _PN8		đ/m	5.369.091
	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm _PN10		đ/m	6.586.364
	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm _PN12.5		đ/m	8.031.818
	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm _PN16		đ/m	9.723.636
	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm _PN6		đ/m	5.521.818
	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm _PN8		đ/m	6.805.455
	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm _PN10		đ/m	8.351.818
	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm _PN12.5		đ/m	8.578.182
	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm _PN6		đ/m	6.983.636
	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm _PN8		đ/m	8.610.909
	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm _PN10		đ/m	10.564.545
	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm _PN12.5		đ/m	12.907.273
	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm _PN6		đ/m	8.617.273
	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm _PN8		đ/m	10.639.091

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10		đ/m	13.056.364
	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5		đ/m	15.720.909
	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6		đ/m	12.411.818
	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8		đ/m	15.312.727
	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10		đ/m	17.985.455
	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6		đ/m	19.950.000
	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8		đ/m	24.601.646
	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10		đ/m	29.995.867
	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6		đ/m	26.075.000
	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8		đ/m	32.123.676
	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10		đ/m	39.153.177
	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6		đ/m	33.118.750
	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8		đ/m	40.627.374
	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 105.9mm_PN10		đ/m	49.258.531
	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6		đ/m	40.923.750
	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8		đ/m	50.163.750
	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 117.6mm_PN10		đ/m	61.180.000
	Phụ kiện Ống HDPE Tiên Phong			
	Đầu nối thẳng PE : DN20 _PN16		đ/cái	17.000
	Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16		đ/cái	25.545
	Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16		đ/cái	33.091
	Đầu nối thẳng PE : DN40 _PN16		đ/cái	49.182
	Đầu nối thẳng PE : DN50 _PN16		đ/cái	63.982
	Đầu nối thẳng PE : DN63 _PN16		đ/cái	84.273
	Đầu nối thẳng PE : DN75 _PN10		đ/cái	134.727
	Đầu nối thẳng PE : DN90 _PN10		đ/cái	235.364
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16		đ/cái	25.364
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16		đ/cái	35.091
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16		đ/cái	35.727
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16		đ/cái	36.727
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16		đ/cái	38.364
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16		đ/cái	43.636
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16		đ/cái	44.909
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16		đ/cái	46.091
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16		đ/cái	57.818
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-20 _PN16		đ/cái	61.091
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16		đ/cái	72.364
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16		đ/cái	79.909
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16		đ/cái	80.909
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10		đ/cái	130.909
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10		đ/cái	152.727
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10		đ/cái	174.909
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10		đ/cái	235.636
	Đầu nối bằng bích PE :DN40 _PN10		đ/cái	14.000
	Đầu nối bằng bích PE :DN50 _PN10		đ/cái	20.091
	Đầu nối bằng bích PE :DN63 _PN10; 16		đ/cái	44.727
	Đầu nối bằng bích PE :DN75 _PN10; 16		đ/cái	70.909
	Đầu nối bằng bích PE :DN90 _PN10,16		đ/cái	106.364
	Đầu nối bằng bích PE :DN110 _PN10,16		đ/cái	141.545
	Đầu nối bằng bích PE :DN125 _PN10,16		đ/cái	172.727
	Đầu nối bằng bích PE :DN140 _PN10,16		đ/cái	220.909

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đầu nối bằng bích PE :DN160 _PN10,16		đ/cái	263.636
	Đầu nối bằng bích PE :DN180 _PN10,16		đ/cái	440.818
	Đầu nối bằng bích PE :DN200 _PN10; 16		đ/cái	472.727
	Nối góc 90 độ PE :DN20 _PN16		đ/cái	21.091
	Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16		đ/cái	24.182
	Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16		đ/cái	33.091
	Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16		đ/cái	52.636
	Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16		đ/cái	68.182
	Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16		đ/cái	114.364
	Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN10 0		đ/cái	158.091
	Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10		đ/cái	268.909
	Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2” _PN16		đ/cái	12.545
	Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4” _PN16		đ/cái	12.545
	Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2” _PN16		đ/cái	14.818
	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4” _PN16		đ/cái	14.182
	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1” _PN16		đ/cái	23.364
	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4” _PN16		đ/cái	41.273
	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2” _PN16		đ/cái	59.273
	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2” _PN16 0		đ/cái	91.727
	Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16		đ/cái	21.455
	Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16		đ/cái	30.727
	Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16		đ/cái	35.636
	Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN16		đ/cái	69.545
	Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16		đ/cái	111.455
	Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16		đ/cái	133.636
	Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10		đ/cái	211.818
	Ba chạc 90 độ PE :DN90 _PN10		đ/cái	395.364
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16		đ/cái	39.091
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16		đ/cái	53.091
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16		đ/cái	53.727
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16		đ/cái	63.636
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16		đ/cái	69.909
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16		đ/cái	65.273
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16		đ/cái	77.455
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16		đ/cái	98.727
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16		đ/cái	95.636
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16		đ/cái	110.091
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32 _PN16		đ/cái	111.727
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16		đ/cái	116.818
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16		đ/cái	118.273
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10		đ/cái	233.455
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10		đ/cái	211.636
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10		đ/cái	377.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10		đ/cái	405.364
	Đầu bịt PE :DN20 _PN16		đ/cái	8.636
	Đầu bịt PE :DN25 _PN16		đ/cái	10.000
	Đầu bịt PE :DN32 _PN16		đ/cái	17.000
	Đầu bịt PE :DN40 _PN16		đ/cái	29.727
	Đầu bịt PE :DN50 _PN16		đ/cái	42.636
	Đầu bịt PE :DN63 _PN16		đ/cái	63.909
	Đầu bịt PE :DN75 _PN10		đ/cái	96.636

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đầu bịt PE :DN90 _PN10		đ/cái	153.364
	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16		đ/cái	12.000
	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16		đ/cái	12.000
	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16		đ/cái	13.909
	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16		đ/cái	13.909
	Khâu nối ren ngoài PE :DNrH 1 IT) _PN16		đ/cái	13.909
	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16		đ/cái	16.727
	Khâu nối ren ngoài PE :DN32 1" _PN16		đ/cái	16.909
	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16		đ/cái	17.273
	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16		đ/cái	29.636
	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16		đ/cái	29.636
	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16		đ/cái	28.455
	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16		đ/cái	32.182
	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16		đ/cái	51.818
	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN16		đ/cái	34.909
	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16		đ/cái	52.636
	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" _PN16		đ/cái	60.636
	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2" _PN16		đ/cái	61.364
	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" _PN16		đ/cái	60.364
	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2" _PN10		đ/cái	97.273
	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2" _PN10		đ/cái	92.182
	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2" _PN10		đ/cái	135.545
	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2 1/2" _PN10		đ/cái	139.909
	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-3" _PN100		đ/cái	149.636
	Khâu nối ren trong PE :DN20-1/2" _PN16		đ/cái	10.545
	Khâu nối ren trong PE :DN25-1/2" _PN16		đ/cái	15.273
	Khâu nối ren trong PE :DN25-3/4" _PN16		đ/cái	14.455
	Khâu nối ren trong PE :DNrH 1 rr> _PN16		đ/cái	22.364
	Khâu nối ren trong PE :DN40-1.1/4" _PN16		đ/cái	57.545
	Khâu nối ren trong PE :DN50-1.1/2" _PN16		đ/cái	60.909
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-1/2" _PN16		đ/cái	21.091
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-3/4" _PN16		đ/cái	21.091
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-1/2" _PN16		đ/cái	31.000
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-3/4" _PN16		đ/cái	31.000
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1/2" _PN16		đ/cái	37.818
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-3/4" _PN16		đ/cái	37.818
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1" _PN16		đ/cái	37.818
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1/2" _PN16		đ/cái	53.727
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-3/4" _PN16		đ/cái	53.727
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1" _PN16		đ/cái	53.727
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4" _PN16 0		đ/cái	57.545
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1/2" _PN16		đ/cái	68.182
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-3/4" _PN16		đ/cái	68.182
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1" _PN16		đ/cái	68.182
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4" _PN16		đ/cái	72.364
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2" _PN16		đ/cái	72.364
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-2" _PN16		đ/cái	75.273
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1/2" _PN16		đ/cái	81.636
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-3/4" _PN16		đ/cái	81.636
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1" _PN16		đ/cái	81.636
	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2" _PN16		đ/cái	81.636

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đại khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4" _PN16		đ/cái	84.545
	Đại khởi thủy kiểu 1 :DN90-2" _PN16		đ/cái	84.545
	Đại khởi thủy kiểu 1 :DN110-1/2" _PN16		đ/cái	129.273
	Đại khởi thủy kiểu 1 :DN110-3/4" _PN16		đ/cái	129.273
	Đại khởi thủy kiểu 1 :DN110-1" _PN16		đ/cái	122.636
	Đại khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2" _PN16		đ/cái	113.818
	Đại khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4" _PN16		đ/cái	113.818
	Đại khởi thủy kiểu 1 :DN110-2" _PN16		đ/cái	122.636
	Đại khởi thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E _PN16		đ/cái	46.273
	Đại khởi thủy ren trong đồng :DN50 -3/4" E _PN16		đ/cái	73.818
	Đại khởi thủy ren trong đồng :DN63 -1/2" E _PN16		đ/cái	72.818
	Đại khởi thủy ren trong đồng :DN63 -3/4" E _PN16		đ/cái	87.091
	Đại khởi thủy ren trong đồng :DN75 -1/2" E _PN16		đ/cái	88.455
	Đại khởi thủy ren trong đồng :DN90 -3/4" E _PN16		đ/cái	136.636
	Đại khởi thủy ren trong đồng :DN90 -1/2" E _PN16		đ/cái	134.636
	Đại khởi thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E _PN16		đ/cái	173.545
	Đại khởi thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E _PN16		đ/cái	193.182
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN6		đ/cái	719.818
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN8		đ/cái	747.727
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN10		đ/cái	777.091
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN12.5		đ/cái	813.364
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN16		đ/cái	855.364
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN6		đ/cái	746.273
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN8		đ/cái	779.909
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN10		đ/cái	817.636
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN12.5		đ/cái	865.091
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN16		đ/cái	913.909
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN6		đ/cái	869.364
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN8		đ/cái	932.818
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN10		đ/cái	1.002.364
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN12.5		đ/cái	1.088.182
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN16		đ/cái	1.180.273
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN6		đ/cái	938.818
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN8		đ/cái	1.021.727
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN10		đ/cái	1.107.818
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN12.5		đ/cái	1.210.455
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN16		đ/cái	1.337.455
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN6		đ/cái	1.183.364
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN8		đ/cái	1.367.364
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN10		đ/cái	1.518.364
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN12.5		đ/cái	1.693.455
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN16		đ/cái	1.907.909
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN6		đ/cái	1.403.636
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN8		đ/cái	1.580.273
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN10		đ/cái	1.769.000
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN12.5		đ/cái	1.987.818
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN16		đ/cái	2.264.000
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN6		đ/cái	1.930.636
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN8		đ/cái	2.191.455
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN10		đ/cái	2.501.000
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN12.5		đ/cái	2.843.636

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _ PN16		đ/cái	3.278.182
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _ PN6		đ/cái	2.188.545
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _ PN8		đ/cái	2.534.364
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _ PN10		đ/cái	2.913.000
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _ PN12.5		đ/cái	3.347.818
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _ PN16		đ/cái	3.877.545
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _ PN6		đ/cái	4.727.273
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _ PN8		đ/cái	5.000.000
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _ PN10		đ/cái	5.590.909
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _ PN12.5		đ/cái	5.800.000
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _ PN16		đ/cái	6.032.727
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _ PN6		đ/cái	5.569.545
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _ PN8		đ/cái	6.772.727
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _ PN10		đ/cái	8.000.000
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _ PN12.5		đ/cái	8.372.727
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _ PN16		đ/cái	8.590.909
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _ PN6		đ/cái	11.454.545
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _ PN8'		đ/cái	13.454.545
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _ PN10		đ/cái	15.272.727
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _ PN12.5		đ/cái	16.818.182
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _ PN16		đ/cái	19.090.909
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _ PN6		đ/cái	16.181.818
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _ PN8		đ/cái	16.818.182
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _ PN10		đ/cái	17.272.727
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _ PN12.5		đ/cái	20.909.091
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _ PN16		đ/cái	22.727.273
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _ PN6		đ/cái	20.909.091
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _ PN8		đ/cái	22.272.727
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _ PN10		đ/cái	23.818.182
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _ PN12.5		đ/cái	24.636.364
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _ PN16		đ/cái	26.818.182
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _ PN6		đ/cái	23.363.636
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _ PN8		đ/cái	23.636.364
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _ PN10		đ/cái	24.727.273
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _ PN12.5		đ/cái	27.727.273
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _ PN16		đ/cái	31.818.182
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _ PN6		đ/cái	28.636.364
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _ PN8		đ/cái	31.363.636
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _ PN10		đ/cái	35.000.000
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _ PN12.5		đ/cái	36.363.636
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _ PN16		đ/cái	38.636.364
	Ống nhựa uPVC Tiên Phong			
	Ống uPVC : DN21 Thoát _ Độ dày 1.00mm		đ/m	6.300
	Ống uPVC : DN21 (C0) _ PN10.0 _ Độ dày 1.20mm		đ/m	7.700
	Ống uPVC : DN21 (C1) _ PN12.5 _ Độ dày 1.50mm		đ/m	8.400
	Ống uPVC : DN21 (C2) _ PN16.0 _ Độ dày 1.60mm		đ/m	10.100
	Ống uPVC : DN21 (C3) _ PN25.0 _ Độ dày 2.40mm		đ/m	11.800
	Ống uPVC : DN27 Thoát _ Độ dày 1,00mm		đ/m	7.800
	Ống uPVC : DN27 (C0) _ PN10.0 _ Độ dày 1.30mm		đ/m	9.800
	Ống uPVC : DN27 (C1) _ PN12.5 _ Độ dày 1.60mm		đ/m	11.500
	Ống uPVC : DN27 (C2) _ PN16.0 _ Độ dày 2.00mm		đ/m	12.800

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống uPVC : DN27 (C3) _PN25.0 _Độ dày 3.00mm		đ/m	18.100
	Ống uPVC : DN34 Thoát _Độ dày 1.00mm		đ/m	10.100
	Ống uPVC : DN34 (C0) _PN8.0 _Độ dày 1.30mm		đ/m	11.800
	Ống uPVC : DN34 (C1) _PN10.0 _Độ dày 1.70mm		đ/m	14.500
	Ống uPVC : DN34 (C2) _PN12.5 _Độ dày 2.00mm		đ/m	17.700
	Ống uPVC : DN34 (C3) _PN16.0 _Độ dày 2.60mm		đ/m	20.100
	Ống uPVC : DN34 (C4) _PN25.0 _Độ dày 3.80mm		đ/m	29.800
	Ống uPVC : DN42 Thoát _Độ dày 1.20mm		đ/m	15.100
	Ống uPVC : DN42 (C0) _PN6.0 _Độ dày 1.50mm		đ/m	16.900
	Ống uPVC : DN42 (C1) _PN8.0 _Độ dày 1.70mm		đ/m	19.900
	Ống uPVC : DN42 (C2) _PN10.0 _Độ dày 2.00mm		đ/m	22.600
	Ống uPVC : DN42 (C3) _PN12.5 _Độ dày 2.50mm		đ/m	26.600
	Ống uPVC : DN42 (C4) _PN16.0 _Độ dày 3.20mm		đ/m	32.900
	Ống uPVC : DN42 (C5) _PN25.0 _Độ dày 4.70mm		đ/m	44.300
	Ống uPVC : DN48 Thoát _Độ dày 1.40mm		đ/m	17.700
	Ống uPVC : DN48 (C0) _PN6.0 _Độ dày 1.60mm		đ/m	20.700
	Ống uPVC : DN48 (C1) _PN8.0 _Độ dày 1.90mm		đ/m	23.700
	Ống uPVC : DN48 (C2) _PN10.0 _Độ dày 2.30mm		đ/m	27.300
	Ống uPVC : DN48 (C3) _PN12.5 _Độ dày 2.90mm		đ/m	33.000
	Ống uPVC : DN48 (C4) _PN16.0 _Độ dày 3.60mm		đ/m	41.400
	Ống uPVC : DN48 (C5) _PN25.0 _Độ dày 5.40mm		đ/m	59.400
	Ống uPVC : DN60 Thoát _Độ dày 1.40mm		đ/m	23.000
	Ống uPVC : DN60 (C0) _PN5.0 _Độ dày 1.50mm		đ/m	27.500
	Ống uPVC : DN60 (C1) _PN6.0 _Độ dày 1.80mm		đ/m	33.500
	Ống uPVC : DN60 (C2) _PN8.0 _Độ dày 2.30mm		đ/m	39.000
	Ống uPVC : DN60 (C3) _PN10.0 _Độ dày 2.90mm		đ/m	47.200
	Ống uPVC : DN60 (C4) _PN12.5 _Độ dày 3.60mm		đ/m	59.200
	Ống uPVC : DN60 (C5) _PN16.0 _Độ dày 4.50mm		đ/m	71.100
	Ống uPVC : DN60 (C6) _PN25.0 _Độ dày 6.70mm		đ/m	104.400
	Ống uPVC : DN63 _Độ dày 1.60mm		đ/m	27.100
	Ống uPVC : DN63 _Độ dày 1.90mm		đ/m	31.900
	Ống uPVC : DN63 _Độ dày 2.50mm		đ/m	39.700
	Ống uPVC : DN63 _Độ dày 3.00mm		đ/m	49.800
	Ống uPVC : DN63 _Độ dày 3.80mm		đ/m	61.800
	Ống uPVC : DN63 _Độ dày 4.70mm		đ/m	75.500
	Ống uPVC : DN75 Thoát _Độ dày 1.50mm		đ/m	32.200
	Ống uPVC : DN75 (C0) _PN5.0 _Độ dày 1.90mm		đ/m	37.600
	Ống uPVC : DN75 (C1) _PN6.0 _Độ dày 2.20mm		đ/m	42.600
	Ống uPVC : DN75 (C2) _PN8.0 _Độ dày 2.90mm		đ/m	55.500
	Ống uPVC : DN75 (C3) _PN10.0 _Độ dày 3.60mm		đ/m	68.800
	Ống uPVC : DN75 (C4) _PN12.5 _Độ dày 4.50mm		đ/m	86.500
	Ống uPVC : DN75 (C5) _PN16.0 _Độ dày 5.60mm		đ/m	104.400
	Ống uPVC : DN75 (C6) _PN25.0 _Độ dày 8.40mm		đ/m	150.900
	Ống uPVC : DN90 Thoát _Độ dày 1.50mm		đ/m	39.300
	Ống uPVC : DN90 (C0) _PN4.0 _Độ dày 1.80mm		đ/m	44.900
	Ống uPVC : DN90 (C1) _PN5.0 _Độ dày 2.20mm		đ/m	52.600
	Ống uPVC : DN90 (C2) _PN6.0 _Độ dày 2.70mm		đ/m	60.800
	Ống uPVC : DN90 (C3) _PN8.0 _Độ dày 3.50mm		đ/m	79.700
	Ống uPVC : DN90 (C4) _PN10.0 _Độ dày 4.30mm		đ/m	99.000
	Ống uPVC : DN90 (C5) _PN12.5 _Độ dày 5.40mm		đ/m	123.000
	Ống uPVC : DN90 (C6) _PN16.0 _Độ dày 6.70mm		đ/m	148.600

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống uPVC : DN90 (C7)_ PN25.0 _Độ dày 10.10mm	QCVN 16:2019/BXD	đ/m	214.500
	Ống uPVC : DN110 Thoát _Độ dày 1.90mm		đ/m	59.400
	Ống uPVC : DN110 (C0)_ PN4.0 _Độ dày 2.20mm		đ/m	67.200
	Ống uPVC : DN110 (C1)_ PN5.0 _Độ dày 2.70mm		đ/m	78.300
	Ống uPVC : DN110 (C2)_ PN6.0 _Độ dày 3.20mm		đ/m	89.100
	Ống uPVC : DN110 (C3)_ PN8.0 _Độ dày 4.20mm		đ/m	124.800
	Ống uPVC : DN110 (C4)_ PN10.0 _Độ dày 5.30mm		đ/m	149.400
	Ống uPVC : DN110 (C5)_ PN12.5 _Độ dày 6.60mm		đ/m	184.400
	Ống uPVC : DN110 (C6)_ PN16.0 _Độ dày 8.10mm		đ/m	223.500
	Ống uPVC : DN110 (C7)_ PN25.0 _Độ dày 12.30mm		đ/m	318.000
	Ống uPVC : DN125 Thoát _Độ dày 2.00mm		đ/m	65.600
	Ống uPVC : DN125 (C0)_ PN4.0 _Độ dày 2.50mm		đ/m	82.700
	Ống uPVC : DN125 (C1)_ PN5.0 _Độ dày 3.10mm		đ/m	96.800
	Ống uPVC : DN125 (C2)_ PN6.0 _Độ dày 3.70mm		đ/m	114.700
	Ống uPVC : DN125 (C3)_ PN8.0 _Độ dày 4.80mm		đ/m	145.500
	Ống uPVC : DN125 (C4)_ PN10.0 _Độ dày 6.00mm		đ/m	183.300
	Ống uPVC : DN125 (C5)_ PN12.5 _Độ dày 7.40mm		đ/m	224.700
	Ống uPVC : DN125 (C6)_ PN16.0 _Độ dày 9.20mm		đ/m	275.600
	Ống uPVC : DN125 (C7)_ PN25.0 _Độ dày 14.00mm		đ/m	393.700
	Ống uPVC : DN140 Thoát _Độ dày 2.20mm		đ/m	80.800
	Ống uPVC : DN140 (C0)_ PN4.0 _Độ dày 2.80mm		đ/m	102.800
	Ống uPVC : DN140 (C1)_ PN5.0 _Độ dày 3.50mm		đ/m	121.000
	Ống uPVC : DN140 (C2)_ PN6.0 _Độ dày 4.10mm		đ/m	142.600
	Ống uPVC : DN140 (C3)_ PN8.0 _Độ dày 5.40mm		đ/m	190.800
	Ống uPVC : DN140 (C4)_ PN10.0 _Độ dày 6.70mm		đ/m	233.500
	Ống uPVC : DN140 (C5)_ PN12.5 _Độ dày 8.30mm		đ/m	287.200
	Ống uPVC : DN140 (C6)_ PN16.0 _Độ dày 10.30mm		đ/m	352.500
	Ống uPVC : DN140 (C7)_ PN25.0 _Độ dày 15.70mm		đ/m	498.200
	Ống uPVC : DN160 Thoát _Độ dày 2.50mm		đ/m	104.900
	Ống uPVC : DN160 (C0)_ PN4.0 _Độ dày 3.20mm		đ/m	137.300
	Ống uPVC : DN160 (C1)_ PN5.0 _Độ dày 4.00mm		đ/m	160.000
	Ống uPVC : DN160 (C2)_ PN6.0 _Độ dày 4.70mm		đ/m	184.700
	Ống uPVC : DN160 (C3)_ PN8.0 _Độ dày 6.20mm		đ/m	238.900
	Ống uPVC : DN160 (C4)_ PN10.0 _Độ dày 7.70mm		đ/m	303.100
	Ống uPVC : DN160 (C5)_ PN12.5 _Độ dày 9.50mm		đ/m	372.100
	Ống uPVC : DN160 (C6)_ PN16.0 _Độ dày 11.80mm		đ/m	457.600
	Ống uPVC : DN160 (C7)_ PN25.0 _Độ dày 17.90mm		đ/m	648.500
	Ống uPVC : DN180 Thoát _Độ dày 2.80mm		đ/m	131.800
	Ống uPVC : DN180 (C0)_ PN4.0 _Độ dày 3.60mm		đ/m	169.000
	Ống uPVC : DN180 (C1)_ PN5.0 _Độ dày 4.40mm		đ/m	196.100
	Ống uPVC : DN180 (C2)_ PN6.0 _Độ dày 5.30mm		đ/m	233.400
	Ống uPVC : DN180 (C3)_ PN8.0 _Độ dày 6.90mm		đ/m	298.100
	Ống uPVC : DN180 (C4)_ PN10.0 _Độ dày 8.60mm		đ/m	381.500
	Ống uPVC : DN180 (C5)_ PN12.5 _Độ dày 10.70mm		đ/m	472.600
	Ống uPVC : DN180 (C6)_ PN16.0 _Độ dày 13.30mm		đ/m	579.800
	Ống uPVC : DN200 Thoát _Độ dày 3.20mm		đ/m	196.700
	Ống uPVC : DN200 (C0)_ PN4.0 _Độ dày 3.90mm		đ/m	206.200
	Ống uPVC : DN200 (C1)_ PN5.0 _Độ dày 4.90mm		đ/m	249.200
	Ống uPVC : DN200 (C2)_ PN6.0 _Độ dày 5.90mm		đ/m	289.800
	Ống uPVC : DN200 (C3)_ PN8.0 _Độ dày 7.70mm		đ/m	369.800
	Ống uPVC : DN200 (C4)_ PN10.0 _Độ dày 9.60mm		đ/m	473.900

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống uPVC : DN200 (C5) _ PN12.5 _ Độ dày 11.90mm		đ/m	584.100
	Ống uPVC : DN200 (C6) _ PN16.0 _ Độ dày 14.70mm		đ/m	713.400
	Ống uPVC : DN225 Thoát _ Độ dày 3.50mm		đ/m	204.300
	Ống uPVC : DN225 (C0) _ PN4.0 _ Độ dày 4.40mm		đ/m	252.800
	Ống uPVC : DN225 (C1) _ PN5.0 _ Độ dày 5.50mm		đ/m	303.800
	Ống uPVC : DN225 (C2) _ PN6.0 _ Độ dày 6.60mm		đ/m	360.100
	Ống uPVC : DN225 (C6) _ PN8.0 _ Độ dày 8.60mm		đ/m	467.700
	Ống uPVC : DN225 (C4) _ PN10.0 _ Độ dày 10.80mm		đ/m	599.800
	Ống uPVC : DN225 (C5) _ PN12.5 _ Độ dày 13.40mm		đ/m	741.400
	Ống uPVC : DN225 (C6) _ PN16.0 _ Độ dày 16.60mm		đ/m	886.800
	Ống uPVC : DN250 Thoát _ Độ dày 3.90mm		đ/m	264.800
	Ống uPVC : DN250 (C0) _ PN4.0 _ Độ dày 4.90mm		đ/m	331.400
	Ống uPVC : DN250 (C1) _ PN5.0 _ Độ dày 6.20mm		đ/m	399.600
	Ống uPVC : DN250 (C2) _ PN6.0 _ Độ dày 7.30mm		đ/m	466.300
	Ống uPVC : DN250 (C3) _ PN8.0 _ Độ dày 9.60mm		đ/m	602.700
	Ống uPVC : DN250 (C4) _ PN10.0 _ Độ dày 11.90mm		đ/m	761.900
	Ống uPVC : DN250 (C5) _ PN12.5 _ Độ dày 14.80mm		đ/m	943.600
	Ống uPVC : DN250 (C6) _ PN16.0 _ Độ dày 18.40mm		đ/m	1.151.000
	Ống uPVC : DN280 (C0) _ PN4.0 _ Độ dày 5.50mm		đ/m	397.400
	Ống uPVC : DN280 (C1) _ PN5.0 _ Độ dày 6.90mm		đ/m	475.200
	Ống uPVC : DN280 (C2) _ PN6.0 _ Độ dày 8.20mm		đ/m	559.800
	Ống uPVC : DN280 (C3) _ PN8.0 _ Độ dày 10.70mm		đ/m	719.200
	Ống uPVC : DN280 (C4) _ PN10.0 _ Độ dày 13.40mm		đ/m	986.400
	Ống uPVC : DN280 (C5) _ PN12.5 _ Độ dày 16.60mm		đ/m	1.132.300
	Ống uPVC : DN280 (C6) _ PN16.0 _ Độ dày 20.60mm		đ/m	1.380.500
	Ống uPVC : DN315 _ Độ dày 6.20mm		đ/m	502.300
	Ống uPVC : DN315 (C1) _ PN5.0 _ Độ dày 7.70mm		đ/m	596.300
	Ống uPVC : DN315 (C2) _ PN6.0 _ Độ dày 9.20mm		đ/m	715.400
	Ống uPVC : DN315 (C6) _ PN8.0 _ Độ dày 12.10mm		đ/m	898.900
	Ống uPVC : DN315 (C4) _ PN10.0 _ Độ dày 15.00mm		đ/m	1.244.500
	Ống uPVC : DN315 (C5) _ PN12.5 _ Độ dày 18.70mm		đ/m	1.434.000
	Ống uPVC : DN315 (C6) _ PN16.0 _ Độ dày 23.20mm		đ/m	1.745.400
	Ống uPVC : DN355 _ Độ dày 7.00mm		đ/m	634.500
	Ống uPVC : DN355 (C1) _ PN5.0 _ Độ dày 8.70mm		đ/m	779.100
	Ống uPVC : DN355 (C2) _ PN6.0 _ Độ dày 10.40mm		đ/m	926.900
	Ống uPVC : DN355 (C3) _ PN8.0 _ Độ dày 13.60mm		đ/m	1.202.800
	Ống uPVC : DN355 (C4) _ PN10.0 _ Độ dày 16.90mm		đ/m	1.479.000
	Ống uPVC : DN355 (C5) _ PN12.5 _ Độ dày 21.10mm		đ/m	1.825.200
	Ống uPVC : DN355 (C6) _ PN16.0 _ Độ dày 26.10mm		đ/m	2.223.500
	Ống uPVC : DN400 _ Độ dày 7.80mm		đ/m	796.300
	Ống uPVC : DN400 (C1) _ PN5.0 _ Độ dày 9.80mm		đ/m	990.100
	Ống uPVC : DN400 (C2) _ PN6.0 _ Độ dày 11.70mm		đ/m	1.177.400
	Ống uPVC : DN400 (C3) _ PN8.0 _ Độ dày 15.30mm		đ/m	1.524.400
	Ống uPVC : DN400 (C4) _ PN10.0 _ Độ dày 19.10mm		đ/m	1.883.100
	Ống uPVC : DN400 (C5) _ PN12.5 _ Độ dày 23.70mm		đ/m	2.308.800
	Ống uPVC : DN400 _ Độ dày 30.00mm		đ/m	2.905.800
	Ống uPVC : DN450 _ Độ dày 8.80mm		đ/m	1.010.500
	Ống uPVC : DN450 (C1) _ PN5.0 _ Độ dày 11.00mm		đ/m	1.251.400
	Ống uPVC : DN450 (C2) _ PN6.0 _ Độ dày 13.20mm		đ/m	1.493.100
	Ống uPVC : DN450 (C3) _ PN8.0 _ Độ dày 17.20mm		đ/m	1.928.000
	Ống uPVC : DN450 (C4) _ PN10.0 _ Độ dày 21.50mm		đ/m	2.388.400

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống uPVC : DN500 (C0) _ PN4.0 _ Độ dày 9.80mm		đ/m	1.325.300
	Ống uPVC : DN500 (C1) _ PN5.0 _ Độ dày 12.30mm		đ/m	1.580.300
	Phụ kiện Ống uPVC Tiên Phong			
	Đầu nối thẳng phun : DN21 _ PN10.0mm		đ/cái	1.200
	Đầu nối thẳng phun : DN21 _ PN16.0mm		đ/cái	2.000
	Đầu nối thẳng phun : DN27 _ PN10.0mm		đ/cái	1.600
	Đầu nối thẳng phun : DN27 _ PN16.0mm		đ/cái	2.700
	Đầu nối thẳng phun : DN34 _ PN10.0mm		đ/cái	1.800
	Đầu nối thẳng phun : DN34 _ PN16.0mm		đ/cái	4.800
	Đầu nối thẳng phun : DN42 _ PN10.0mm		đ/cái	3.100
	Đầu nối thẳng phun : DN42 _ PN16.0mm		đ/cái	8.800
	Đầu nối thẳng phun : DN48 _ PN10.0mm		đ/cái	4.000
	Đầu nối thẳng phun : DN48 _ PN16.0mm		đ/cái	9.700
	Đầu nối thẳng phun : DN60 _ PN8.0mm		đ/cái	6.900
	Đầu nối thẳng phun : DN60 _ PN16.0mm		đ/cái	15.200
	Đầu nối thẳng phun : DN75 _ PN8.0mm		đ/cái	9.400
	Đầu nối thẳng phun : DN75 _ PN10.0mm		đ/cái	9.700
	Đầu nối thẳng phun : DN90 _ PN6.0mm		đ/cái	12.800
	Đầu nối thẳng phun : DN90 _ PN10.0mm		đ/cái	30.500
	Đầu nối thẳng phun : DN90 _ PN16.0mm		đ/cái	33.700
	Đầu nối thẳng phun : DN110 _ PN6.0mm		đ/cái	16.200
	Đầu nối thẳng phun : DN110 _ PN10.0mm		đ/cái	45.100
	Đầu nối thẳng phun : DN110 _ PN16.0mm		đ/cái	49.700
	Đầu nối thẳng phun : DN125 _ PN6.0mm		đ/cái	36.400
	Đầu nối thẳng phun : DN125 _ PN10.0mm		đ/cái	64.700
	Đầu nối thẳng phun : DN125 _ PN16.0mm		đ/cái	78.900
	Đầu nối thẳng phun : DN140 _ PN6.0mm		đ/cái	52.300
	Đầu nối thẳng phun : DN140 _ PN10.0mm		đ/cái	74.800
	Đầu nối thẳng phun : DN140 _ PN16.0mm		đ/cái	103.400
	Đầu nối thẳng phun : DN160 _ PN6.0mm		đ/cái	74.500
	Đầu nối thẳng phun : DN160 _ PN10.0mm		đ/cái	11.800
	Đầu nối thẳng phun : DN200 _ PN6.0mm		đ/cái	164.700
	Đầu nối thẳng phun : DN200 _ PN10.0mm		đ/cái	197.700
	Đầu nối thẳng phun : DN225 _ PN6.0mm		đ/cái	199.600
	Đầu nối chuyển bậc : DN27-21 _ PN10.0mm		đ/cái	1.200
	Đầu nối chuyển bậc : DN34-21 _ PN10.0mm		đ/cái	1.700
	Đầu nối chuyển bậc : DN34-27 _ PN10.0mm		đ/cái	2.200
	Đầu nối chuyển bậc : DN42-21 _ PN10.0mm		đ/cái	2.600
	Đầu nối chuyển bậc : DN42-27 _ PN10.0mm		đ/cái	2.700
	Đầu nối chuyển bậc : DN42-34 _ PN10.0mm		đ/cái	2.900
	Đầu nối chuyển bậc : DN48-21 _ PN10.0mm		đ/cái	3.500
	Đầu nối chuyển bậc : DN48-27 _ PN10.0mm		đ/cái	3.700
	Đầu nối chuyển bậc : DN48-34 _ PN10.0mm		đ/cái	3.800
	Đầu nối chuyển bậc : DN48-42 _ PN10.0mm		đ/cái	3.900
	Đầu nối chuyển bậc : DN60-21 _ PN8.0mm		đ/cái	4.800
	Đầu nối chuyển bậc : DN60-27 _ PN8.0mm		đ/cái	5.800
	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34 _ PN8.0mm		đ/cái	5.800
	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34 _ PN10.0mm		đ/cái	7.500
	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42 _ PN8.0mm		đ/cái	5.800
	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42 _ PN10.0mm		đ/cái	6.700
	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48 _ PN8.0mm		đ/cái	6.200

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48 _ PN10.0mm		đ/cái	7.900
	Đầu nối chuyển bậc : DN75-27 _ PN8.0mm		đ/cái	8.800
	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 _ PN8.0mm		đ/cái	9.200
	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 _ PN10.0mm		đ/cái	11.300
	Đầu nối chuyển bậc : DN75-42 _ PN8,0mm		đ/cái	9.200
	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 _ PN8.0mm		đ/cái	9.200
	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 _ PN10.0mm		đ/cái	14.200
	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 _ PN8.0mm		đ/cái	9.700
	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 _ PN10.0mm		đ/cái	14.300
	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 _ PN6.0mm		đ/cái	11.600
	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 _ PN10.0mm		đ/cái	20.300
	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 _ PN6.0mm		đ/cái	12.700
	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 _ PN10.0mm		đ/cái	17.600
	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 _ PN6.0mm		đ/cái	12.700
	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 _ PN10.0mm		đ/cái	19.800
	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 _ PN6.0mm		đ/cái	13.100
	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 _ PN10.0mm		đ/cái	19.800
	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 _ PN6.0mm		đ/cái	14.300
	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 _ PN10.0mm		đ/cái	23.900
	Đầu nối chuyển bậc : DN110-34 _ PN6.0mm		đ/cái	20.100
	Đầu nối chuyển bậc : DN110-42 _ PN6.0mm		đ/cái	19.300
	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 _ PN6.0mm		đ/cái	19.300
	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 _ PN10.0mm		đ/cái	29.100
	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 _ PN6.0mm		đ/cái	20.100
	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 _ PN10.0mm		đ/cái	30.900
	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 _ PN6.0mm		đ/cái	20.400
	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 _ PN10.0mm		đ/cái	32.000
	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 _ PN6.0mm		đ/cái	20.900
	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 _ PN10.0mm		đ/cái	34.600
	Đầu nối chuyển bậc : DN125-75 _ PN6.0mm		đ/cái	29.300
	Đầu nối chuyển bậc : DN125-90 _ PN6.0mm		đ/cái	30.900
	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 _ PN6.0mm		đ/cái	37.400
	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 _ PN10. mm		đ/cái	61.800
	Đầu nối chuyển bậc : DN140-90 _ PN6.0mm		đ/cái	43.500
	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 _ PN6.0mm		đ/cái	46.000
	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 _ PN10.0mm		đ/cái	101.100
	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 _ PN6.0mm		đ/cái	54.400
	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 _ PN10.0mm		đ/cái	88.200
	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 _ PN6.0mm		đ/cái	58.500
	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 _ PN10.0mm		đ/cái	93.000
	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 _ PN6.0mm		đ/cái	60.700
	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 _ PN10.0mm		đ/cái	121.500
	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 _ PN6.0mm		đ/cái	62.000
	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 _ PN10.0mm		đ/cái	127.900
	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 _ PN6.0mm		đ/cái	64.700
	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 _ PN10.0mm		đ/cái	151.500
	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 _ PN6.0mm		đ/cái	135.400
	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 _ PN10.0mm		đ/cái	174.600
	Đầu nối chuyển bậc : DN200-125 _ PN6.0mm		đ/cái	136.400
	Đầu nối chuyển bậc : DN200-140 _ PN6.0mm		đ/cái	141.200
	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 _ PN6.0mm		đ/cái	148.700

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 _PN10.0mm		đ/cái	186.900
	Đầu nối chuyển bậc : DN225-110 _PN6.0mm		đ/cái	158.700
	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 _PN6.0mm		đ/cái	201.500
	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 _PN10.0mm		đ/cái	266.500
	Đầu nối chuyển bậc : DN250-200 _PN6.0mm		đ/cái	243.000
	Đầu nối chuyển bậc : DN315-160 _PN6.0mm		đ/cái	509.500
	Đầu nối chuyển bậc : DN315-200 _PN6.0mm		đ/cái	529.800
	Nối góc 45 độ : DN21 _PN10.0mm		đ/cái	1.300
	Nối góc 45 độ : DN27 _PN10.0mm		đ/cái	1.700
	Nối góc 45 độ : DN34 _PN10.0mm		đ/cái	2.600
	Nối góc 45 độ : DN34 _PN16.0mm		đ/cái	5.400
	Nối góc 45 độ : DN42 _PN10.0mm		đ/cái	3.900
	Nối góc 45 độ : DN42 _PN16.0mm		đ/cái	9.400
	Nối góc 45 độ : DN48 _PN10.0mm		đ/cái	6.200
	Nối góc 45 độ : DN48 _PN16.0mm		đ/cái	13.100
	Nối góc 45 độ : DN60 _PN6.0mm		đ/cái	9.700
	Nối góc 45 độ : DN60 _PN8.0mm		đ/cái	10.100
	Nối góc 45 độ : DN60 _PN10.0mm		đ/cái	14.200
	Nối góc 45 độ : DN60 _PN16.0mm		đ/cái	18.700
	Nối góc 45 độ : DN75 _PN6.0mm		đ/cái	16.600
	Nối góc 45 độ : DN75 _PN8.0mm		đ/cái	17.500
	Nối góc 45 độ : DN75 _PN10.0mm		đ/cái	23.200
	Nối góc 45 độ : DN75 _PN12.5mm		đ/cái	26.900
	Nối góc 45 độ : DN90 _PN6.0mm		đ/cái	22.900
	Nối góc 45 độ : DN90 _PN10.0mm		đ/cái	31.800
	Nối góc 45 độ : DN90 _PN12.5mm		đ/cái	34.100
	Nối góc 45 độ : DN110 _PN6.0mm		đ/cái	35.000
	Nối góc 45 độ : DN110 _PN10.0mm		đ/cái	59.800
	Nối góc 45 độ : DN110 _PN12.5mm		đ/cái	64.000
	Nối góc 45 độ : DN125 _PN6.0mm		đ/cái	61.800
	Nối góc 45 độ : DN125 _PN12.5mm		đ/cái	83.200
	Nối góc 45 độ : DN140 _PN6.0mm		đ/cái	67.400
	Nối góc 45 độ : DN140 _PN8.0mm		đ/cái	76.800
	Nối góc 45 độ : DN140 _PN10.0mm		đ/cái	95.900
	Nối góc 45 độ : DN140 _PN12.5mm		đ/cái	102.400
	Nối góc 45 độ : DN160 _PN6.0mm		đ/cái	102.000
	Nối góc 45 độ : DN160 _PN8.0mm		đ/cái	117.200
	Nối góc 45 độ : DN160 _PN12.5mm		đ/cái	153.400
	Nối góc 45 độ : DN180 _PN6.0mm		đ/cái	181.300
	Nối góc 45 độ : DN200 _PN6.0mm		đ/cái	195.500
	Nối góc 45 độ : DN200 _PN10.0mm		đ/cái	282.500
	Nối góc 45 độ : DN200 _PN12.5mm		đ/cái	392.300
	Nối góc 45 độ : DN225 _PN6.0mm		đ/cái	277.100
	Nối góc 45 độ : DN225 _PN10.0mm		đ/cái	437.100
	Nối góc 45 độ : DN250 _PN6.0mm		đ/cái	453.200
	Nối góc 45 độ : DN250 _PN10.0mm		đ/cái	626.800
	Nối góc 45 độ : DN280 _PN6.0mm		đ/cái	628.900
	Nối góc 45 độ : DN315 _PN6.0mm		đ/cái	920.900
	Nối góc 90 độ : DN21 _PN10.0mm		đ/cái	1.300
	Nối góc 90 độ : DN21 _PN16.0mm		đ/cái	2.900
	Nối góc 90 độ : DN27 _PN10.0mm		đ/cái	2.100

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Nối góc 90 độ : DN27 _PN16.0mm		đ/cái	3.600
	Nối góc 90 độ : DN34 _PN10.0mm		đ/cái	3.100
	Nối góc 90 độ : DN34 _PN16.0mm		đ/cái	6.900
	Nối góc 90 độ : DN42 _PN10.0mm		đ/cái	5.100
	Nối góc 90 độ : DN42 _PN16.0mm		đ/cái	10.800
	Nối góc 90 độ : DN48 _PN10.0mm		đ/cái	8.000
	Nối góc 90 độ : DN48 _PN16.0mm		đ/cái	14.700
	Nối góc 90 độ : DN60 _PN6.0mm		đ/cái	11.400
	Nối góc 90 độ : DN60 _PN8.0mm		đ/cái	11.800
	Nối góc 90 độ : DN60 _PN10.0mm		đ/cái	16.300
	Nối góc 90 độ : DN60 _PN16.0mm		đ/cái	23.700
	Nối góc 90 độ : DN75 _PN6.0mm		đ/cái	20.100
	Nối góc 90 độ : DN75 _PN8.0mm		đ/cái	21.200
	Nối góc 90 độ : DN75 _PN10.0mm		đ/cái	38.200
	Nối góc 90 độ : DN90 _PN6.0mm		đ/cái	27.800
	Nối góc 90 độ : DN90 _PN10.0mm		đ/cái	44.700
	Nối góc 90 độ : DN110 _PN6.0mm		đ/cái	44.500
	Nối góc 90 độ : DN110 _PN10.0mm		đ/cái	69.300
	Nối góc 90 độ : DN125 _PN6.0mm		đ/cái	78.000
	Nối góc 90 độ : DN125 _PN8.0mm		đ/cái	82.200
	Nối góc 90 độ : DN140 _PN6.0mm		đ/cái	113.100
	Nối góc 90 độ : DN140 _PN12.5mm		đ/cái	234.500
	Nối góc 90 độ : DN160 _PN6.0mm		đ/cái	136.400
	Nối góc 90 độ : DN160 _PN10.0mm		đ/cái	274.000
	Nối góc 90 độ : DN180 _PN6.0mm		đ/cái	229.200
	Nối góc 90 độ : DN200 _PN6.0mm		đ/cái	279.400
	Nối góc 90 độ : DN200 _PN10.0mm		đ/cái	375.200
	Nối góc 90 độ : DN225 _PN6.0mm		đ/cái	383.100
	Nối góc 90 độ : DN225 _PN10.0mm		đ/cái	586.300
	Nối góc 90 độ : DN250 _PN6.0mm		đ/cái	639.500
	Nối góc 90 độ : DN280 _PN6.0mm		đ/cái	852.800
	Nối góc 90 độ : DN315 _PN6.0mm		đ/cái	1.460.300
	Nối góc ren trong : DN21x1/2 _PN10.0mm		đ/cái	2.200
	Nối góc ren trong : DN27x3/4 _PN10.0mm		đ/cái	2.900
	Nối góc ren ngoài : DN21x1/2 _PN10.0mm		đ/cái	2.000
	Nối góc ren ngoài : DN27x3/4 _PN10.0mm		đ/cái	3.100
	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN21 _PN10.0mm		đ/cái	4.000
	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN27 _PN10.0mm		đ/cái	6.000
	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN10.0mm		đ/cái	2.100
	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN16.0mm		đ/cái	3.800
	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN10.0mm		đ/cái	3.500
	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN16.0mm		đ/cái	4.800
	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN10.0mm		đ/cái	4.700
	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN16.0mm		đ/cái	8.500
	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN10.0mm		đ/cái	6.700
	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN16.0mm		đ/cái	14.200
	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN10.0mm		đ/cái	10.000
	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN16.0mm		đ/cái	20.100
	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN6.0mm		đ/cái	15.100
	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN8.0mm		đ/cái	15.800
	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN16.0mm		đ/cái	31.300

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN6.0mm		đ/cái	25.500
	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN8.0mm		đ/cái	26.900
	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN10.0mm		đ/cái	40.500
	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN6,0mm		đ/cái	37.100
	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN10.0mm		đ/cái	64.000
	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN6.0mm		đ/cái	62.900
	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN10.0mm		đ/cái	87.400
	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN6.0mm		đ/cái	103.900
	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN10.0mm		đ/cái	131.100
	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN6.0mm		đ/cái	168.400
	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN10.0mm		đ/cái	195.000
	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN6.0mm		đ/cái	179.100
	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN10.0mm		đ/cái	288.100
	Ba chạc 90 độ : DN180 _PN6.0mm		đ/cái	293.200
	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN6.0mm		đ/cái	421.100
	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN8.0mm		đ/cái	478.800
	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN10.0mm		đ/cái	657.700
	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN6.0mm		đ/cái	463.700
	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN10.0mm		đ/cái	806.900
	Ba chạc 90 độ : DN250 _PN6.0mm		đ/cái	802.600
	Ba chạc 90 độ : DN280 _PN6.0mm		đ/cái	1.065.900
	Ba chạc 90 độ : DN315 _PN6.0mm		đ/cái	1.598.900
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN27-21 _PN10.0mm		đ/cái	2.700
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-21 _PN10.0mm		đ/cái	3.500
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-27 _PN10.0mm		đ/cái	3.800
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-21 _PN10.0mm		đ/cái	4.600
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-27 _PN10.0mm		đ/cái	5.100
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-34 _PN10.0mm		đ/cái	6.200
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-21 _PN10.0mm		đ/cái	7.500
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-27 _PN10.0mm		đ/cái	7.600
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-34 _PN10.0mm		đ/cái	8.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-42 _PN10.0mm		đ/cái	10.300
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-21 _PN8.0mm		đ/cái	9.300
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-27 _PN8.0mm		đ/cái	10.500
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-34 _PN8.0mm		đ/cái	11.500
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 _PN8.0mm		đ/cái	12.700
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 _PN10.0mm		đ/cái	15.200
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-48 _PN8.0mm		đ/cái	13.300
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-27 _PN8.0mm		đ/cái	16.800
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-34 _PN8.0mm		đ/cái	17.500
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-42 _PN80mm		đ/cái	18.700
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-48 _PN8.0mm		đ/cái	21.200
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-60 _PN8.0mm		đ/cái	23.700
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 _PN6.0mm		đ/cái	28.900
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 _PN10.0mm		đ/cái	37.200
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 _PN6.0mm		đ/cái	235.800
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 _PN10.0mm		đ/cái	38.200
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 _PN6.0mm		đ/cái	28.600
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 _PN10.0mm		đ/cái	38.200
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 _PN6.0mm		đ/cái	34.800
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 _PN10.0mm		đ/cái	42.500

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 _ PN6.0mm		đ/cái	36.400
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 _ PN10.0mm		đ/cái	51.500
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-34 _ PN6.0mm		đ/cái	36.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-42 _ PN6.0mm		đ/cái	36.400
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 _ PN6.0mm		đ/cái	38.200
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 _ PN10.0mm		đ/cái	58.500
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 _ PN6.0mm		đ/cái	42.300
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 _ PN10.0mm		đ/cái	69.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-75 _ PN6.0mm		đ/cái	44.700
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-90 _ PN6.0mm		đ/cái	53.500
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN125-110 _ PN6.0mm		đ/cái	77.200
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-90 _ PN6.0mm		đ/cái	105.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-110 _ PN6.0mm		đ/cái	115.100
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-90 _ PN6.0mm		đ/cái	144.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-110 _ PN6.0mm		đ/cái	156.800
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-140 _ PN6.0mm		đ/cái	183.300
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-110 _ PN6.0mm		đ/cái	287.900
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-160 _ PN6.0mm		đ/cái	356.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN250-200 _ PN6.0mm		đ/cái	625.800
	Đầu bịt : DN21 _ PN10.0mm		đ/cái	950
	Đầu bịt : DN21 _ PN16.0mm		đ/cái	950
	Đầu bịt : DN27 _ PN10.0mm		đ/cái	1.200
	Đầu bịt : DN27 _ PN16.0mm		đ/cái	1.500
	Đầu bịt : DN34 _ PN10.0mm		đ/cái	1.800
	Đầu bịt : DN34 _ PN16.0mm		đ/cái	2.700
	Đầu bịt : DN42 _ PN10.0mm		đ/cái	2.100
	Đầu bịt : DN42 _ PN16.0mm		đ/cái	4.300
	Đầu bịt : DN48 _ PN6.0mm		đ/cái	3.100
	Đầu bịt : DN48 _ PN10.0mm		đ/cái	3.100
	Đầu bịt : DN60 _ PN10.0mm		đ/cái	9.700
	Đầu bịt : DN75 _ PN8.0mm		đ/cái	9.800
	Đầu bịt : DN75 _ PN10.0mm		đ/cái	12.800
	Đầu bịt : DN90 _ PN6.0mm		đ/cái	10.600
	Đầu bịt : DN90 _ PN10.0mm		đ/cái	21.400
	Đầu bịt : DN110 _ PN6.0mm		đ/cái	22.100
	Đầu bịt : DN110 _ PN10.0mm		đ/cái	32.000
	Đầu bịt : DN125 _ PN6.0mm		đ/cái	26.800
	Đầu bịt : DN140 _ PN60mm		đ/cái	27.700
	Đầu bịt : DN140 _ PN10.0mm		đ/cái	59.900
	Đầu bịt : DN160 _ PN6.0mm		đ/cái	55.100
	Đầu bịt : DN160 _ PN10.0mm		đ/cái	104.700
	Đầu bịt : DN200 _ PN6.0mm		đ/cái	126.800
2	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát (Địa chỉ: Tổ 23, phường Nam Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình)			
	Ống HDPE100 MP D20x1.8 PN12.5		đ/m	7.180
	Ống HDPE100 MP D20x2,0 PN16		đ/m	7.704
	Ống HDPE100 MP D20x2,3 PN20		đ/m	9.064
	Ống HDPE100 MP D25x1,8 PN10		đ/m	9.370
	Ống HDPE100 MP D25x2,0 PN12.5		đ/m	9.789
	Ống HDPE100 MP D25x2,3 PN16		đ/m	11.692

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống HDPE100 MP D25x3,0 PN20		đ/m	13.686
	Ống HDPE100 MP D32x1,8 PN8		đ/m	11.700
	Ống HDPE100 MP D32x2,0 PN10		đ/m	13.142
	Ống HDPE100 MP D32x2,4 PN12.5		đ/m	16.043
	Ống HDPE100 MP D32x3,0 PN16		đ/m	18.762
	Ống HDPE100 MP D32x3,6 PN20		đ/m	22.568
	Ống HDPE100 MP D40x1,8 PN6		đ/m	15.400
	Ống HDPE100 MP D40x2,0 PN8		đ/m	16.586
	Ống HDPE100 MP D40x2,4 PN10		đ/m	20.031
	Ống HDPE100 MP D40x3.0 PN12.5		đ/m	24.200
	Ống HDPE100 MP D40x3.7 PN16		đ/m	29.094
	Ống HDPE100 MP D40x4.5 PN20		đ/m	34.532
	Ống HDPE100 MP D50x2.0 PN6		đ/m	21.800
	Ống HDPE100 MP D50x2.4 PN8		đ/m	25.741
	Ống HDPE100 MP D50x3.0 PN10		đ/m	30.726
	Ống HDPE100 MP D50x3.7 PN12.5		đ/m	36.980
	Ống HDPE100 MP D50x4.6 PN16		đ/m	45.137
	Ống HDPE100 MP D50x5.6 PN20		đ/m	53.384
	Ống HDPE100 MP D63x2.5 PN6		đ/m	34.000
	Ống HDPE100 MP D63x3.0 PN8		đ/m	39.971
	Ống HDPE100 MP D63x3.8 PN10		đ/m	49.125
	Ống HDPE100 MP D63x4.7 PN12.5		đ/m	59.548
	Ống HDPE100 MP D63x5.8 PN16		đ/m	70.968
	Ống HDPE100 MP D63x7.1 PN20		đ/m	85.017
	Ống HDPE100 MP D75x2.9 PN6		đ/m	46.200
	Ống HDPE100 MP D75x3.6 PN8		đ/m	56.829
	Ống HDPE100 MP D75x4.5 PN10		đ/m	70.062
	Ống HDPE100 MP D75x5.6 PN12.5		đ/m	84.473
	Ống HDPE100 MP D75x6.8 PN16		đ/m	100.788
	Ống HDPE100 MP D75x8.4 PN20		đ/m	120.365
	Ống HDPE100 MP D90x3.5 PN6		đ/m	75.800
	Ống HDPE100 MP D90x4.3 PN8		đ/m	89.730
	Ống HDPE100 MP D90x5.4 PN10		đ/m	99.428
	Ống HDPE100 MP D90x6.7 PN12.5		đ/m	120.183
	Ống HDPE100 MP D90x8.2 PN16		đ/m	144.293
	Ống HDPE100 MP D90x10.1 PN20		đ/m	172.753
	Ống HDPE100 MP D110x4.2 PN6		đ/m	96.981
	Ống HDPE100 MP D110x5.3 PN8		đ/m	120.456
	Ống HDPE100 MP D110x6.6 PN10		đ/m	150.638
	Ống HDPE100 MP D110x8.1 PN12.5		đ/m	180.003
	Ống HDPE100 MP D110x10.0 PN16		đ/m	217.346
	Ống HDPE100 MP D110x12.3 PN20		đ/m	261.577
	Ống HDPE100 MP D125x4.8 PN6		đ/m	125.441
	Ống HDPE100 MP D125x6.0 PN8		đ/m	155.532
	Ống HDPE100 MP D125x7.4 PN10		đ/m	190.155
	Ống HDPE100 MP D125x9.2 PN12.5		đ/m	231.758
	Ống HDPE100 MP D125x11.4 PN16		đ/m	281.154
	Ống HDPE100 MP D125x14 PN20		đ/m	335.264
	Ống HDPE100 MP D140x5.4 PN6		đ/m	157.435
	Ống HDPE100 MP D140x6.7 PN8		đ/m	193.690
	Ống HDPE100 MP D140x8.3 PN10		đ/m	237.377

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống HDPE100 MP D140x10.3 PN12.5	ISO 9001:2015; QCVN 16:2019/BXD; QCVN 12:2011/BYT; TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007; DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	đ/m	287.499
	Ống HDPE100 MP D140x12.7 PN16		đ/m	393.452
	Ống HDPE100 MP D140x15.7 PN20		đ/m	419.283
	Ống HDPE100 MP D160x6.2 PN6		đ/m	206.288
	Ống HDPE100 MP D160x7.7 PN8		đ/m	254.326
	Ống HDPE100 MP D160x9.5 PN10		đ/m	311.970
	Ống HDPE100 MP D160x11.8 PN12.5		đ/m	375.144
	Ống HDPE100 MP D160x14.6 PN16		đ/m	460.977
	Ống HDPE100 MP D160x17.9 PN20		đ/m	549.981
	Ống HDPE100 MP D180x6.9 PN6		đ/m	257.769
	Ống HDPE100 MP D180x8.6 PN8		đ/m	320.218
	Ống HDPE100 MP D180x10.7 PN10		đ/m	392.727
	Ống HDPE100 MP D180x13.3 PN12.5		đ/m	478.288
	Ống HDPE100 MP D180x16.4 PN16		đ/m	579.891
	Ống HDPE100 MP D200x7.7 PN6		đ/m	320.128
	Ống HDPE100 MP D200x9.6 PN8		đ/m	398.891
	Ống HDPE100 MP D200x11.9 PN10		đ/m	492.155
	Ống HDPE100 MP D200x14.7 PN12.5		đ/m	586.055
	Ống HDPE100 MP D200x18.2 PN16		đ/m	725.544
	Ống HDPE100 MP D200x22.4 PN20		đ/m	865.124
	Ống HDPE100 MP D225x8.6 PN6		đ/m	401.610
	Ống HDPE100 MP D225x10.8 PN8		đ/m	502.307
	Ống HDPE100 MP D225x13.4 PN10		đ/m	604.907
	Ống HDPE100 MP D225x16.6 PN12.5		đ/m	740.862
	Ống HDPE100 MP D225x20.5 PN16		đ/m	887.058
	Ống HDPE100 MP D225x25.2 PN20		đ/m	1.069.962
	Ống HDPE100 MP D250x9.6 PN6		đ/m	497.503
	Ống HDPE100 MP D250x11.9 PN8		đ/m	612.974
	Ống HDPE100 MP D250x14.8 PN10		đ/m	749.472
	Ống HDPE100 MP D250x18.4 PN12.5		đ/m	921.137
	Ống HDPE100 MP D250x22.7 PN16		đ/m	1.103.588
	Ống HDPE100 MP D250x27.9 PN20		đ/m	1.320.391
	Ống HDPE100 MP D280x10.7 PN6		đ/m	616.962
	Ống HDPE100 MP D280x13.4 PN8		đ/m	781.920
	Ống HDPE100 MP D280x16.6 PN10		đ/m	933.826
	Ống HDPE100 MP D280x20.6 PN12.5		đ/m	1.154.889
	Ống HDPE100 MP D280x25.4 PN16		đ/m	1.383.111
	Ống HDPE100 MP D280x31.3 PN20		đ/m	1.653.842
	Ống HDPE100 MP D315x12.1 PN6		đ/m	786.724
	Ống HDPE100 MP D315x15 PN8		đ/m	979.508
	Ống HDPE100 MP D315x18.7 PN10		đ/m	1.189.149
	Ống HDPE100 MP D315x23.2 PN12.5		đ/m	1.444.472
	Ống HDPE100 MP D315x28.6 PN16		đ/m	1.750.732
	Ống HDPE100 MP D315x35.2 PN20		đ/m	2.106.842
	Ống HDPE100 MP D355x13.6 PN6		đ/m	999.266
	Ống HDPE100 MP D355x16.9 PN8		đ/m	1.231.749
	Ống HDPE100 MP D355x21.1 PN10		đ/m	1.511.180
	Ống HDPE100 MP D355x26.1 PN12.5		đ/m	1.832.032
	Ống HDPE100 MP D355x32.2 PN16		đ/m	2.222.585
	Ống HDPE100 MP D355x39.7 PN20		đ/m	2.672.685
	Ống HDPE100 MP D400x15.3 PN6		đ/m	1.260.662

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống HDPE100 MP D400x19.1 PN8		đ/m	1.579.611
	Ống HDPE100 MP D400x23.7 PN10		đ/m	1.920.222
	Ống HDPE100 MP D400x29.4 PN12.5		đ/m	2.319.385
	Ống HDPE100 MP D400x36.3 PN16		đ/m	2.832.477
	Ống HDPE100 MP D400x44.7 PN20		đ/m	3.403.939
	Ống HDPE100 MP D450x17.2 PN6		đ/m	1.611.061
	Ống HDPE100 MP D450x21.5 PN8		đ/m	1.982.761
	Ống HDPE100 MP D450x26.7 PN10		đ/m	2.426.426
	Ống HDPE100 MP D450x33.1 PN12.5		đ/m	2.932.540
	Ống HDPE100 MP D450x40.9 PN16		đ/m	3.585.121
	Ống HDPE100 MP D450x50.3 PN20		đ/m	4.303.143
	Ống HDPE100 MP D500x19.1 PN6		đ/m	1.962.005
	Ống HDPE100 MP D500x23.9 PN8		đ/m	2.459.690
	Ống HDPE100 MP D500x29.7 PN10		đ/m	3.017.376
	Ống HDPE100 MP D500x36.8 PN12.5		đ/m	3.649.563
	Ống HDPE100 MP D500x45.4 PN16		đ/m	4.444.172
	Ống HDPE100 MP D500x55.8 PN20		đ/m	5.322.529
	Ống HDPE100 MP D560x21.4 PN6		đ/m	2.694.619
	Ống HDPE100 MP D560x26.7 PN8		đ/m	3.317.744
	Ống HDPE100 MP D560x33.2 PN10		đ/m	4.079.543
	Ống HDPE100 MP D560x41.2 PN12.5		đ/m	4.979.561
	Ống HDPE100 MP D560x50.8 PN16		đ/m	6.014.629
	Ống HDPE100 MP D630x24.1 PN6		đ/m	3.414.271
	Ống HDPE100 MP D630x30.0 PN8		đ/m	4.198.276
	Ống HDPE100 MP D630x37.4 PN10		đ/m	5.167.179
	Ống HDPE100 MP D630x46.3 PN12.5		đ/m	6.293.789
	Ống HDPE100 MP D630x57.2 PN16		đ/m	7.145.771

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/xuất xứ		Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu (trước VAT)							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành											
	ỐNG NHỰA STROMAN											
	Ống nhựa U.PVC		Thoát			Class 0			Class 1			
			Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	
1	Φ 21	m	1,0	4	6.909	1,2	10,0	8.545	1,5	12,5	9.273	
2	Φ 27	m	1,0	4	8.636	1,3	10,0	10.818	1,6	12,5	12.727	
3	Φ 34	m	1,0	4	11.182	1,5	8	13.091	1,7	10	16.091	
4	Φ 42	m	1,2	4	16.727	1,5	6	18.727	1,7	8	22.000	
5	Φ 48	m	1,4	5	19.545	1,6	6	22.909	1,9	8	26.182	
6	Φ 60	m	1,4	4	25.455	1,5	5	30.455	1,9	6	37.182	
7	Φ 75	m	1,5	4	35.727	1,9	5	41.636	2,2	6	47.182	
8	Φ 90	m	1,5	3	43.545	1,8	4	49.818	2,2	5	58.273	
9	Φ 110	m	1,9	3	65.818	2,2	4	74.455	2,7	5	86.727	
10	Φ 125	m	2,0	3	72.636	2,5	4	91.545	3,1	5	107.273	
11	Φ 140	m	2,2	3	89.455	2,8	4	113.909	3,5	5	134.091	
12	Φ 160	m	2,5	3	115.182	3,2	4	152.091	4,0	5	177.273	
13	Φ 180	m	2,8	3	146.000	3,6	4	187.273	4,4	5	217.273	
14	Φ 200	m	3,2	3	217.909	3,9	4	228.545	4,9	5	276.091	
15	Φ 225	m	3,5	3	226.273	4,4	4	280.091	5,5	5	336.636	
16	Φ 250	m	3,9	3	294.545	4,9	4	367.182	6,2	5	442.727	
17	Φ 280	m				5,5	4	440.273	6,9	5	526.545	
18	Φ 315	m				6,2	4	520.000	7,7	5	660.727	
19	Φ 355	m				7,0	4	703.091	8,7	5	863.273	
20	Φ 400	m				7,8	4	882.273	9,8	5	1.097.000	
21	Φ 450	m				8,8	4	1.119.727	11,0	5	1.386.636	
22	Φ 500	m				9,8	4	1.468.545	12,3	5	1.751.091	

	Ống nhựa U.PVC		Class 2			Class 3			Class 4			
			Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	
23	Φ 21	m	1,6	16,0	11.182	2,4	25	13.091				
24	Φ 27	m	2,0	16,0	14.182	3	25	20.091				
25	Φ 34	m	2,0	12,5	19.545	2,6	16	22.364	3,8	25	33.091	
26	Φ 42	m	2,0	10,0	25.091	2,5	12,5	29.455	3,2	16	36.455	
27	Φ 48	m	2,3	10,0	30.182	2,9	12,5	36.545	3,6	16	45.909	
28	Φ 60	m	2,3	8,0	43.273	2,9	10	52.273	3,6	12,5	65.545	
29	Φ 75	m	2,9	8,0	61.455	3,6	10	76.182	4,5	12,5	95.818	
30	Φ 90	m	2,7	6,0	67.364	3,5	8	88.364	4,3	12,5	109.636	
31	Φ 110	m	3,2	6,0	98.727	4,2	8	138.364	5,3	10	165.545	
32	Φ 125	m	3,7	6,0	127.000	4,8	8	161.273	6	10	203.000	
33	Φ 140	m	4,1	6,0	158.000	5,4	8	211.364	6,7	10	258.727	
34	Φ 160	m	4,7	6,0	204.636	6,2	8	264.727	7,7	10	335.909	
35	Φ 180	m	5,3	6,0	258.636	6,9	8	330.364	8,6	10	422.727	
36	Φ 200	m	5,9	6,0	321.091	7,7	8	409.818	9,6	10	525.000	
37	Φ 225	m	6,6	6,0	399.091	8,6	8	518.182	10,8	10	664.636	
38	Φ 250	m	7,3	6,0	516.636	9,6	8	667.818	11,9	10	844.182	
39	Φ 280	m	8,2	6,0	620.273	10,7	8	796.909	13,4	10	1.092.909	
40	Φ 315	m	9,2	6,0	792.727	12,1	8	996.000	15	10	1.378.909	
41	Φ 355	m	10,4	6,0	1.027.000	13,6	8	1.332.727	16,9	10	1.638.727	
42	Φ 400	m	11,7	6,0	1.304.636	15,3	8	1.689.000	19,1	10	2.086.545	
43	Φ 450	m	13,2	6,0	1.645.455	17,2	8	2.136.273	21,5	10	2.646.455	
	Ống nhựa U.PVC		Class 5			Class 6			Class7			
			Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	
	Φ 42	m	4,7	25	49.000							
	Φ 48	m	5,4	25	65.818							
44	Φ 60	m	4,5	16	78.727	6,7	25	115.727				
45	Φ 75	m	5,6	16	115.727	8,4	16	167.182				

46	Φ 90	m	5,4	13	136.273	6,7	16	164.636	10,1	25	237.636	
47	Φ 110	m	6,6	13	204.364	8,1	16	247.727	12,3	25	352.364	
48	Φ 125	m	7,4	13	248.909	9,2	16	305.364	14	25	436.182	
49	Φ 140	m	8,3	13	318.182	10,3	16	390.545	15,7	25	552.000	
50	Φ 160	m	9,5	13	412.364	11,8	16	507.091	17,9	25	718.545	
51	Φ 180	m	10,7	13	523.636	13,3	16	642.455				
52	Φ 200	m	11,9	13	647.182	14,7	16	790.455				
53	Φ 225	m	13,4	13	821.455	16,6	16	982.636				
54	Φ 250	m	14,8	13	1.045.545	18,4	16	1.275.364				
55	Φ 280	m	16,6	13	1.254.636	20,6	16	1.529.363				
56	Φ 315	m	18,7	13	1.588.909	23,2	16	1.934.000				
57	Φ 355	m	21,1	13	2.022.455	26,1	16	2.463.727				
	Ống nhựa PP-R		PN 10		PN 16		PN 20		PN 25			
			Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá		
58	Φ 20	m	2,3	23.364	2,8	26.000	3,4	28.909	4,1	32.000		
59	Φ 25	m	2,8	41.727	3,5	48.000	4,2	50.727	5,1	53.000		
60	Φ 32	m	2,9	54.091	4,4	65.000	5,4	74.363	6,5	82.000		
61	Φ 40	m	3,7	72.545	5,5	88.000	6,7	115.545	8,1	125.364		
62	Φ 50	m	4,6	106.273	6,9	140.000	8,3	179.545	10,1	200.000		
63	Φ 63	m	5,8	169.000	8,6	220.000	10,5	283.000	12,7	315.000		
64	Φ 75	m	6,8	235.000	10,3	300.000	12,5	392.000	15,1	445.000		
65	Φ 90	m	8,2	343.000	12,3	420.000	15	586.000	18,1	640.000		
66	Φ 110	m	10	549.000	15,1	640.000	18,3	825.000	22,1	950.000		
67	Φ 125	m	11,4	680.000	17,1	830.000	20,8	1.110.000	25,1	1.275.000		
68	Φ 140	m	12,7	839.000	19,2	1.010.000	23,3	1.410.000	28,1	1.680.000		
69	Φ 160	m	14,6	1.145.000	21,9	1.400.000	26,6	1.875.000	32,1	2.175.909		
70	Φ 180	m	16,4	1.804.000	24,6	2.508.000	29	2.948.000	36,1	3.388.000		
71	Φ 200	m	18,2	2.189.000	27,4	3.102.000	33,2	3.630.000				

	Ống nhựa HDPE (PE80)		PN 6		PN 8		PN10		PN 12.5		PN 16	
			Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá
72	Φ 20	m	1	5.273	1,2	5.909	1,5	7.727	2	8.727	2,3	10.364
73	Φ 25	m	1,2	7.727	1,5	10.000	2	10.909	2,3	13.182	3,0	16.545
74	Φ 32	m	1,6	13.636	2,0	14.545	2,4	18.182	3	21.364	3,6	25.455
75	Φ 40	m	2	19.091	2,4	22.727	3	27.273	3,7	33.636	4,5	39.091
76	Φ 50	m	2,4	29.091	3,0	34.545	3,7	41.818	4,6	50.909	5,6	61.818
77	Φ 63	m	3	45.455	3,8	56.364	4,7	68.182	5,8	80.909	7,1	98.182
78	Φ 75	m	3,6	64.545	4,5	80.000	5,6	96.364	6,8	116.364	8,4	138.182
79	Φ 90	m	4,3	101.818	5,4	113.636	6,7	136.364	8,2	165.455	10,1	200.000
80	Φ 110	m	5,3	136.364	6,6	172.727	8,1	204.545	10	250.000	12,3	300.000
81	Φ 125	m	6	177.273	7,4	218.182	9,2	236.636	11,4	322.727	14,0	381.818
82	Φ 140	m	6,7	222.727	8,3	272.727	10,3	327.273	12,7	400.000	15,7	481.818
83	Φ 160	m	7,7	290.909	9,5	359.091	11,8	427.273	14,6	527.273	17,9	631.818
84	Φ 180	m	8,6	363.636	10,7	450.000	13,3	545.455	16,4	663.636	20,1	800.000
85	Φ 200	m	9,6	454.545	11,9	563.636	14,7	668.182	18,2	827.273	22,4	1.000.000
86	Φ 225	m	10,8	572.727	13,4	690.909	16,6	845.455	20,5	1.010.909	25,2	1.218.182
87	Φ 250	m	11,9	698.182	14,8	854.545	18,4	1.054.545	22,7	1.254.545	27,9	1.509.091
88	Φ 280	m	13,4	895.455	16,6	1.072.727	20,6	1.327.273	25,4	1.581.818	31,3	1.900.000
89	Φ 315	m	15	1.122.727	18,7	1.363.636	23,2	1.654.545	28,6	2.009.091	35,2	2.418.182
90	Φ 355	m	16,9	1.409.091	21,1	1.727.273	26,1	2.100.000	32,2	2.545.455	39,7	3.072.727
91	Φ 400	m	19,1	1.809.091	23,7	2.200.000	29,4	2.654.545	36,3	3.245.455	44,7	3.900.000
92	Φ 450	m	21,5	2.272.727	26,7	2.781.818	33,1	3.354.545	40,9	4.109.091	50,3	4.927.273
93	Φ 500	m	23,9	2.818.182	29,7	3.454.545	36,8	4.181.818	45,4	5.090.909	55,8	6.090.909
94	Φ 560	m	26,7	3.800.000	33,2	4.672.727	41,2	5.700.000	50,8	6.881.818		
95	Φ 630	m	30	4.800.000	37,4	5.909.091	46,3	6.627.273	57,2	8.181.818		
96	Φ 710	m	33,9	6.127.273	42,1	7.509.091	52,2	7.509.091	64,5	11.090.909		
97	Φ 800	m	38,1	7.763.636	47,4	9.527.273	58,8	12.263.636				
98	Φ 900	m	42,9	9.818.182	53,3	12.045.455	66,2	14.718.182				
99	Φ 1000	m	47,7	12.127.273	59,3	14.890.909	72,5	17.927.273				
100	Φ 1200	m	57,2	17.454.545	67,9	20.509.091		-				

	Ống nhựa HDPE (PE 100)		PN 6		PN 8		PN10		PN 12.5		PN 16	
			Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá
101	Φ 20	m			1,0	5.273	1,2	5.909	1,5	7.727	2,0	8.727
102	Φ 25	m	1	6.818	1,2	7.727	1,5	10.000	2	10.909	2,3	13.182
103	Φ 32	m	1,3	10.455	1,6	13.636	2	14.545	2,4	18.182	3,0	21.363
104	Φ 40	m	1,6	18.182	2,0	19.091	2,4	22.727	3	27.272	3,7	33.636
105	Φ 50	m	2	27.273	2,4	29.091	3	34.545	3,7	41.818	4,6	50.909
106	Φ 63	m	2,5	45.454	3,0	45.454	3,8	56.363	4,7	68.181	5,8	80.908
107	Φ 75	m	2,9	60.454	3,6	64.545	4,5	79.999	5,6	96.363	6,8	116.362
108	Φ 90	m	3,5	90.908	4,3	101.817	5,4	113.635	6,7	136.362	8,2	165.453
109	Φ 110	m	4,2	109.090	5,3	136.362	6,6	172.726	8,1	204.543	10,0	249.998
110	Φ 125	m	4,8	140.908	6,0	177.271	7,4	218.180	9,2	263.634	11,4	322.724
111	Φ 140	m	5,4	177.271	6,7	222.725	8,3	272.725	10,3	327.269	12,7	399.996
112	Φ 160	m	6,2	236.361	7,7	290.906	9,5	359.087	11,8	427.268	14,6	527.267
113	Φ 180	m	6,9	290.906	8,6	363.633	10,7	449.996	13,3	545.449	16,4	663.630
114	Φ 200	m	7,7	363.633	9,6	454.541	11,9	563.631	14,7	668.175	18,2	827.264
115	Φ 225	m	8,6	458.177	10,8	572.722	13,4	690.902	16,6	845.446	20,5	1.010.899
116	Φ 250	m	9,6	570.903	11,9	698.175	14,8	854.537	18,4	1.054.535	22,7	1.254.533
117	Φ 280	m	10,7	709.084	13,4	895.446	16,6	1.072.717	20,6	1.327.259	25,4	1.581.802
118	Φ 315	m	12,1	899.991	15,0	1.122.716	18,7	1.363.623	23,2	1.654.529	28,6	2.009.071
119	Φ 355	m	13,6	1.145.443	16,9	1.409.077	21,1	1.727.255	26,1	2.099.979	32,2	2.545.429
120	Φ 400	m	15,3	1.445.440	19,1	1.809.073	23,7	2.199.978	29,4	2.654.519	36,3	3.245.422
121	Φ 450	m	17,2	1.845.436	21,5	2.272.705	26,7	2.781.790	33,1	3.354.512	40,9	4.109.050
122	Φ 500	m	19,1	2.245.432	23,9	2.818.154	29,7	3.454.511	36,8	4.181.776	45,4	5.090.858
123	Φ 560	m	21,4	3.081.787	26,7	3.799.962	33,2	4.672.681	41,2	5.699.943	50,8	6.881.749
124	Φ 630	m	24,1	3.909.052	30,0	4.799.952	37,4	5.909.032	46,3	7.199.928	57,2	8.181.736
125	Φ 710	m	27,2	4.972.678	33,9	6.127.211	42,1	7.509.016	52,2	9.163.545	64,5	11.090.798
126	Φ 800	m	30,6	6.299.937	38,1	7.763.559	47,4	9.527.177	58,8	12.263.514		
127	Φ 900	m	34,4	7.963.557	42,9	9.818.084	53,3	12.045.334	66,2	14.718.035		
128	Φ 1000	m	38,2	9.827.174	47,7	12.127.151	59,3	14.890.760	72,5	17.927.093		
129	Φ 1200	m	45,9	14.154.404	57,2	17.454.371	67,9	20.508.886				
	Ống nhựa		PN 20									

	HDPE (PE 100)		Độ dày (mm)	Đơn giá								
	Φ 20	m	2,3	10.364								
	Φ 25	m	3	16.545								
	Φ 32	m	3,6	25.454								
	Φ 40	m	4,5	39.091								
	Φ 50	m	5,6	61.818								
	Φ 63	m	7,1	98.181								
	Φ 75	m	8,4	138.180								
	Φ 90	m	10,1	199.998								
	Φ 110	m	12,3	299.997								
	Φ 125	m	14	381.814								
	Φ 140	m	15,7	481.813								
	Φ 160	m	17,9	631.812								
	Φ 180	m	20,1	799.992								
	Φ 200	m	22,4	999.990								
	Φ 225	m	25,2	1.218.170								
	Φ 250	m	27,9	1.509.076								
	Φ 280	m	31,3	1.899.981								
	Φ 315	m	35,2	2.418.158								
	Φ 355	m	39,7	3.072.697								
	Φ 400	m	44,7	3.899.961								
	Φ 450	m	50,3	4.927.223								
	Φ 500	m	55,8	6.090.848								
	Phụ kiện u.PVC		Măng sông		Cút		Tê		Chếch		Y	
			PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá
130	DN 21	Cái	16	2.182	16	3.182	16	4.182	16	2.909		
131	DN 27	Cái	16	2.909	16	4.000	16	5.273	16	4.182		
132	DN 34	Cái	12,5	3.182	13	3.636	12,5	5.455	12,5	2.209	10	11.134
133	DN 42	Cái	10	3.455	10	5.636	10	7.455	10	4.273	10	9.573
134	DN 48	Cái	10	4.455	10	8.181	10	11.000	10	6.818	10	17.693
135	DN 60	Cái	8	7.636	8	13.091	8	17.455	8	11.182	8	24.045
136	DN 75	Cái	8	10.455	8	23.455	8	29.818	8	19.364	8	45.900

137	DN 90	Cái	6	14.182	6	30.818	6	41.000	6	25.364	6	55.679
138	DN 110	Cái	6	17.909	6	49.273	6	69.727	6	38.727	6	84.093
139	DN 125	Cái	6	40.364	6	86.455	6	115.182	6	68.545	6	157.356
140	DN 140	Cái	6	58.000	6	125.273	6	186.636	6	74.636	6	256.745
141	DN 160	Cái	6	82.545	6,0	151.727	6	198.455	6	113.000	6	335.926
	Phụ kiện u.PVC		Nút bịt		Zac co		Tê cong		Tứ chạc cong		Van cầu	
			PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá
142	DN 21	Cái	16	1.091	10	8.864		-		-	16	28.182
143	DN 27	Cái	16	1.727	10	12.236		-		-	16	33.091
144	DN 34	Cái	12,5	2.909	10	17.245		-		-	12,5	50.000
145	DN 42	Cái	10	2.364	10	21.200		-		-		
146	DN 48	Cái	10	3.455	10	35.464		-		-		
	DN 49	Cái			8	35.464						
147	DN 60	Cái	8	10.409	8	51.455		-		-		
148	DN 75	Cái	8	10.818				-		-		
149	DN 90	Cái	6	11.818			6	45.391	6	61.273		
150	DN 110	Cái	6	24.545			6	75.545	6	106.182		
151	DN 114	Cái	6	51.264		-	6	80.173				
152	DN 140	Cái		-		-		-				
153	DN 160	Cái		-		-		-				
	Phụ kiện u.PVC		Côn thu		Tê thu		Bạc chuyển bậc					
			PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá				
154	DN 27-21	Cái	16	1.364	16	2.909		-				
155	DN 34-21	Cái	12,5	1.909	13	3.909		-				
156	DN 34-27	Cái	12,5	2.455	13	4.182		-				
157	DN 42-21	Cái	10	2.818	10	5.091		-				
158	DN 42-27	Cái	10	2.909	10	5.727		-				
159	DN 42-34	Cái	10	3.182	10	6.818		-				
160	DN 48-21	Cái	10	3.909	10	8.273		-				
161	DN 48-27	Cái	10	4.091	10	8.455		-				
162	DN 48-34	Cái	10	4.182	10	8.818		-				
163	DN 48-42	Cái	10	4.273	10	11.364		-				

164	DN 60-21	Cái	8	5.273	8	10.364		-				
165	DN 60-27	Cái	8	6.455	8	11.636		-				
166	DN 60-34	Cái	8	6.455	8	12.727		-				
167	DN 60-42	Cái	8	6.455	8	14.091		-				
168	DN 60-48	Cái	8	6.818	8	14.727		-				
169	DN 75-34	Cái	8	10.182	8	19.364	8	9.909				
170	DN 75-42	Cái	8	10.182	8	20.727	8	9.909				
171	DN 75-48	Cái	8	10.182	8	23.455	8	9.909				
172	DN 75-60	Cái	8	10.727	8	26.182	8	9.909				
173	DN 90-34	Cái	6	12.818	6	32.000		-				
174	DN 90-42	Cái	6	14.091	6	26.000	6	15.091				
175	DN 90-48	Cái	6	14.091	6	31.636	6	16.000				
176	DN 90-60	Cái	6	14.545	6	38.545	6	17.182				
177	DN 90-75	Cái	6	15.818	6	40.364	6	15.273				
178	DN 110-34	Cái	6	22.273	6	39.909		-				
179	DN 110-42	Cái	6	21.364	6	40.364		-				
180	DN 110-48	Cái	6	21.364	6	42.273	6	30.000				
181	DN 110-60	Cái	6	22.364	6	46.818	6	31.273				
182	DN 110-75	Cái	6	22.636	6	49.455	6	33.364				
183	DN 110-90	Cái	6	23.182	6	59.273	6	35.273				
184	DN 140-75	Cái		-		-	6	41.636				
185	DN 140-90	Cái		-		-	6	55.182				
186	DN 140-110	Cái		-		-	6	55.182				
187	DN 160-90	Cái		-		-	6	82.636				
188	DN 160-110	Cái		-		-	6	90.818				
	Phụ kiện u.PVC	Đơn vị	Măng sông ren trong		Măng sông ren trong đồng		Cút ren trong đồng		Tê ren trong đồng		Nút bịt ren ngoài	
			PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá
189	DN 21 x 1/2"	Cái	16	1.364	16	11.909	16	12.636	16	15.182	16	785
190	DN 27 x 1/2"	Cái		-	16	16.964	16	17.000	16	21.364		-
191	DN 27 x 3/4"	Cái	16	1.727	16	24.545	16	20.273	16	21.364	16	1.178
192	DN 34 x 1"	Cái	12,5	2.909	12,5	34.691	12,5	29.364	12,5	53.673	12,5	2.062
193	DN 42 x 1*1/4"	Cái	10	4.182	10	40.091		-		-		-
194	DN 48 x 1*1/2"	Cái	10	6.000	10	50.727		-		-		-

	Phụ kiện PPR	Đơn vị	Măng sông	Cút 90	Tê	Chếch 45	Nút bịt	Zắc co nhựa	Ống tránh	Van mở cửa	Van chặn	Vấn Bi
195	Φ 20 - PN 25	Cái	3.091	5.818	6.818	4.818	2.909	38.000	15.000	200.000	163.636	
196	Φ 25 - PN25	Cái	5.182	7.727	10.545	7.727	5.000	56.000	28.000	230.000	202.000	97.182
197	Φ 32 - PN 25	Cái	8.000	13.545	17.273	11.636	6.545	80.545	-	345.000	233.000	
198	Φ 40 - PN 25	Cái	12.818	22.000	27.000	23.091	9.818	92.545	-	555.545	454.545	
199	Φ 50 - PN 25	Cái	23.000	38.636	53.000	44.091	18.545	139.000	-	866.273	727.273	
200	Φ 63 - PN 25	Cái	46.000	118.182	133.000	101.000	90.000	-	-	-	-	
201	Φ 75 - PN 25	Cái	77.091	154.273	199.727	155.273	160.000	-	-	-	-	
202	Φ 90 - PN 25	Cái	130.545	238.000	310.000	185.000	180.000	-	-	-	-	
203	Φ 110 - PN 25	Cái	211.636	485.000	480.000	322.091	-	-	-	-	-	
	Phụ kiện PPR	Đơn vị	PN	măng sông ren trong	măng sông ren ngoài	Cút ren trong	Cút ren ngoài	Tê ren trong	Tê ren ngoài	Zắc co ren trong	Zắc co ren ngoài	
205	Φ 20 x 1/2"	Cái	25	38.182	48.000	42.727	59.545	42.727	52.545	90.909	105.455	
206	Φ 25 x 1/2"	Cái	25	46.545	55.545	52.518	67.273	46.364	57.000		-	
207	Φ 25 x 3/4"	Cái	25	51.909	69.091	65.455	80.000	67.273	70.909	145.000	168.182	
208	Φ 32 x 1"	Cái	25	84.545	125.455	119.545	127.273	145.182	145.000	212.545	236.545	
209	Φ 40 x 1-1/4"	Cái	25	209.545	288.000	-	-	-	-	480.000	520.000	
210	Φ 50 x 1-1/2"	Cái	25	278.000	360.000	-	-	-	-	700.000	619.545	
	Phụ kiện PPR		PN	Côn thu	Tê thu							
211	Φ 25-20	Cái	25	4.818	10.545							
212	Φ 32-20	Cái	25	6.818	18.545							
213	Φ 32-25	Cái	25	6.818	18.545							
214	Φ 40-20	Cái	25	10.545	40.727							
215	Φ 40-25	Cái	25	10.545	40.727							
216	Φ 40-32	Cái	25	10.545	40.727							
217	Φ 50-20	Cái	25	18.909	71.545							
218	Φ 50-25	Cái	25	18.909	71.545							
219	Φ 50-32	Cái	25	18.909	71.545							
220	Φ 50-40	Cái	25	18.909	71.545							
221	Φ 63-25	Cái	25	36.636	125.727							

222	Φ 63-32	Cái	25	36.636	125.727							
223	Φ 63-40	Cái	25	36.636	125.727							
224	Φ 63-50	Cái	25	36.636	125.727							
225	Φ 75-32	Cái	25	63.909	172.091							
226	Φ 75-40	Cái	25	75.273	172.091							
227	Φ 75-50	Cái	25	68.182	185.000							
228	Φ 75-63	Cái	25	68.182	172.091							
229	Φ 90-50	Cái	25	94.545	270.000							
230	Φ 90-63	Cái	25	120.364	290.000							
231	Φ 90-75	Cái	25	120.364	319.000							
232	Φ 110-50	Cái	25	183.636	460.000							
233	Φ 110-63	Cái	25	247.182	460.000							
234	Φ 110-75	Cái	25	236.364	460.000							
235	Φ 110-90	Cái	25	236.364	460.000							
	Phụ kiện HDPE		PN	Cút 90	Tê	Măng sông	Cút 90 hàn	Tê hàn	Nút bịt			
236	Φ 20	Cái	10	23.636	24.545	19.091	-	-	-			
237	Φ 25	Cái	10	27.273	36.364	29.091	-	-	-			
238	Φ 32	Cái	10	36.364	40.909	36.364	-	-	-			
239	Φ 40	Cái	10	59.091	77.273	54.545	-	-	30.273			
240	Φ 50	Cái	10	77.273	122.727	72.727	-	-	43.364			
241	Φ 63	Cái	10	127.273	150.000	95.455	-	-	64.636			
242	Φ 75	Cái	10	181.818	240.909	154.545	-	-	99.818			
243	Φ 90	Cái	10	309.091	454.545	272.727	163.636	245.455	158.727			
244	Φ 110	Cái		-	-	-	245.455	372.727	402.545			
245	Φ 125	Cái		-	-	-	327.273	490.909	-			
246	Φ 140	Cái		-	-	-	418.182	627.273	-			
247	Φ 160	Cái		-	-	-	554.545	827.273	-			
248	Φ 180	Cái		-	-	-	736.364	1.081.818	-			
249	Φ 200	Cái		-	-	-	918.182	1.345.455	-			
	Phụ kiện			Côn thu	Tê thu							
250	Φ 25-20	Cái		29.091	43.636							

251	Φ 32-20	Cái		40.000	59.091							
252	Φ 32-25	Cái		40.000	59.091							
253	Φ 40-20	Cái		47.273	77.273							
254	Φ 40-25	Cái		47.273	77.273							
255	Φ 40-32	Cái		47.273	77.273							
256	Φ 50-25	Cái		47.273	90.909							
257	Φ 50-32	Cái		63.636	90.909							
258	Φ 50-40	Cái		63.636	90.909							
259	Φ 63-25	Cái		90.909	131.818							
260	Φ 63-32	Cái		90.909	131.818							
261	Φ 63-40	Cái		90.909	131.818							
262	Φ 63-50	Cái		90.909	131.818							
263	Φ 75-32	Cái		200.000	240.909							
264	Φ 75-50	Cái		-	240.909							
267	Φ 90-63	Cái		200.000	240.909							
	Phụ kiện HDPE			Cút ren trong	Cút ren ngoài	Măng sông ren trong	Măng sông ren ngoài	Tê ren trong	Tê ren ngoài	Đai khởi thủy		
268	Ø20 x 1/2"	Cái		13.909	13.091	12.727	13.636	23.636	23.636	-		
269	Ø25 x 1/2"	Cái		18.000	14.727	17.273	16.364	30.909	30.909	19.091		
270	Ø25 x 3/4"	Cái		18.000	14.727	17.273	16.364	30.909	30.909	19.091		
271	Ø32 x 3/4"	Cái		26.182	24.545	25.455	23.636	30.909	47.273	21.273		
272	Ø32 x 1"	Cái		26.182	24.545	25.455	23.636	47.273	47.273	-		
273	Ø40 x 1-1/4"	Cái		45.818	42.545	45.455	36.364	47.273	83.636	-		
274	Ø50 x 1-1/2"	Cái		85.909	61.364	70.909	61.818	83.636	136.364	36.818		
275	Ø63 x 2"	Cái		118.636	94.091	100.000	72.727	136.364	181.818	-		
276	Ø75 x 2-1/2"	Cái		163.636	-	136.364	109.091	181.818	290.909	-		
277	Ø90 x 3"	Cái		270.000	253.636	263.636	181.818	290.909	500.000	-		
4	CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH											
	Ống nhựa HDPE100											
	PN10			PN12.5			PN16			PN20		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D32	đ/m	13.182	D25	đ/m	9.818	D20	đ/m	7.727	D20	đ/m	9.091

	D40	đ/m	20.091	D32	đ/m	16.091	D25	đ/m	11.727	D25	đ/m	13.727
	D50	đ/m	30.818	D40	đ/m	24.273	D32	đ/m	18.818	D32	đ/m	22.636
	D63	đ/m	49.273	D50	đ/m	37.091	D40	đ/m	29.182	D40	đ/m	34.636
	D75	đ/m	70.273	D63	đ/m	59.727	D50	đ/m	45.273	D50	đ/m	53.545
	D90	đ/m	99.727	D75	đ/m	84.727	D63	đ/m	71.182	D63	đ/m	85.273
	D110	đ/m	151.091	D90	đ/m	120.545	D75	đ/m	101.091	D75	đ/m	120.727
	D125	đ/m	190.727	D110	đ/m	180.545	D90	đ/m	144.727	D90	đ/m	173.273
	D160	đ/m	312.909	D125	đ/m	232.455	D110	đ/m	218.000	D110	đ/m	262.364
	D200	đ/m	493.636	D160	đ/m	376.273	D125	đ/m	282.000	D125	đ/m	336.273
	D225	đ/m	606.727	D200	đ/m	587.818	D160	đ/m	462.364	D160	đ/m	551.636
	D315	đ/m	1.192.727	D225	đ/m	743.091	D200	đ/m	727.727	D200	đ/m	867.727
	D355	đ/m	1.515.727	D315	đ/m	1.448.818	D225	đ/m	889.727	D225	đ/m	1.073.182
	D400	đ/m	1.926.000	D355	đ/m	1.837.545	D315	đ/m	1.756.000	D315	đ/m	2.113.182
	D450	đ/m	2.433.727	D400	đ/m	2.326.364	D355	đ/m	2.229.273	D355	đ/m	2.680.727
	D500	đ/m	3.026.455	D450	đ/m	2.941.364	D400	đ/m	2.841.000	D400	đ/m	3.414.182
	D560	đ/m	4.091.818	D500	đ/m	3.660.545	D450	đ/m	3.595.909	D450	đ/m	4.316.091
	D630	đ/m	5.182.727	D560	đ/m	4.994.545	D500	đ/m	4.457.545	D500	đ/m	5.338.545
	D800	đ/m	8.351.818	D630	đ/m	6.312.727	D560	đ/m	6.032.727			
				D800	đ/m	8.578.182	D630	đ/m	7.167.273			
	Ống nhựa HDPE80											
	PN10			PN12.5			PN16			PN8		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D25	đ/m	9.818	D20	đ/m	7.545	D20	đ/m	9.091	D32	đ/m	13.455
	D32	đ/m	15.727	D25	đ/m	11.455	D25	đ/m	13.727	D40	đ/m	20.091
	D40	đ/m	24.273	D32	đ/m	18.909	D32	đ/m	22.636	D50	đ/m	31.273
	D50	đ/m	37.364	D40	đ/m	28.273	D40	đ/m	34.636	D63	đ/m	49.727
	D63	đ/m	59.636	D50	đ/m	45.182	D50	đ/m	53.545	D75	đ/m	70.364
	D75	đ/m	85.273	D63	đ/m	71.818	D63	đ/m	85.273	D90	đ/m	101.909
	D90	đ/m	120.818	D75	đ/m	100.455	D75	đ/m	120.818	D110	đ/m	148.182
	D110	đ/m	182.545	D90	đ/m	144.545	D90	đ/m	173.455	D125	đ/m	189.364
	D125	đ/m	232.909	D110	đ/m	216.273	D110	đ/m	262.545	D160	đ/m	309.727
	D160	đ/m	380.909	D125	đ/m	281.455	D125	đ/m	336.545	D200	đ/m	488.091

	D200	đ/m	599.455	D160	đ/m	456.364	D160	đ/m	551.818	D225	đ/m	616.273
	D225	đ/m	740.455	D200	đ/m	714.091	D200	đ/m	867.545	D315	đ/m	1.203.545
	D315	đ/m	1.453.091	D225	đ/m	893.182	D225	đ/m	1.073.182	D355	đ/m	1.516.909
	D355	đ/m	1.844.818	D315	đ/m	1.749.545	D315	đ/m	2.112.727	D400	đ/m	1.937.091
	D400	đ/m	2.345.545	D355	đ/m	2.220.000	D355	đ/m	2.681.909	D450	đ/m	2.436.000
	D450	đ/m	2.970.000	D400	đ/m	2.817.455	D400	đ/m	3.412.000	D500	đ/m	3.027.091
	D500	đ/m	3.683.091	D450	đ/m	3.560.909	D450	đ/m	4.310.909	D560	đ/m	4.091.818
	D560	đ/m	4.994.545	D500	đ/m	4.429.818	D500	đ/m	5.342.091	D630	đ/m	5.182.727
	D630	đ/m	6.312.727	D560	đ/m	6.032.727				D800	đ/m	8.351.818
	D800	đ/m	8.578.182	D630	đ/m	7.167.273						
	Phụ kiện HDPE											
	Măng sông HDPE			Đầu bịt ống			Y đều			Y thu		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D20	đ/cái	13.800	D20	đ/cái	7.800	D63	đ/cái	315.000	D75-50	đ/cái	651.200
	D25	đ/cái	20.000	D25	đ/cái	9.800	D75	đ/cái	512.000	D75-63	đ/cái	698.500
	D32	đ/cái	28.000	D32	đ/cái	14.000	D90	đ/cái	815.000	D90-50	đ/cái	930.600
	D40	đ/cái	48.500	D40	đ/cái	27.000	D110	đ/cái	1.395.000	D90-63	đ/cái	1.047.200
	D50	đ/cái	68.000	D50	đ/cái	46.000	D125	đ/cái	1.860.000	D90-75	đ/cái	1.166.000
	D63	đ/cái	105.000	D63	đ/cái	63.000	D160	đ/cái	2.675.000	D110-63	đ/cái	1.512.500
	Côn thu			Côn thu			Tê thu			Tê thu		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D75x50	đ/cái	39.000	D280x250	đ/cái	1.800.000	D63-50	đ/cái	60.000	D315-200	đ/cái	2.600.000
	D75x63	đ/cái	50.000	D315x90	đ/cái	1.050.000	D75-50	đ/cái	88.000	D315-225	đ/cái	3.200.000
	D90x50	đ/cái	55.000	D315x110	đ/cái	900.000	D75-63	đ/cái	93.000	D315-250	đ/cái	3.200.000
	D90x63	đ/cái	60.000	D315x160	đ/cái	1.100.000	D90-50	đ/cái	123.000	D315-280	đ/cái	3.500.000
	D90x75	đ/cái	70.000	D315x180	đ/cái	1.100.000	D90-63	đ/cái	128.000	D355-110	đ/cái	3.300.000
	D110x50	đ/cái	90.000	D315x200	đ/cái	1.100.000	D90-75	đ/cái	136.000	D355-160	đ/cái	3.350.000
	D110x63	đ/cái	100.000	D315x225	đ/cái	1.200.000	D110-50	đ/cái	191.000	D355-200	đ/cái	3.510.000
	D110x75	đ/cái	102.000	D315x250	đ/cái	1.200.000	D110-63	đ/cái	188.000	D355-250	đ/cái	5.100.000
	D110x90	đ/cái	102.000	D315x280	đ/cái	1.300.000	D110-75	đ/cái	210.000	D355-315	đ/cái	6.600.000
	D125x63	đ/cái	175.000	D355x110	đ/cái	1.650.000	D110-90	đ/cái	218.000	D400-110	đ/cái	4.100.000
	D125x75	đ/cái	193.000	D.355x160	đ/cái	1.700.000	D125-63	đ/cái	278.000	D400-160	đ/cái	4.200.000

	D125x90	đ/cái	196.000	D355x200	đ/cái	1.800.000	D125-75	đ/cái	300.000	D400-200	đ/cái	4.250.000
	D125x110	đ/cái	200.000	D355x250	đ/cái	2.000.000	D125-90	đ/cái	338.000	D400-250	đ/cái	5.700.000
	D140x63	đ/cái	245.000	D355x280	đ/cái	3.000.000	D125-110	đ/cái	345.000	D400-315	đ/cái	5.800.000
	D140x75	đ/cái	272.000	D355x315	đ/cái	2.500.000	D140-63	đ/cái	450.000	D450-110	đ/cái	8.550.000
	D140x90	đ/cái	310.000	D400x110	đ/cái	2.100.000	D140-75	đ/cái	480.000	D450-160	đ/cái	10.400.000
	D140x110	đ/cái	350.000	D400x160	đ/cái	2.100.000	D140-90	đ/cái	550.000	D450-200	đ/cái	10.800.000
	D140x125	đ/cái	375.000	D400x200	đ/cái	2.200.000	D140-110	đ/cái	580.000	D450-250	đ/cái	13.200.000
	D160x63	đ/cái	185.000	D400x225	đ/cái	2.280.000	D140-125	đ/cái	620.000	D450-315	đ/cái	14.600.000
	D160x75	đ/cái	198.000	D400x250	đ/cái	2.350.000	D160-63	đ/cái	412.000	D450-400	đ/cái	18.000.000
	D160x90	đ/cái	206.000	D400x280	đ/cái	2.420.000	D160-75	đ/cái	436.000	D500-110	đ/cái	10.300.000
	D160x110	đ/cái	226.000	D400x315	đ/cái	2.550.000	D160-90	đ/cái	448.000	D500-160	đ/cái	12.300.000
	D160x125	đ/cái	248.000	D400x355	đ/cái	2.650.000	D160-110	đ/cái	466.000	D500-200	đ/cái	13.200.000
	D160x140	đ/cái	400.000	D450x110	đ/cái	7.120.000	D160-125	đ/cái	496.000	D500-250	đ/cái	15.600.000
	D180x90	đ/cái	690.000	D450x160	đ/cái	7.500.000	D160-140	đ/cái	545.000	D500-315	đ/cái	18.000.000
	D180x110	đ/cái	400.000	D450x200	đ/cái	5.500.000	D180-90	đ/cái	900.000	D500-400	đ/cái	20.000.000
	D180x125	đ/cái	600.000	D450x225	đ/cái	5.500.000	D180-110	đ/cái	950.000	D500-450	đ/cái	20.800.000
	D180x140	đ/cái	600.000	D450x280	đ/cái	5.900.000	D180-160	đ/cái	1.200.000	D560-110	đ/cái	19.000.000
	D180x160	đ/cái	600.000	D450x315	đ/cái	4.750.000	D200-63	đ/cái	700.000	D560-160	đ/cái	20.000.000
	D200x63	đ/cái	290.000	D450x355	đ/cái	5.200.000	D200-75	đ/cái	710.000	D560-200	đ/cái	20.900.000
	D200x75	đ/cái	300.000	D450x400	đ/cái	5.500.000	D200-90	đ/cái	750.000	D560-250	đ/cái	22.800.000
	D200x90	đ/cái	310.000	D500x200	đ/cái	4.380.000	D200-110	đ/cái	790.000	D560-315	đ/cái	23.600.000
	D200x110	đ/cái	350.000	D500x225	đ/cái	4.600.000	D200-125	đ/cái	1.050.000	D560-400	đ/cái	28.500.000
	D200x125	đ/cái	396.000	D500x250	đ/cái	4.450.000	D200-140	đ/cái	1.100.000	D560-450	đ/cái	30.300.000
	D200x140	đ/cái	390.000	D500x280	đ/cái	4.700.000	D200-160	đ/cái	1.040.000	D560-500	đ/cái	39.900.000
	D200x160	đ/cái	380.000	D500x315	đ/cái	4.600.000	D200-180	đ/cái	1.200.000	D630-110	đ/cái	20.800.000
	D200x180	đ/cái	650.000	D500x355	đ/cái	5.700.000	D225-63	đ/cái	1.390.000	D630-160	đ/cái	21.800.000
	D225x90	đ/cái	810.000	D500x400	đ/cái	4.700.000	D225-75	đ/cái	1.500.000	D630-200	đ/cái	23.600.000
	D225x110	đ/cái	650.000	D500x450	đ/cái	4.700.000	D225-90	đ/cái	1.530.000	D630-250	đ/cái	24.600.000
	D225x125	đ/cái	788.000	D560x315	đ/cái	4.950.000	D225-110	đ/cái	1.530.000	D630-315	đ/cái	28.500.000
	D225x160	đ/cái	650.000	D560x355	đ/cái	5.050.000	D225-160	đ/cái	1.500.000	D630-400	đ/cái	29.300.000
	D225x200	đ/cái	750.000	D560x400	đ/cái	5.050.000	D225-200	đ/cái	1.750.000	D630-450	đ/cái	31.200.000

	D250x90	đ/cái	800.000	D560x450	đ/cái	5.150.000	D250-63	đ/cái	1.650.000	D630-500	đ/cái	32.300.000
	D250x110	đ/cái	700.000	D560x500	đ/cái	5.200.000	D250-75	đ/cái	1.680.000	D710-110	đ/cái	36.000.000
	D250x125	đ/cái	800.000	D630x200	đ/cái	15.500.000	D250-90	đ/cái	1.690.000	D710-160	đ/cái	39.800.000
	D250x160	đ/cái	750.000	D630x250	đ/cái	16.200.000	D250-110	đ/cái	1.300.000	D710-200	đ/cái	43.700.000
	D250x200	đ/cái	850.000	D630x315	đ/cái	6.200.000	D250-125	đ/cái	1.400.000	D710-250	đ/cái	47.500.000
	D250x225	đ/cái	1.000.000	D630x355	đ/cái	7.600.000	D250-160	đ/cái	1.700.000	D710-315	đ/cái	53.000.000
	D280x110	đ/cái	1.200.000	D630x400	đ/cái	6.600.000	D250-200	đ/cái	1.800.000	D710-400	đ/cái	58.800.000
	D280x125	đ/cái	1.200.000	D630x450	đ/cái	8.600.000	D250-225	đ/cái	2.100.000	D710-500	đ/cái	64.600.000
	D280x140	đ/cái	1.200.000	D630x500	đ/cái	7.600.000	D280-110	đ/cái	2.500.000	D710-630	đ/cái	71.000.000
	D280x160	đ/cái	1.300.000	D630x560	đ/cái	7.600.000	D280-160	đ/cái	3.000.000	D800-110	đ/cái	45.500.000
	D280x200	đ/cái	1.450.000	D710x630	đ/cái	15.000.000	D280-200	đ/cái	3.500.000	D800-160	đ/cái	46.200.000
	D280x225	đ/cái	1.800.000	D800x710	đ/cái	18.100.000	D280-250	đ/cái	4.500.000	D800-200	đ/cái	49.500.000
	Tê đều			Cút đều 90 độ			Chếch 45 độ			Chữ thập đều		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D63	đ/cái	82.000	D63	đ/cái	55.000	D63	đ/cái	48.000	D63	đ/cái	240.000
	D75	đ/cái	95.000	D75	đ/cái	72.000	D75	đ/cái	65.000	D75	đ/cái	298.000
	D90	đ/cái	140.000	D90	đ/cái	108.000	D90	đ/cái	89.000	D90	đ/cái	450.000
	D110	đ/cái	250.000	D110	đ/cái	168.000	D110	đ/cái	140.000	D110	đ/cái	470.000
	D125	đ/cái	360.000	D125	đ/cái	260.000	D125	đ/cái	220.000	D125	đ/cái	915.000
	D140	đ/cái	550.000	D140&160	đ/cái	420.000	D140&160	đ/cái	330.000	D160	đ/cái	1.200.000
	D160	đ/cái	580.000	D180	đ/cái	900.000	D180	đ/cái	750.000	D200	đ/cái	1.950.000
	D180	đ/cái	1.100.000	D200	đ/cái	915.000	D200	đ/cái	580.000	D225	đ/cái	2.680.000
	D200	đ/cái	1.090.000	D225	đ/cái	1.350.000	D225	đ/cái	900.000	D250	đ/cái	3.500.000
	D225	đ/cái	1.800.000	D250	đ/cái	1.600.000	D250	đ/cái	980.000	D315	đ/cái	5.650.000
	D250	đ/cái	2.000.000	D280	đ/cái	2.600.000	D280	đ/cái	1.900.000	D355	đ/cái	12.000.000
	D280	đ/cái	3.600.000	D315	đ/cái	2.500.000	D315	đ/cái	1.800.000	D400	đ/cái	16.500.000
	D315	đ/cái	4.000.000	D355	đ/cái	3.900.000	D355	đ/cái	3.000.000	D450	đ/cái	24.500.000
	D355	đ/cái	5.300.000	D400	đ/cái	4.600.000	D400	đ/cái	3.300.000	D500	đ/cái	29.000.000
	D400	đ/cái	7.150.000	D450	đ/cái	12.000.000	D450	đ/cái	9.000.000	D560	đ/cái	42.000.000
	D450	đ/cái	18.000.000	D500	đ/cái	16.200.000	D500	đ/cái	12.000.000	D630	đ/cái	58.000.000
	D500	đ/cái	20.900.000	D560	đ/cái	22.000.000	D560	đ/cái	17.000.000	D710	đ/cái	90.000.000

	D560	đ/cái	36.500.000	D630	đ/cái	30.200.000	D630	đ/cái	22.000.000	D800	đ/cái	125.000.000
	D630	đ/cái	39.000.000	D710	đ/cái	62.500.000	D710	đ/cái	38.500.000			
	D710	đ/cái	70.200.000	D800	đ/cái	77.000.000	D800	đ/cái	51.200.000			
	D800	đ/cái	100.000.000									
	Đoạn ống dùng sửa chữa			Nút bịt			Cút đều 22,5 độ			Khâu nối thẳng		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D63	đ/cái	530.000	D63	đ/cái	32.000	D110	đ/cái	150.000	D20	đ/cái	13.800
	D75	đ/cái	580.000	D75	đ/cái	36.000	D125	đ/cái	280.000	D25	đ/cái	20.000
	D90	đ/cái	650.000	D90	đ/cái	55.000	D140	đ/cái	360.000	D32	đ/cái	28.000
	D110	đ/cái	715.000	D110	đ/cái	72.000	D160	đ/cái	365.000	D40	đ/cái	48.500
	D125	đ/cái	1.350.000	D125	đ/cái	155.000	D180	đ/cái	676.000	D50	đ/cái	68.000
	D140	đ/cái	2.200.000	D140	đ/cái	272.000	D200	đ/cái	690.000	D63	đ/cái	105.000
	D160	đ/cái	1.350.000	D160	đ/cái	210.000	D225	đ/cái	940.000	D75	đ/cái	165.000
	D180	đ/cái	3.600.000	D180	đ/cái	378.000	D250	đ/cái	1.200.000	D90	đ/cái	242.000
	D200	đ/cái	2.000.000	D200	đ/cái	350.000	D280	đ/cái	1.800.000	D110	đ/cái	520.000
	D225	đ/cái	3.600.000	D225	đ/cái	600.000	D315	đ/cái	2.000.000	Đại khởi thủy		
	D250	đ/cái	3.500.000	D250	đ/cái	700.000	D355	đ/cái	3.600.000	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D280	đ/cái	8.500.000	D280	đ/cái	1.100.000	D400	đ/cái	3.600.000	D75x1/2"	đ/cái	64.000
	D315	đ/cái	4.800.000	D315	đ/cái	1.200.000	D450	đ/cái	8.500.000	D75x3/4"	đ/cái	64.000
	D355	đ/cái	11.000.000	D355	đ/cái	2.000.000	D500	đ/cái	10.600.000	D75x1"	đ/cái	70.000
	D400	đ/cái	13.500.000	D400	đ/cái	2.380.000	D560	đ/cái	14.500.000	D75x1.1/4"	đ/cái	72.800
				D450	đ/cái	3.300.000	D630	đ/cái	21.000.000	D75x1.1/2"	đ/cái	82.000
				D500	đ/cái	4.350.000	D710	đ/cái	35.000.000	D75x2"	đ/cái	75.000
				D560	đ/cái	5.700.000	D800	đ/cái	46.500.000	D90x2"	đ/cái	95.000
				D630	đ/cái	6.550.000				D110x3/4"	đ/cái	110.000
										D110x1"	đ/cái	118.000
	Tê đều			Cút 90 độ			Tê ren trong			Tê ren trong		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D20	đ/cái	20.000	D20	đ/cái	16.500	D20x1/2"	đ/cái	20.000	D40x1.1/4"	đ/cái	82.000
	D25	đ/cái	27.000	D25	đ/cái	20.000	D20x3/4"	đ/cái	20.000	D50x1.1/2"	đ/cái	128.000
	D32	đ/cái	41.000	D32	đ/cái	28.800	D25x1/2"	đ/cái	28.000	D63x2"	đ/cái	195.500

	D40	đ/cái	82.000	D40	đ/cái	55.500	D25x3/4"	đ/cái	28.000	D75x2.1/2"	đ/cái	275.000
	D50	đ/cái	118.000	D50	đ/cái	82.000	D25x1"	đ/cái	30.500	D90x3"	đ/cái	430.000
	D63	đ/cái	180.000	D63	đ/cái	120.000	D32x3/4"	đ/cái	42.500			
	D75	đ/cái	272.000	D75	đ/cái	185.000	D32x1"	đ/cái	42.500			
	D90	đ/cái	395.000	D90	đ/cái	270.000	D40x1"	đ/cái	82.000			
	D110	đ/cái	785.000	D110	đ/cái	624.000						
	Tê ren ngoài			Cút ren trong 90 độ			Cút ren ngoài 90 độ			Đại khởi thủy		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D20x1/2"	đ/cái	19.500	D20x1/2"	đ/cái	12.000	D20x1/2"	đ/cái	10.800	D125x3/4"	đ/cái	138.800
	D20x3/4"	đ/cái	19.500	D20x3/4"	đ/cái	12.000	D20x3/4"	đ/cái	10.800	D125x1"	đ/cái	138.800
	D25x1/2"	đ/cái	28.000	D25x1/2"	đ/cái	16.800	D25x1/2"	đ/cái	13.500	D125x2"	đ/cái	145.000
	D25x3/4"	đ/cái	28.000	D25x3/4"	đ/cái	16.800	D25x3/4"	đ/cái	13.500	D160x1/2"	đ/cái	192.000
	D25x1"	đ/cái	28.000	D25x1"	đ/cái	16.800	D25x1"	đ/cái	15.000	D160x3/4"	đ/cái	192.000
	D32x3/4"	đ/cái	42.000	D32x3/4"	đ/cái	25.000	D32x3/4"	đ/cái	20.000	D160x1"	đ/cái	192.000
	D32x1"	đ/cái	42.000	D32x1"	đ/cái	25.000	D32x1"	đ/cái	23.500	D160x1.1/4"	đ/cái	192.000
	D40x1"	đ/cái	82.000	D40x1"	đ/cái	42.000	D40x1.1/4"	đ/cái	48.000	D160x2"	đ/cái	205.000
	D40x1.1/4"	đ/cái	82.000	D40x1.1/4"	đ/cái	42.000	D40x1.1/2"	đ/cái		D180x2"	đ/cái	-
	D50x1.1/2"	đ/cái	110.000	D50x1.1/2"	đ/cái	80.000	D50x1.1/2"	đ/cái	68.500	D200x2"	đ/cái	-
	D63x2"	đ/cái	180.000	D50x2"	đ/cái	120.000	D50x2"	đ/cái	68.500	D225x3/4"	đ/cái	450.000
	D75x2.1/2"	đ/cái	265.000	D63x2"	đ/cái	165.000	D63x2"	đ/cái	102.000	D225x1"	đ/cái	450.000
	D90x3"	đ/cái	375.000	D75x2.1/2"	đ/cái	250.000	D75x2.1/2"	đ/cái	142.000	D225x2"	đ/cái	450.000
				D90x3"	đ/cái	382.800	D90x3"	đ/cái	250.000			
	Khẩu nối ren trong			Khẩu nối ren ngoài			Đại khởi thủy			Cút đều hàng gia công 90 độ		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D20x1/2"	đ/cái	9.500	D20x1/2"	đ/cái	8.500	D32x1/2"	đ/cái	23.500	D90	đ/cái	94.909
	D20x3/4"	đ/cái	9.500	D20x3/4"	đ/cái	9.000	D32x3/4"	đ/cái	23.500	D90	đ/cái	117.818
	D25x1/2"	đ/cái	12.800	D25x1/2"	đ/cái	11.500	D32x1"	đ/cái	25.000	D90	đ/cái	142.636
	D25x3/4"	đ/cái	12.800	D25x3/4"	đ/cái	11.500	D40x1/2"	đ/cái	30.000	D90	đ/cái	170.909
	D25x1"	đ/cái	12.800	D25x1"	đ/cái	11.500	D40x3/4"	đ/cái	30.000	D90	đ/cái	204.455
	D32x3/4"	đ/cái	18.000	D32x3/4"	đ/cái	16.000	D40x1"	đ/cái	30.000	D110	đ/cái	145.545
	D32x1"	đ/cái	18.000	D32x1"	đ/cái	16.000	D50x1/2"	đ/cái	32.000	D110	đ/cái	178.636

	D40x1"	đ/cái	33.500	D32x1.1/4"	đ/cái	31.500	D50x3/4"	đ/cái	32.000	D110	đ/cái	215.636
	D40x1.1/4"	đ/cái	33.500	D40x3/4"	đ/cái	36.000	D50x1"	đ/cái	32.000	D110	đ/cái	259.000
	D50x1 1/2"	đ/cái	62.500	D40x1"	đ/cái	36.000	D63x1/2"	đ/cái	45.000	D110	đ/cái	311.091
	D63x2"	đ/cái	96.500	D40x1.1/4"	đ/cái	40.000	D63x3/4"	đ/cái	45.000	D125	đ/cái	190.818
	D75x2"	đ/cái	140.000	D40x1.1/2"	đ/cái	41.000	D63x1"	đ/cái	45.000	D125	đ/cái	231.727
	D75x2.1/2"	đ/cái	140.000	D50x1.1/4"	đ/cái	42.500	D63x1.1/4"	đ/cái	48.500	D125	đ/cái	282.818
	D90x3"	đ/cái	220.000	D50x1.1/2"	đ/cái	42.500				D125	đ/cái	342.727
	D110x4"	đ/cái	360.800	D50x2"	đ/cái	48.000				D125	đ/cái	410.909
	Ống nhựa uPVC (hệ số an toàn 2,5)											
	Thoát			Class 0			Class 1			Class 2		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D21 thoát	đ/m	6.300	D21 C0	đ/m	7.700	D21 C1	đ/m	8.400	D21 C2	đ/m	10.100
	D27 thoát	đ/m	7.800	D27 C0	đ/m	9.800	D27 C1	đ/m	11.500	D27 C2	đ/m	12.800
	D34 thoát	đ/m	10.100	D34 C0	đ/m	11.800	D34 C1	đ/m	14.500	D34 C2	đ/m	17.700
	D42 thoát	đ/m	15.100	D42 C0	đ/m	16.900	D42 C1	đ/m	19.900	D42 C2	đ/m	22.600
	D48 thoát	đ/m	17.700	D48 C0	đ/m	20.700	D48 C1	đ/m	23.700	D48 C2	đ/m	27.300
	D60 thoát	đ/m	23.000	D60 C0	đ/m	27.500	D60 C1	đ/m	33.500	D60 C2	đ/m	39.000
	D75 thoát	đ/m	32.200	D75 C0	đ/m	37.600	D75 C1	đ/m	42.600	D75 C2	đ/m	55.500
	D90 thoát	đ/m	39.300	D90 C0	đ/m	44.900	D90 C1	đ/m	52.600	D90 C2	đ/m	60.800
	D110 thoát	đ/m	59.400	D110 C0	đ/m	67.200	D110 C1	đ/m	78.300	D110 C2	đ/m	89.100
	D125 thoát	đ/m	65.600	D125 C0	đ/m	82.700	D125 C1	đ/m	96.800	D125 C2	đ/m	114.700
	D140 thoát	đ/m	80.800	D140 C0	đ/m	102.800	D140 C1	đ/m	121.000	D140 C2	đ/m	142.600
	D160 thoát	đ/m	104.900	D160 C0	đ/m	137.300	D160 C1	đ/m	160.000	D160 C2	đ/m	184.700
	D180 thoát	đ/m	131.800	D180 C0	đ/m	169.000	D180 C1	đ/m	196.100	D180 C2	đ/m	233.400
	D200 thoát	đ/m	196.700	D200 C0	đ/m	206.200	D200 C1	đ/m	249.200	D200 C2	đ/m	289.800
	D225 thoát	đ/m	204.300	D225 C0	đ/m	252.800	D225 C1	đ/m	303.800	D225 C2	đ/m	360.100
	D250 thoát	đ/m	265.800	D250 C0	đ/m	331.400	D250 C1	đ/m	399.600	D250 C2	đ/m	466.300
	D280 thoát	đ/m		D280 C0	đ/m	397.400	D280 C1	đ/m	475.200	D280 C2	đ/m	559.800
	D315 thoát	đ/m		D315 C0	đ/m	502.300	D315 C1	đ/m	596.300	D315 C2	đ/m	715.400
	D355 thoát	đ/m		D355 C0	đ/m	634.500	D355 C1	đ/m	779.100	D355 C2	đ/m	926.900
	D400 thoát	đ/m		D400 C0	đ/m	763.300	D400 C1	đ/m	990.100	D400 C2	đ/m	1.177.400
	Class 3			Class 4			Class 5			Class 6		

	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D21 C3	đ/m	11.800	D21 C4	đ/m		D21 C5	đ/m		D21 C6	đ/m	
	D27 C3	đ/m	18.100	D27 C4	đ/m		D27 C5	đ/m		D27 C6	đ/m	
	D34 C3	đ/m	20.100	D34 C4	đ/m	29.800	D34 C5	đ/m		D34 C6	đ/m	
	D42 C3	đ/m	26.600	D42 C4	đ/m	32.900	D42 C5	đ/m	44.300	D42 C6	đ/m	
	D48 C3	đ/m	33.000	D48 C4	đ/m	41.400	D48 C5	đ/m		D48 C6	đ/m	
	D60 C3	đ/m	47.200	D60 C4	đ/m	59.200	D60 C5	đ/m	71.100	D60 C6	đ/m	104.400
	D75 C3	đ/m	68.800	D75 C4	đ/m	86.500	D75 C5	đ/m	104.400	D75 C6	đ/m	150.900
	D90 C3	đ/m	79.700	D90 C4	đ/m	99.000	D90 C5	đ/m	123.000	D90 C6	đ/m	148.600
	D110 C3	đ/m	124.800	D110 C4	đ/m	149.400	D110 C5	đ/m	184.400	D110 C6	đ/m	223.500
	D125 C3	đ/m	145.500	D125 C4	đ/m	183.300	D125 C5	đ/m	224.700	D125 C6	đ/m	275.600
	D140 C3	đ/m	190.800	D140 C4	đ/m	233.500	D140 C5	đ/m	287.200	D140 C6	đ/m	352.500
	D160 C3	đ/m	238.900	D160 C4	đ/m	303.100	D160 C5	đ/m	372.100	D160 C6	đ/m	457.600
	D180 C3	đ/m	298.100	D180 C4	đ/m	381.500	D180 C5	đ/m	472.600	D180 C6	đ/m	579.800
	D200 C3	đ/m	369.800	D200 C4	đ/m	473.900	D200 C5	đ/m	584.100	D200 C6	đ/m	713.400
	D225 C3	đ/m	467.700	D225 C4	đ/m	599.800	D225 C5	đ/m	741.400	D225 C6	đ/m	886.800
	D250 C3	đ/m	602.700	D250 C4	đ/m	761.900	D250 C5	đ/m	943.600	D250 C6	đ/m	1.151.000
	D280 C3	đ/m	719.200	D280 C4	đ/m	986.400	D280 C5	đ/m	1.132.300	D280 C6	đ/m	1.380.500
	D315 C3	đ/m	898.900	D315 C4	đ/m	1.244.500	D315 C5	đ/m	1.434.000	D315 C6	đ/m	1.745.400
	D355 C3	đ/m	1.202.800	D355 C4	đ/m	1.479.000	D355 C5	đ/m	1.852.200	D355 C6	đ/m	2.223.500
	D400 C3	đ/m	1.524.400	D400 C4	đ/m	1.883.100	D400 C5	đ/m	2.308.800	D400 C6	đ/m	2.905.800
	Phụ kiện ống nhựa uPVC											
	Măng sông			Cút đều 90 độ			Chếch 45 độ			Tê đều		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D21 PN10	đ/cái	1.200	D21 PN10	đ/cái	1.300	D21 PN10	đ/cái	1.300	D21 PN10	đ/cái	2.100
	D27 PN10	đ/cái	1.600	D27 PN10	đ/cái	2.100	D27 PN10	đ/cái	1.700	D27 PN10	đ/cái	3.500
	D34 PN10	đ/cái	1.800	D34 PN10	đ/cái	3.100	D34 PN10	đ/cái	2.600	D34 PN10	đ/cái	4.700
	D42 PN10	đ/cái	3.100	D42 PN10	đ/cái	5.100	D42 PN10	đ/cái	3.900	D42 PN10	đ/cái	6.700
	D48 PN10	đ/cái	4.000	D48 PN10	đ/cái	8.000	D48 PN10	đ/cái	6.200	D48 PN10	đ/cái	10.000
	D60 PN10	đ/cái	12.500	D60 PN10	đ/cái	16.300	D60 PN10	đ/cái	14.200	D60 PN10	đ/cái	23.500
	D75 PN10	đ/cái	9.700	D75 PN10	đ/cái	38.200	D75 PN10	đ/cái	23.200	D75 PN10	đ/cái	40.500
	D90 PN10	đ/cái	30.500	D90 PN10	đ/cái	44.700	D90 PN10	đ/cái	31.800	D90 PN10	đ/cái	64.000

	D110 PN10	đ/cái	45.100	D110 PN10	đ/cái	69.300	D110 PN10	đ/cái	59.800	D110 PN10	đ/cái	87.400
	D125 PN10	đ/cái	64.700	D125 PN10	đ/cái	108.700	D125 PN10	đ/cái	75.200	D125 PN10	đ/cái	131.100
	D140 PN10	đ/cái	74.800	D140 PN10	đ/cái	157.300	D140 PN10	đ/cái	95.900	D140 PN10	đ/cái	195.000
	D160 PN10	đ/cái	118.000	D160 PN10	đ/cái	274.000	D160 PN10	đ/cái	135.400	D160 PN10	đ/cái	288.100
	D200 PN10	đ/cái	225.000	D200 PN10	đ/cái	375.200	D200 PN10	đ/cái	282.500	D200 PN10	đ/cái	657.700
	D225 PN10	đ/cái	197.700	D225 PN10	đ/cái	649.600	D225 PN10	đ/cái	523.600	D225 PN10	đ/cái	806.900
	D250 PN10	đ/cái	312.900	D250 PN10	đ/cái	1.216.000	D250 PN10	đ/cái	797.800	D250 PN10	đ/cái	1.525.400
	D280 PN10	đ/cái	533.100	D280 PN10	đ/cái	2.590.300	D280 PN10	đ/cái	1.857.200	D280 PN10	đ/cái	2.590.300
	D315 PN10	đ/cái	778.500	D315 PN10	đ/cái	2.935.400	D315 PN10	đ/cái	2.229.600	D315 PN10	đ/cái	2.935.400
	Nối ren trong đồng			Cút ren trong đồng			Tê ren trong đồng			Đầu nối thông sàn		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D21x1/2"	đ/cái	10.700	D21x1/2"	đ/cái	11.400	D21x1/2"	đ/cái	13.700	D48	đ/cái	11.500
	D27x1/2"	đ/cái	12.800	D27x1/2"	đ/cái	15.400	D27x1/2"	đ/cái	19.300	D60	đ/cái	13.300
	D27x3/4"	đ/cái	14.800	D27x3/4"	đ/cái	18.300	D27x3/4"	đ/cái	19.300	D75	đ/cái	18.500
										D90	đ/cái	22.100
										D110	đ/cái	27.100
	Nối ren trong			Nối ren ngoài			Tê cong			Si phông		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D21x1/2"	đ/cái	1.200	D21x1/2"	đ/cái	1.200	D90	đ/cái	43.000	D42	đ/cái	26.200
	D27x3/4"	đ/cái	1.500	D27x3/4"	đ/cái	1.500	D90	đ/cái	70.500	D48	đ/cái	35.800
	D34x1"	đ/cái	2.700	D27x1"	đ/cái	1.500	D110	đ/cái	71.700	D60	đ/cái	58.100
	D42x1.1/4"	đ/cái	3.800	D34x1"	đ/cái	2.700	D110	đ/cái	139.300	D75	đ/cái	101.400
	D48x1.1/2"	đ/cái	5.400	D42x1.1/4"	đ/cái	3.800	D140/110	đ/cái	106.400	D90	đ/cái	128.900
				D48x1.1/2"	đ/cái	5.400				D110	đ/cái	143.100
	Y đều			Y thu (PN10)			Bạc chuyển bậc (PN10)			Bịt xả		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D21 PN16	đ/cái	5.400	D90/60	đ/cái	35.800	D60/42	đ/cái	9.700	D60	đ/cái	10.600
	D27 PN16	đ/cái	5.400	D90/75	đ/cái	44.700	D60/48	đ/cái	7.900	D75	đ/cái	15.400
	D34 PN16	đ/cái	5.600	D110/60	đ/cái	48.800	D75/42	đ/cái	8.900	D90	đ/cái	22.400
	D42 PN12,5	đ/cái	7.500	D110/75	đ/cái	61.800	D75/48	đ/cái	8.900	D110	đ/cái	29.800
	D48 PN12,5	đ/cái	14.500	D110/90	đ/cái	65.600	D75/60	đ/cái	8.900	D125	đ/cái	42.700

	D60 PN10	đ/cái	19.500	D125/75	đ/cái	88.400	D90/42	đ/cái	13.600	D140	đ/cái	56.500
	D60 PN12,5	đ/cái	25.800	D125/90	đ/cái	96.200	D90/48	đ/cái	14.400	D160	đ/cái	75.700
	D75 PN10	đ/cái	37.500	D125/110	đ/cái	111.300	D90/60	đ/cái	15.500	D200	đ/cái	265.800
	D75 PN12,5	đ/cái	47.000	D140/90	đ/cái	140.700	D90/75	đ/cái	13.800	D225	đ/cái	663.400
	D90 PN10	đ/cái	45.900	D140/110	đ/cái	149.100	D110/42	đ/cái	24.300	D250	đ/cái	875.000
	D90 PN12,5	đ/cái	68.200	D160/110	đ/cái	272.800	D110/48	đ/cái	27.100	Đầu bịt ống		
	D110 PN8	đ/cái	69.300	D160/125	đ/cái	297.200	D110/60	đ/cái	28.200	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D110 PN10	đ/cái	86.800	D160/140	đ/cái	323.400	D110/75	đ/cái	30.100	D21	đ/cái	950
	D110 PN12,5	đ/cái	104.400	D200/90	đ/cái	472.800	D110/90	đ/cái	31.800	D27	đ/cái	1.500
	D125 PN10	đ/cái	136.400	D200/110	đ/cái	528.800	D125/60	đ/cái	43.400	D34	đ/cái	2.700
	D140 PN10	đ/cái	221.700	D200/125	đ/cái	577.600	D125/75	đ/cái	43.400	D42	đ/cái	2.100
	D160 PN10	đ/cái	314.500	D200/140	đ/cái	611.500	D125/90	đ/cái	43.400	D48	đ/cái	3.100
	D200 PN10	đ/cái	650.200	D200/160	đ/cái	642.600	D125/110	đ/cái	43.400	D60	đ/cái	9.700
	D200 PN12,5	đ/cái	895.300				D140/60	đ/cái	37.600	D75	đ/cái	9.800
	D250 PN10	đ/cái	2.191.800				D140/75	đ/cái	37.600	D90	đ/cái	10.600
							D140/90	đ/cái	49.800	D110	đ/cái	22.100
							D140/110	đ/cái	49.800			
	Phụ kiện ống nhựa uPVC											
	Tê đầu			Y đầu								
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá						
	D21 PN10	đ/cái	1.909	D21 PN16	đ/cái	5.091						
	D27 PN10	đ/cái	3.273	D27 PN16	đ/cái	5.091						
	D34 PN10	đ/cái	4.455	D34 PN16	đ/cái	5.273						
	D42 PN10	đ/cái	6.364	D42PN12,5	đ/cái	7.091						
	D48 PN10	đ/cái	9.455	D48 PN12,5	đ/cái	13.727						
	D60 PN8	đ/cái	14.909	D60 PN10	đ/cái	19.318						
	D75 PN8	đ/cái	25.455	D75 PN8	đ/cái	35.455						
	D90 PN8	đ/cái	35.000	D90 PN10	đ/cái	48.636						
	D110 PN8	đ/cái	70.455	D110 PN8	đ/cái	65.636						
	Ống nhựa PPR											
	PN10			PN16			PN20			PN25		

	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D20	đ/m	22.182	D20	đ/m	24.727	D20	đ/m	27.455	D20	đ/m	30.364
	D25	đ/m	39.636	D25	đ/m	45.636	D25	đ/m	48.182	D25	đ/m	50.364
	D32	đ/m	51.364	D32	đ/m	61.727	D32	đ/m	70.909	D32	đ/m	77.909
	D40	đ/m	68.909	D40	đ/m	83.636	D40	đ/m	109.727	D40	đ/m	119.091
	D50	đ/m	101.000	D50	đ/m	133.000	D50	đ/m	170.545	D50	đ/m	190.000
	D63	đ/m	160.545	D63	đ/m	209.000	D63	đ/m	268.818	D63	đ/m	299.273
	D75	đ/m	223.273	D75	đ/m	285.000	D75	đ/m	372.364	D75	đ/m	422.727
	D90	đ/m	325.818	D90	đ/m	399.000	D90	đ/m	556.727	D90	đ/m	608.000
	D110	đ/m	521.545	D110	đ/m	608.000	D110	đ/m	783.727	D110	đ/m	902.545
	D125	đ/m	646.000	D125	đ/m	788.545	D125	đ/m	1.054.545	D125	đ/m	1.211.273
	D140	đ/m	797.091	D140	đ/m	959.545	D140	đ/m	1.339.545	D140	đ/m	1.596.000
	D160	đ/m	1.087.727	D160	đ/m	1.330.000	D160	đ/m	1.781.273	D160	đ/m	2.067.182
	Phụ kiện ống nhựa PPR											
	Cút 90°			Cút 45° (chéch)			Tê đều			Tê thu		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D20	đ/cái	5.545	D20	đ/cái	4.545	D20	đ/cái	6.455	D25/20	đ/cái	10.000
	D25	đ/cái	7.364	D25	đ/cái	7.364	D25	đ/cái	10.000	D32/25,20	đ/cái	17.636
	D32	đ/cái	12.909	D32	đ/cái	11.091	D32	đ/cái	16.455	D40/32,25,20	đ/cái	38.727
	D40	đ/cái	20.909	D40	đ/cái	21.909	D40	đ/cái	25.636	D50/40,32,25,20	đ/cái	68.000
	D50	đ/cái	36.727	D50	đ/cái	41.909	D50	đ/cái	50.364	D63/50,40,32,25,20	đ/cái	119.455
	D63	đ/cái	112.273	D63	đ/cái	95.909	D63	đ/cái	126.364	D75/40,32,25,20	đ/cái	163.455
	D75	đ/cái	146.545	D75	đ/cái	147.545	D75	đ/cái	189.727	D75/63,50	đ/cái	175.727
	D90	đ/cái	226.091	D90	đ/cái	175.727	D90	đ/cái	294.545	D90/63,50	đ/cái	275.545
	D110	đ/cái	460.727	D110	đ/cái	306.000	D110	đ/cái	456.000	D90/75	đ/cái	303.091
	D125	đ/cái	746.818	D125	đ/cái	1.048.091	D125	đ/cái	969.273	D110/90,75,63,50	đ/cái	437.000
	D140	đ/cái	995.727	D140	đ/cái	1.118.182	D140	đ/cái	1.038.545	D140/75	đ/cái	1.442.091
	D160	đ/cái	1.493.455				D160	đ/cái	1.777.182			
	Phụ kiện ống nhựa PPR											
	Cút ren trong			Van cửa			Rắc co nhựa			Cút ren ngoài		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D20 x 1/2"	đ/cái	40.182	D20	đ/cái	190.000	D20	đ/cái	36.091	D20 x 1/2"	đ/cái	56.545

	D25 x 1/2"	đ/cái	45.636	D25	đ/cái	218.545	D25	đ/cái	53.182	D25 x 1/2"	đ/cái	63.909
	D25 x 3/4"	đ/cái	61.455	D32	đ/cái	313.545	D32	đ/cái	76.545	D25 x 3/4"	đ/cái	75.545
	D32 x 1"	đ/cái	113.545	D40	đ/cái	527.727	D40	đ/cái	87.909	D32 x 1"	đ/cái	120.273
	D40 x 1"	đ/cái	280.000	D50	đ/cái	823.000	D50	đ/cái	132.091	D40 x 1"	đ/cái	297.000
	Phụ kiện ống nhựa PPR											
	Vấn chặn			Đầu nối bằng bích			Măng sông			Nút bịt		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D20	đ/cái	141.545	D50	đ/cái	171.000	D20	đ/cái	2.909	D20	đ/cái	2.727
	D25	đ/cái	191.909	D63	đ/cái	211.636	D25	đ/cái	4.909	D25	đ/cái	4.727
	D32	đ/cái	221.364	D75	đ/cái	327.545	D32	đ/cái	7.636	D32	đ/cái	6.182
	D40	đ/cái	342.909	D90	đ/cái	374.000	D40	đ/cái	12.182	D40	đ/cái	9.364
	D50	đ/cái	584.273	D110	đ/cái	491.636	D50	đ/cái	21.818	D50	đ/cái	17.636
	D63	đ/cái	850.000	D125	đ/cái	802.545	D63	đ/cái	43.727	D63	đ/cái	85.545
				D140	đ/cái	1.517.364	D75	đ/cái	73.273	D75	đ/cái	152.000
				D160	đ/cái	2.319.909	D90	đ/cái	124.000	D90	đ/cái	171.000
							D110	đ/cái	201.091	D110	đ/cái	188.091
							D125	đ/cái	386.818			
							D140	đ/cái	552.273			
							D160	đ/cái	773.636			

Phụ lục III: GIÁ VLXD TẠI NƠI SẢN XUẤT, CUNG ỨNG				
(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)				
STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
I	Đá, cát xây dựng			
1	Công ty TNHH số 10 - Lai Châu (sản xuất tại mỏ đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phài, thành Phố Lai Châu)			
	Đá 0,5 x 1	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	218.182
	Đá 1 x 2	đ/m ³		213.636
	Đá 2 x 4	đ/m ³		204.545
	Đá 4x 6	đ/m ³		200.000
	Đá hộc	đ/m ³		131.818
	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 1	đ/m ³		209.091
	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 2	đ/m ³		181.818
	Đá mặt	đ/m ³		95.000
2	Hợp tác xã Xuân Thanh (SX tại Mỏ đá Mường So 2, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu)			
	Đá 1 x 2	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	220.000
	Đá 2 x 4	đ/m ³		213.000
	Đá 4 x 6	đ/m ³		206.000
	Đá hộc	đ/m ³		155.000
	Đá 0,5x1	đ/m ³		220.000
	Đá mặt	đ/m ³		120.000
3	Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng (SX tại Mỏ đá Tà Tử 2 - xã Nậm Tăm; Mỏ cát xã Nậm Tăm và xã Pa Khôa huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu)			
	Đá 1 x 2	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	254.545
	Đá 2 x 4	đ/m ³		245.455
	Đá 4 x 6	đ/m ³		231.818
	Đá hộc	đ/m ³		163.636
	Đá 0,5x1	đ/m ³		254.545
	Base loại 1	đ/m ³		100.000
	Base loại 2	đ/m ³		109.091
	Cát bê tông	đ/m ³		280.000
	Cát xây, trát	đ/m ³		255.000
4	Công ty TNHH Quỳnh Trang (SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)			
	Đá 1 x 2	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	246.750
	Đá 2 x 4	đ/m ³		236.250
	Đá 4 x 6	đ/m ³		220.500
	Đá 6 x 8	đ/m ³		189.000
	Đá hộc	đ/m ³		147.000
	Đá 0,5x1	đ/m ³		246.750
	Cấp phối đá dăm (loại 1)	đ/m ³		219.545
	Cấp phối đá dăm (loại 2)	đ/m ³		186.136
	Cát nghiền bê tông công nghiệp	đ/m ³		295.909
	Cát nghiền xây trát	đ/m ³		286.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
5	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ & Xây dựng Nhật Minh (Khu vực 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn)			
	Cát bê tông	đ/m3		163.636
	Cát xây, cát trát	đ/m3		169.091
	Sỏi	đ/m3		120.909
6	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự (Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)			
	Đá 0,5 x 1	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	234.545
	Đá 1 x 2	đ/m ³		234.545
	Đá 2 x 4	đ/m ³		230.000
	Đá 4 x 6	đ/m ³		200.000
	Đá hộc	đ/m ³		150.000
	Base loại 1	đ/m ³		200.000
	Base loại 2	đ/m ³		180.000
7	Hợp tác xã Phương Nhung (Mỏ đá Km354-QL32 xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)			
	Đá 0,5 x 1	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	228.636
	Đá 1 x 2	đ/m ³		228.636
	Đá 2 x 4	đ/m ³		228.636
	Đá 4 x 6	đ/m ³		196.818
	Đá hộc	đ/m ³		160.455
	Đá base A	đ/m ³		196.818
	Đá base B	đ/m ³		160.455
8	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn (xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)			
	Cát bê tông	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD	300.000
	Cát xây, trát	đ/m ³		263.636
9	Công ty TNHH MTV Tân Sinh (Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)			
	Đá 0,5x1	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	236.364
	Đá 1 x 2	đ/m ³		232.727
	Đá 2 x 4	đ/m ³		222.727
	Đá 4 x 6	đ/m ³		189.091
	Đá hộc	đ/m ³		159.091
	Đá base A	đ/m ³		178.182
	Đá base B	đ/m ³		158.182
	Đá mặt	đ/m ³		138.182
10	Công ty TNHH MTV Xây dựng Khánh Linh (Xã Hoà Mạc, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai)			
	Cát xây, trát	đ/m ³		196.000
	Cát bê tông	đ/m ³		196.000
11	Công ty Cổ phần Tân Phong (Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu)			
	Đá 0,5 x 1	đ/m ³		290.000
	Đá 1 x 2	đ/m ³		290.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Đá 2 x 4	đ/m ³		280.000
	Đá 4x 6	đ/m ³		270.000
	Đá hộc	đ/m ³		200.000
	Đá mặt	đ/m ³		136.364
12	Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Thanh Bình			
	Đá 0,5 x 1	đ/m ³		270.000
	Đá 1 x 2	đ/m ³		270.000
	Đá 2 x 4	đ/m ³		260.000
	Đá 4x 6	đ/m ³		250.000
	Đá hộc	đ/m ³		181.000
13	Công ty TNHH MTV Hoàng Kim (mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên)			
	Đá 0,5 x 1	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	227.000
	Đá 1 x 2	đ/m ³		227.000
	Đá 2 x 4	đ/m ³		227.000
	Đá 4 x 6	đ/m ³		218.000
	Đá hộc	đ/m ³		170.000
	Bay	đ/m ³		60.000
	Mặt	đ/m ³		90.000
	Cát nghiền công nghiệp	đ/m ³		290.000
14	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quyết Thắng (mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu)			
	Đá 0,5 x 1	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	253.636
	Đá 1 x 2	đ/m ³		253.636
	Đá 2 x 4	đ/m ³		244.545
	Đá 4x 6	đ/m ³		226.364
	Đá hộc	đ/m ³		145.455
	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m ³		244.545
	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m ³		190.000
II	Xi măng			
	Công ty cổ phần Norcem Yên Bình tại Lai Châu (ĐC: Bản Thẳm, xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)			
	Xi măng Norcem PCB 30 (đóng bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD	1.115
	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng bao)	đ/kg		1.207
	Xi măng Norcem PCB 30 (không đóng bao)	đ/kg		1.022
	Xi măng Norcem PCB 40 (không đóng bao)	đ/kg		1.115
	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng vỏ Jumbo)	đ/kg		1.161
III	Gạch các loại			
	Gạch xây, ốp lát			
1	Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp và Thương mại Thủy Nam (Số nhà 125 - đường Lê Duẩn - phường Tân Phong - thành phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)			
	Gạch lát 400*400	đ/hộp	A1	61.983

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Gạch 500*500 Ceramic	đ/hộp	A1	70.248
	Gạch 600*600 Ceramic	đ/hộp	A1	95.041
	Gạch 600*600 Granit	đ/m2	A1	144.628
	Gạch lát 800*800 Granit	đ/m2	A1	206.612
	Gạch ốp 250*400	đ/hộp		66.116
	Gạch ốp 300*450	đ/hộp		70.248
	Gạch ốp 300*450 KTS	đ/hộp		82.645
	Gạch ốp 300*600 trắng	đ/m2		90.909
	Gạch ốp 300*600 màu	đ/m2		115.702
	Gạch ốp 300*900	đ/m2		142.149
	Gạch lát 400*400 sân vườn	đ/hộp		78.512
	Gạch lát 500*500 sân vườn	đ/hộp		99.174
	Gạch coto 400*400 đỏ	đ/hộp		74.380
	Gạch coto 400*400 ghi	đ/hộp		78.512
	Gạch coto 500*500 đỏ	đ/hộp		82.645
	Gạch chống trơn 250*250	đ/hộp	A1	70.248
	Gạch chống trơn 300*300 mài	đ/hộp	A1	99.174
	Gạch trang trí 200*400	đ/hộp		107.438
	Gạch trang trí 100*300	đ/viên		9.917
	Gạch chân tường 120*400	đ/viên		9.917
	Gạch chân tường 120*500	đ/viên		12.397
	Gạch chân tường 120*600	đ/viên		19.008
	Gạch 600*1200	đ/m2		326.446
	Gạch 500*860	đ/viên		53.719
	Gạch 600*860	đ/viên		61.983
	Gạch ốp 400*800	đ/m2		169.421
2	Công ty TNHH MTV Xuân Học (đường Nguyễn Trãi, phường Quyết Tiến, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)			
	Gạch lát vẽ hè			
	300x300x30mm	đ/viên	TCVN 7744:2013	9.945

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	400x400x30mm	đ/viên	TCVN 7744:2013	17.557
3	Công ty TNHH Quỳnh Trang (thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên)			
	Gạch lát vẽ hè			
	Gạch 400x400x30mm	đ/viên	TCVN 7744:2013	17.500
4	Công ty TNHH MTV Trường Thịnh Tân Uyên (thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên)			
	Gạch không nung			
	Gạch đặc (220x100x60)mm	đ/viên		1.350
	Gạch 2 lỗ thông tâm (210x100x60)mm	đ/viên		1.250
5	Công ty Cổ Phần DANCO Hà Nội			
	Gạch Catalan			
	Gạch lát 600x600	đ/m2		123.063
	Gạch lát 500x500	đ/m2		78.609
	Gạch lát chống trơn 300x300	đ/m2		71.918
	Gạch ốp 300x600	đ/m2		115.073
IV	Nhóm sản phẩm ống nước			
	Công ty Cổ phần tập đoàn nhựa Super Trường Phát (Cụm công nghiệp Hà Mãn, Thuận Thành, Bắc Ninh)			
*	Ống nhựa HDPE 100 - Super Plas			
	D20 dày 1,8mm	đ/m	12,5	7.091
	D20 dày 2,0mm	đ/m	16	7.545
	D20 dày 2,3mm	đ/m	20	8.909
	D25 dày 1,8mm	đ/m	10	9.273
	D25 dày 2,0mm	đ/m	12,5	9.545
	D25 dày 2,3mm	đ/m	16	10.818
	D25 dày 3,0mm	đ/m	20	13.545
	D32 dày 1,9mm	đ/m	8	11.727
	D32 dày 2,0mm	đ/m	10	12.636
	D32 dày 2,4mm	đ/m	12,5	15.000
	D32 dày 3,0mm	đ/m	16	18.091
	D32 dày 3,6mm	đ/m	20	21.364
	D40 dày 1,8mm	đ/m	6	15.364
	D40 dày 2,0mm	đ/m	8	15.909
	D40 dày 2,4mm	đ/m	10	19.000
	D40 dày 3,0mm	đ/m	12,5	23.182
	D40 dày 3,7mm	đ/m	16	28.091
	D40 dày 4,5mm	đ/m	20	33.545
	D50 dày 2,0mm	đ/m	6	21.727
	D50 dày 2,4mm	đ/m	8	24.455
	D50 dày 3,0mm	đ/m	10	29.545
	D50 dày 3,7mm	đ/m	12,5	35.909
	D50 dày 4,6mm	đ/m	16	43.545
	D50 dày 5,6mm	đ/m	20	51.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	D63 dày 2,5mm	đ/m	6	33.909
	D63 dày 3,0mm	đ/m	8	38.091
	D63 dày 3,8mm	đ/m	10	47.182
	D63 dày 4,7mm	đ/m	12,5	57.182
	D63 dày 5,8mm	đ/m	16	69.000
	D63 dày 7,1mm	đ/m	20	83.182
	D75 dày 2,9mm	đ/m	6	46.182
	D75 dày 3,6mm	đ/m	8	54.091
	D75 dày 4,5mm	đ/m	10	66.818
	D75 dày 5,6mm	đ/m	12,5	81.364
	D75 dày 6,8mm	đ/m	16	96.818
	D75 dày 8,4mm	đ/m	20	116.818
	D90 dày 3,5mm	đ/m	6	75.727
	D90 dày 4,3mm	đ/m	8	78.091
	D90 dày 5,4mm	đ/m	10	95.364
	D90 dày 6,7mm	đ/m	12,5	116.273
	D90 dày 8,2mm	đ/m	16	140.455
	D90 dày 10,1mm	đ/m	20	168.636
	D110 dày 4,2mm	đ/m	6	97.273
	D110 dày 5,3mm	đ/m	8	116.273
	D110 dày 6,6mm	đ/m	10	142.273
	D110 dày 8,1mm	đ/m	12,5	173.182
	D110 dày 10,0mm	đ/m	16	208.636
	D110 dày 12,3mm	đ/m	20	256.818
	D125 dày 4,8mm	đ/m	6	125.818
	D125 dày 6,0mm	đ/m	8	149.000
	D125 dày 7,4mm	đ/m	10	182.636
	D125 dày 9,2mm	đ/m	12,5	222.273
	D125 dày 11,4mm	đ/m	16	270.455
	D125 dày 14,0mm	đ/m	20	329.000
	D140 dày 5,4mm	đ/m	6	157.909
	D140 dày 6,7mm	đ/m	8	186.273
	D140 dày 8,3mm	đ/m	10	229.545
	D140 dày 10,3mm	đ/m	12,5	278.091
	D140 dày 12,7mm	đ/m	16	337.182
	D140 dày 15,7mm	đ/m	20	411.727
	D160 dày 6,2mm	đ/m	6	206.909
	D160 dày 7,7mm	đ/m	8	244.545
	D160 dày 9,5mm	đ/m	10	299.545
	D160 dày 11,8mm	đ/m	12,5	363.545
	D160 dày 14,6mm	đ/m	16	442.636
	D160 dày 17,9mm	đ/m	20	540.455
	D180 dày 6,9mm	đ/m	6	258.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	D180 dày 8,6mm	đ/m	8	309.000
	D180 dày 10,7mm	đ/m	10	379.000
	D180 dày 13,3mm	đ/m	12,5	463.545
	D180 dày 16,4mm	đ/m	16	559.909
	D180 dày 20,1mm	đ/m	20	683.182
	D200 dày 7,7mm	đ/m	6	321.091
	D200 dày 9,6mm	đ/m	8	383.182
	D200 dày 11,9mm	đ/m	10	465.364
	D200 dày 14,7mm	đ/m	12,5	565.364
	D200 dày 18,2mm	đ/m	16	690.455
	D200 dày 22,4mm	đ/m	20	849.909
	D225 dày 8,6mm	đ/m	6	402.818
	D225 dày 10,8mm	đ/m	8	481.727
	D225 dày 13,4mm	đ/m	10	593.545
	D225 dày 16,6mm	đ/m	12,5	718.636
	D225 dày 20,5mm	đ/m	16	871.727
	D225 dày 25,2mm	đ/m	20	1.051.364
	D250 dày 9,6mm	đ/m	6	499.000
	D250 dày 11,9mm	đ/m	8	589.727
	D250 dày 14,8mm	đ/m	10	727.182
	D250 dày 18,4mm	đ/m	12,5	885.909
	D250 dày 22,7mm	đ/m	16	1.075.000
	D250 dày 27,9mm	đ/m	20	1.297.727
	D280 dày 10,7mm	đ/m	6	618.818
	D280 dày 13,4mm	đ/m	8	768.364
	D280 dày 16,6mm	đ/m	10	950.727
	D280 dày 20,6mm	đ/m	12,5	1.148.455
	D280 dày 25,4mm	đ/m	16	1.399.545
	D280 dày 31,3mm	đ/m	20	1.660.455
	D315 dày 12,1mm	đ/m	6	789.091
	D315 dày 15,0mm	đ/m	8	965.818
	D315 dày 18,7mm	đ/m	10	1.203.455
	D315 dày 23,2mm	đ/m	12,5	1.453.000
	D315 dày 28,6mm	đ/m	16	1.749.364
	D315 dày 35,2mm	đ/m	20	2.112.545
	D355 dày 13,6mm	đ/m	6	1.002.273
	D355 dày 16,9mm	đ/m	8	1.235.455
	D355 dày 21,1mm	đ/m	10	1.516.909
	D355 dày 26,1mm	đ/m	12,5	1.837.545
	D355 dày 32,2mm	đ/m	16	2.229.273
	D355 dày 39,7mm	đ/m	20	2.681.909
	D400 dày 15,3mm	đ/m	6	1.264.455
	D400 dày 19,1mm	đ/m	8	1.584.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	D400 dày 23,7mm	đ/m	10	1.926.000
	D400 dày 29,4mm	đ/m	12,5	2.326.364
	D400 dày 36,3mm	đ/m	16	2.841.000
	D400 dày 44,7mm	đ/m	20	3.412.000
	D450 dày 17,2mm	đ/m	6	1.615.909
	D450 dày 21,5mm	đ/m	8	1.988.727
	D450 dày 26,7mm	đ/m	10	2.433.727
	D450 dày 33,1mm	đ/m	12,5	2.941.364
	D450 dày 40,9mm	đ/m	16	3.595.909
	D450 dày 50,3mm	đ/m	20	4.310.909
	D500 dày 19,1mm	đ/m	6	1.967.909
	D500 dày 23,9mm	đ/m	8	2.467.091
	D500 dày 29,7mm	đ/m	10	3.026.455
	D500 dày 36,8mm	đ/m	12,5	3.660.545
	D500 dày 45,4mm	đ/m	16	4.457.545
	D500 dày 55,8mm	đ/m	20	5.342.091
	D560 dày 21,4mm	đ/m	6	2.702.727
	D560 dày 26,7mm	đ/m	8	3.332.727
	D560 dày 33,2mm	đ/m	10	4.091.818
	D560 dày 41,2mm	đ/m	12,5	4.994.545
	D560 dày 50,8mm	đ/m	16	6.032.727
	D630 dày 24,1mm	đ/m	6	3.424.545
	D630 dày 30,0mm	đ/m	8	4.210.909
	D630 dày 37,4mm	đ/m	10	5.182.727
	D630 dày 46,3mm	đ/m	12,5	6.312.727
	D630 dày 57,2mm	đ/m	16	7.167.273
	D710 dày 27,2mm	đ/m	6	4.360.000
	D710 dày 33,9mm	đ/m	8	5.369.091
	D710 dày 42,1mm	đ/m	10	6.586.364
	D710 dày 52,2mm	đ/m	12,5	8.031.818
	D710 dày 64,5mm	đ/m	16	9.723.636
	D800 dày 30,6mm	đ/m	6	5.521.818
	D800 dày 38,1mm	đ/m	8	6.805.455
	D800 dày 47,4mm	đ/m	10	8.351.818
	D800 dày 58,8mm	đ/m	12,5	8.578.182
	D800 dày 72,6mm	đ/m	16	12.330.909
	D900 dày 34,4mm	đ/m	6	6.983.636
	D900 dày 42,9mm	đ/m	8	8.610.909
	D900 dày 53,3mm	đ/m	10	10.564.545
	D900 dày 66,2mm	đ/m	12,5	12.907.273
	D900 dày 81,7mm	đ/m	16	15.609.091
	D1000 dày 38,2mm	đ/m	6	8.617.273
	D1000 dày 47,7mm	đ/m	8	10.639.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	D1000 dày 59,3mm	đ/m	10	13.056.364
	D1000 dày 72,5mm	đ/m	12,5	15.720.909
	D1000 dày 90,2mm	đ/m	16	19.163.636
	D1200 dày 45,9mm	đ/m	6	12.411.818
	D1200 dày 57,2mm	đ/m	8	15.312.727
	D1200 dày 67,9mm	đ/m	10	17.985.455
	D1200 dày 88,2mm	đ/m	12,5	22.924.545
*	Ống nhựa HDPE 80 - Super Plas			
	D20 dày 2mm	đ/m	12,5	7.545
	D20 dày 2,3mm	đ/m	16	8.909
	D25 dày 2mm	đ/m	10	9.545
	D25 dày 2,3mm	đ/m	12,5	10.818
	D25 dày 3mm	đ/m	16	13.545
	D32 dày 2mm	đ/m	8	12.636
	D32 dày 2,4mm	đ/m	10	15.000
	D32 dày 3,0mm	đ/m	12,5	18.091
	D32 dày 3,6mm	đ/m	16	21.364
	D40 dày 2mm	đ/m	6	15.909
	D40 dày 2,4mm	đ/m	8	19.000
	D40 dày 3,0mm	đ/m	10	23.182
	D40 dày 3,7mm	đ/m	12,5	28.091
	D40 dày 4,5mm	đ/m	16	33.545
	D50 dày 2,4mm	đ/m	6	24.455
	D50 dày 3,0mm	đ/m	8	29.545
	D50 dày 3,7mm	đ/m	10	35.909
	D50 dày 4,6mm	đ/m	12,5	43.545
	D50 dày 5,6mm	đ/m	16	51.727
	D63 dày 3,0mm	đ/m	6	38.091
	D63 dày 3,8mm	đ/m	8	47.182
	D63 dày 4,7mm	đ/m	10	57.182
	D63 dày 5,8mm	đ/m	12,5	69.000
	D63 dày 7,1mm	đ/m	16	83.182
	D75 dày 3,6mm	đ/m	6	54.091
	D75 dày 4,5mm	đ/m	8	66.818
	D75 dày 5,6mm	đ/m	10	81.364
	D75 dày 6,8mm	đ/m	12,5	96.818
	D75 dày 8,4mm	đ/m	16	116.818
	D90 dày 4,3mm	đ/m	6	78.091
	D90 dày 5,4mm	đ/m	8	95.364
	D90 dày 6,7mm	đ/m	10	116.273
	D90 dày 8,2mm	đ/m	12,5	140.455
	D90 dày 10,1mm	đ/m	16	168.636
	D110 dày 5,3mm	đ/m	6	116.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	D110 dày 6,6mm	đ/m	8	142.273
	D110 dày 8,1mm	đ/m	10	173.182
	D110 dày 10,0mm	đ/m	12,5	208.636
	D110 dày 12,3mm	đ/m	16	256.818
	D125 dày 6,0mm	đ/m	6	149.000
	D125 dày 7,4mm	đ/m	8	182.636
	D125 dày 9,2mm	đ/m	10	222.273
	D125 dày 11,4mm	đ/m	12,5	270.455
	D125 dày 14,0mm	đ/m	16	329.000
	D140 dày 6,7mm	đ/m	6	186.273
	D140 dày 8,3mm	đ/m	8	229.545
	D140 dày 10,3mm	đ/m	10	278.091
	D140 dày 12,7mm	đ/m	12,5	337.182
	D140 dày 15,7mm	đ/m	16	411.727
	D160 dày 7,7mm	đ/m	6	244.545
	D160 dày 9,5mm	đ/m	8	299.545
	D160 dày 11,8mm	đ/m	10	363.545
	D160 dày 14,6mm	đ/m	12,5	442.636
	D160 dày 17,9mm	đ/m	16	540.455
	D180 dày 8,6mm	đ/m	6	309.000
	D180 dày 10,7mm	đ/m	8	379.000
	D180 dày 13,3mm	đ/m	10	463.545
	D180 dày 16,4mm	đ/m	12,5	559.909
	D180 dày 20,1mm	đ/m	16	683.182
	D200 dày 9,6mm	đ/m	6	383.182
	D200 dày 11,9mm	đ/m	8	465.364
	D200 dày 14,7mm	đ/m	10	565.364
	D200 dày 18,2mm	đ/m	12,5	690.455
	D200 dày 22,4mm	đ/m	16	849.909
	D225 dày 10,8mm	đ/m	6	481.727
	D225 dày 13,4mm	đ/m	8	593.545
	D225 dày 16,6mm	đ/m	10	718.636
	D225 dày 20,5mm	đ/m	12,5	871.727
	D225 dày 25,2mm	đ/m	16	1.051.364
	D250 dày 11,9mm	đ/m	6	589.727
	D250 dày 14,8mm	đ/m	8	727.182
	D250 dày 18,4mm	đ/m	10	885.909
	D250 dày 22,7mm	đ/m	12,5	1.075.000
	D250 dày 27,9mm	đ/m	16	1.297.727
	D280 dày 13,4mm	đ/m	6	768.364
	D280 dày 16,6mm	đ/m	8	950.727
	D280 dày 20,6mm	đ/m	10	1.148.455
	D280 dày 25,4mm	đ/m	12,5	1.399.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	D280 dày 31,3mm	đ/m	16	1.660.455
	D315 dày 15,0mm	đ/m	6	965.818
	D315 dày 18,7mm	đ/m	8	1.203.455
	D315 dày 23,2mm	đ/m	10	1.453.000
	D315 dày 28,6mm	đ/m	12,5	1.749.364
	D315 dày 35,2mm	đ/m	16	2.112.545
	D355 dày 16,9mm	đ/m	6	1.235.636
	D355 dày 21,1mm	đ/m	8	1.516.909
	D355 dày 26,1mm	đ/m	10	1.844.818
	D355 dày 32,2mm	đ/m	12,5	2.220.000
	D355 dày 39,7mm	đ/m	16	2.681.909
	D400 dày 19,1mm	đ/m	6	1.556.909
	D400 dày 23,7mm	đ/m	8	1.937.091
	D400 dày 29,4mm	đ/m	10	2.345.545
	D400 dày 36,3mm	đ/m	12,5	2.817.455
	D400 dày 44,7mm	đ/m	16	3.412.000
	D450 dày 21,5mm	đ/m	6	1.987.273
	D450 dày 26,7mm	đ/m	8	2.436.000
	D450 dày 33,1mm	đ/m	10	2.970.000
	D450 dày 40,9mm	đ/m	12,5	3.560.909
	D450 dày 50,3mm	đ/m	16	4.310.909
	D500 dày 23,9mm	đ/m	6	2.467.091
	D500 dày 29,7mm	đ/m	8	3.026.455
	D500 dày 36,8mm	đ/m	10	3.660.545
	D500 dày 45,4mm	đ/m	12,5	4.457.545
	D500 dày 55,8mm	đ/m	16	5.342.091
	D560 dày 26,7mm	đ/m	6	3.332.727
	D560 dày 33,2mm	đ/m	8	4.091.818
	D560 dày 41,2mm	đ/m	10	4.994.545
	D560 dày 50,8mm	đ/m	12,5	6.032.727
	D630 dày 30,0mm	đ/m	6	4.210.909
	D630 dày 37,4mm	đ/m	8	5.182.727
	D630 dày 46,3mm	đ/m	10	6.312.727
	D630 dày 57,2mm	đ/m	12,5	7.167.273
	D710 dày 33,9mm	đ/m	6	5.369.091
	D710 dày 42,1mm	đ/m	8	6.586.364
	D710 dày 52,2mm	đ/m	10	8.031.818
	D710 dày 64,5mm	đ/m	12,5	9.723.636
	D800 dày 38,1mm	đ/m	6	6.805.455
	D800 dày 47,4mm	đ/m	8	8.351.818
	D800 dày 58,8mm	đ/m	10	8.578.182
	D800 dày 72,6mm	đ/m	12,5	12.330.909
	D900 dày 42,9mm	đ/m	6	8.610.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	D900 dày 53,3mm	đ/m	8	10.564.545
	D900 dày 66,2mm	đ/m	10	12.907.273
	D900 dày 81,7mm	đ/m	12,5	15.609.091
	D1000 dày 47,7mm	đ/m	6	10.639.091
	D1000 dày 59,3mm	đ/m	8	13.056.364
	D1000 dày 72,5mm	đ/m	10	15.720.909
	D1000 dày 90,2mm	đ/m	12,5	19.163.636
	D1200 dày 57,2mm	đ/m	6	15.312.727
	D1200 dày 67,9mm	đ/m	8	17.985.455
	D1200 dày 88,2mm	đ/m	10	22.924.545
V	Sơn các loại			
	CÔNG TY CỔ PHẦN ATA PAINT HÀ NAM (Địa chỉ: Lô P – KCN Đồng Văn II – P. Duy Minh – TX. Duy Tiên – Tỉnh Hà Nam)			
	Jamen 2002-Sealer Sơn lót ngoại thất kháng	đ/1kg		145.900
	Sunny Sealer Sơn lót ngoại, nội thất chống thấm, chống kiềm	đ/1kg		115.900
	JA primer sealer Sơn lót nội thất chống kiềm	đ/1kg		76.200
	Jamen Nano Sơn ngoại thất đặc biệt men bóng	đ/1kg		350.900
	Jamen Hitech Sơn ngoại thất bóng tự sạch	đ/1kg		295.500
	Sunny Satin Sơn ngoại thất bóng cao cấp	đ/1kg		216.700
	Sunny Silk Sơn bóng mờ ngoại thất	đ/1kg		189.900
	JA 3 sao Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu	đ/1kg		90.400
	Sunny Nano Sơn nội thất men bóng	đ/1kg		332.400
	Sunny Satin Sơn nội thất bóng cao cấp	đ/1kg		204.100
	Sunny Semigloss Sơn bóng mờ nội thất	đ/1kg		179.200
	JA 2 sao Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả	đ/1kg		68.300
	JA 1 sao Sơn mịn nội thất	đ/1kg		52.700
	JA siêu trắng Sơn mịn nội thất siêu trắng	đ/1kg		70.000
	Jamen Clear-dcu Bongs Dầu bóng với lớp	đ/1kg		210.900
	Jamen Clear Al5 - Gold Dầu siêu bóng không màu cao cấp	đ/1kg		269.900
	Jajynic Waterguard Sơn chống thấm màu	đ/1kg		164.500
	Ja cct-11A Chống thấm, chống thấm tường	đ/1kg		218.700
	JAJYNIC Bột bả chống thấm đặc biệt ngoại thất	đ/1kg		18.200
	JAJYNIC 5in1 Bột bả chống thấm ngoại thất	đ/1kg		16.700
	JAJYNIC 3in1 Bột bả ngoại thất	đ/1kg		14.400
	JAJYNIC Bột bả nội, ngoại thất siêu trắng	đ/1kg		12.700
	JA Bột trét nội thất	đ/1kg		8.400
VI	Tấm lợp các loại			
1	Công ty cổ phần AUSTNAM (Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, Đan Phượng, Hà Nội)			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550			
	AC11 dày 0,45mm (11 sóng)	đ/m ²		190.000
	AC11 dày 0,47mm (11 sóng)	đ/m ²		193.636
	ATEK1000 dày 0,45mm (6 sóng)	đ/m ²		190.909
	ATEK1000 dày 0,47mm (6 sóng)	đ/m ²		194.545
	ATEK1088 dày 0,45mm (5 sóng)	đ/m ²		186.364
	ATEK1088 dày 0,47mm (5 sóng)	đ/m ²		190.909
	AV11 dày 0,45mm (vách/trần)	đ/m ²		183.636
	AV11 dày 0,47mm (vách/trần)	đ/m ²		187.273
	ALOK420 dày 0,45mm (tôn không vít)	đ/m ²		240.909
	ALOK420 dày 0,47mm (tôn không vít)	đ/m ²		246.364
	ASEAM480 dày 0,45mm (tôn không vít)	đ/m ²		220.000
	ASEAM480 dày 0,47mm (tôn không vít)	đ/m ²		224.545
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550			
	AD11 dày 0,40mm (11 sóng)	đ/m ²		170.000
	AD11 dày 0,42mm (11 sóng)	đ/m ²		176.364
	AD11 dày 0,45mm (11 sóng)	đ/m ²		183.636
	AD06 dày 0,40mm (6 sóng)	đ/m ²		170.909
	AD06 dày 0,42mm (6 sóng)	đ/m ²		177.273
	AD06 dày 0,45mm (6 sóng)	đ/m ²		184.545
	AD05 dày 0,40mm (5 sóng)	đ/m ²		167.273
	AD05 dày 0,42mm (5 sóng)	đ/m ²		173.636
	AD05 dày 0,45mm (5 sóng)	đ/m ²		180.909
	ADVT dày 0,40mm (vách/trần)	đ/m ²		164.545
	ADVT dày 0,42mm (vách/trần)	đ/m ²		170.909
	ADVT dày 0,45mm (vách/trần)	đ/m ²		178.182
	ADLOK420 dày 0,45mm (tôn không vít)	đ/m ²		233.636
	ADSEAM480 dày 0,45mm (tôn không vít)	đ/m ²		212.727
	ADTILE107 dày 0,42mm (tôn sóng ngói)	đ/m ²		185.455
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150			
	APU1 dày 0,45mm (11 sóng)	đ/m ²		275.455
	APU1 dày 0,47mm (11 sóng)	đ/m ²		279.091
	APU1 dày 0,45mm (6 sóng)	đ/m ²		271.818
	APU1 dày 0,47mm (6 sóng)	đ/m ²		276.364
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100			
	ADPU1 dày 0,40mm (11 sóng)	đ/m ²		255.455
	ADPU1 dày 0,42mm (11 sóng)	đ/m ²		261.818
	ADPU1 dày 0,45mm (11 sóng)	đ/m ²		269.091
	ADPU1 dày 0,40mm (6 sóng)	đ/m ²		251.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	ADPU1 dày 0,42mm (6 sóng)	đ/m ²		258.182
	ADPU1 dày 0,45mm (6 sóng)	đ/m ²		266.364
	Các tấm phụ kiện tôn			
*	Tôn mạ nhôm kẽm A/Z150			
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45	đ/md		55.909
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,47	đ/md		56.818
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45	đ/md		74.091
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,47	đ/md		75.909
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45	đ/md		108.182
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,47	đ/md		111.364
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,45	đ/md		161.364
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,47	đ/md		165.909
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,45	đ/md		203.182
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,47	đ/md		208.636
*	Tôn mạ nhôm kẽm A/Z100			
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,42	đ/md		50.909
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45	đ/md		52.727
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,42	đ/md		67.727
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45	đ/md		69.545
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,42	đ/md		98.182
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45	đ/md		102.727
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,42	đ/md		147.273
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,45	đ/md		153.636
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,42	đ/md		184.091
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,45	đ/md		193.182
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn (chiều dày tôn trên/tôn dưới mm)			
	AR-EPS dày 0,40/0,35mm (5 sóng)	đ/m ²		360.000
	AR-EPS dày 0,45/0,35mm (5 sóng)	đ/m ²		375.455
	AR-EPS dày 0,40/0,40mm (5 sóng)	đ/m ²		372.727
	AR-EPS dày 0,45/0,40mm (5 sóng)	đ/m ²		385.455
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 mặt tôn (chiều dày tôn ngoài/tôn trong mm)			
	AR-EPS dày 0,35/0,35mm	đ/m ²		314.545
	AR-EPS dày 0,40/0,35mm	đ/m ²		325.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	AR-EPS dày 0,40/0,40mm	đ/m ²		335.455
	AR-EPS dày 0,45/0,40mm	đ/m ²		347.273
*	Các tấm phụ kiện EPS - mạ nhôm kẽm			
	Tôn khổ rộng 150mm dày 0,35	đ/md		22.727
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,35	đ/md		36.364
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,35	đ/md		48.182
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,35	đ/md		68.636
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,35	đ/md		103.182
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,35	đ/md		129.091
	Tôn khổ rộng 150mm dày 0,40	đ/md		25.455
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,40	đ/md		40.000
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,40	đ/md		52.727
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,40	đ/md		75.000
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,40	đ/md		113.182
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,40	đ/md		140.909
	Tôn khổ rộng 150mm dày 0,45	đ/md		27.727
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45	đ/md		43.636
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45	đ/md		57.273
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45	đ/md		83.182
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,45	đ/md		125.000
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,45	đ/md		156.364
*	Phụ kiện khác			
	vít dài 65mm	đ/chiếc		2.091
	vít dài 45mm	đ/chiếc		1.545
	vít dài 20mm	đ/chiếc		1.091
	vít đinh dài 16mm	đ/chiếc		636
	vít bắt đai	đ/chiếc		636
	đai bắt tôn ALOK, ASEAM	đ/chiếc		8.636
	Tấm chặn tôn ASEAM	đ/chiếc		15.455
	Keo silicome	đ/chiếc		43.636
2	Đại lý Mai Trang (Số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu) và Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)			
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550			
	AC11 dày 0,45mm (11 sóng)	đ/m ²		201.818
	AC11 dày 0,47mm (11 sóng)	đ/m ²		205.455
	ATEK1000 dày 0,45mm (6 sóng)	đ/m ²		202.727
	ATEK1000 dày 0,47mm (6 sóng)	đ/m ²		206.364
	ATEK1088 dày 0,45mm (5 sóng)	đ/m ²		198.182
	ATEK1088 dày 0,47mm (5 sóng)	đ/m ²		202.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550			
	AD11 dày 0,42mm (11 sóng)	đ/m ²		190.000
	AD11 dày 0,45mm (11 sóng)	đ/m ²		197.273
	AD06 dày 0,42mm (6 sóng)	đ/m ²		190.909
	AD06 dày 0,45mm (6 sóng)	đ/m ²		198.182
	AD05 dày 0,42mm (5 sóng)	đ/m ²		187.273
	AD05 dày 0,45mm (5 sóng)	đ/m ²		194.545
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G340			
	ADTile - 0,42mm (sóng giả ngói) 6 sóng	đ/m ²		199.091
*	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550/G340			
	Alok 420 - 0,45mm (3 sóng)	đ/m ²		261.818
	Alok 420 - 0,47mm (3 sóng)	đ/m ²		267.273
	ASEAM 480 - 0,45mm (3 sóng)	đ/m ²		240.909
	ASEAM 480 - 0,45mm (3 sóng)	đ/m ²		245.455
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z, 2 lớp tôn (chiều dày tôn trên/tôn dưới mm)			
	AR-EPS dày 0,40/50/0,35mm (5 sóng)	đ/m ²		373.636
	AR-EPS dày 0,45/50/0,35mm (5 sóng)	đ/m ²		389.091
	AR-EPS dày 0,40/50/0,40mm (5 sóng)	đ/m ²		386.364
	AR-EPS dày 0,45/50/0,40mm (5 sóng)	đ/m ²		399.091
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 mặt tôn, G340			
	AP-EPS dày 0,40/0,35mm (5 sóng)	đ/m ²		328.182
	AP-EPS dày 0,45/0,35mm (5 sóng)	đ/m ²		339.091
	AP-EPS dày 0,40/0,40mm (5 sóng)	đ/m ²		349.091
	AP-EPS dày 0,45/0,40mm (5 sóng)	đ/m ²		360.909
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150			
	APU1 dày 0,45mm (11 sóng)	đ/m ²		294.545
	APU1 dày 0,47mm (11 sóng)	đ/m ²		298.182
	APU1 dày 0,45mm (6 sóng)	đ/m ²		290.909
	APU1 dày 0,47mm (6 sóng)	đ/m ²		295.455
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100			
	APU1 dày 0,40mm (11 sóng)	đ/m ²		276.364
	APU1 dày 0,42mm (11 sóng)	đ/m ²		282.727
	APU1 dày 0,40mm (6 sóng)	đ/m ²		272.727
	APU1 dày 0,42mm (6 sóng)	đ/m ²		279.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
*	Các tấm phụ kiện			
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,42	đ/md		55.909
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,42	đ/md		73.182
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,42	đ/md		104.545
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45	đ/md		60.455
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45	đ/md		78.636
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45	đ/md		113.636
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,47	đ/md		61.364
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,47	đ/md		80.455
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,47	đ/md		116.364
*	Vật tư phụ			
	đai bắt tôn ALOK	đ/chiếc		11.000
	Vít 65mm	đ/chiếc		2.300
	Vít 45mm	đ/chiếc		1.700
	Vít 20mm	đ/chiếc		1.200
	vít bắt đai	đ/chiếc		700
3	Đại lý Thủy Nam (Phố hương Phong 2, Phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu); Đại lý Mai Trang (Số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu); Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)			
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340			
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		135.455
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		147.273
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		136.364
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		148.182
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		133.636
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		145.455
*	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, Sơn PE			
	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²		212.727
	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²		200.909
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm			
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		231.818
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		243.636
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		230.909
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		242.727
*	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)			
	Khổ 300mm dày 0.40mm	đ/m		43.636
	Khổ 400mm dày 0.40mm	đ/m		56.364
	Khổ 600mm dày 0.40mm	đ/m		78.636
	Khổ 300mm dày 0.45mm	đ/m		47.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Khổ 400mm dày 0.45mm	đ/m		60.909
	Khổ 600mm dày 0.45mm	đ/m		86.818
VII	Thiết bị vệ sinh các loại			
	Tổng công ty VIGLACERA (Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, thành phố Hà Nội)			
*	Chậu rửa viglacera			
	Chậu rửa treo tường viglacera VTL3N	đ/chiếc		327.273
	Chậu rửa mặt đặt bàn đá viglacera V26	đ/chiếc		636.364
	Chậu âm bàn viglacera CD21	đ/chiếc		754.545
	Chậu âm bàn viglacera CD1	đ/chiếc		654.545
	Chậu bàn đá viglacera CD6	đ/chiếc		545.455
	Chậu rửa + chân treo tường viglacera V23	đ/chiếc		924.545
	Chậu rửa treo tường viglacera VTL2 + VI1T	đ/chiếc		636.364
	Chậu rửa viglacera VTL3 + VI5	đ/chiếc		620.000
*	Tiểu nam -nữ			
	Tiểu nữ viglacera VB50	đ/chiếc		1.227.273
	Tiểu nữ viglacera VB3	đ/chiếc		681.818
	Tiểu nữ viglacera VB5	đ/chiếc		681.818
	Tiểu nam viglacera T1	đ/chiếc		1.136.364
	Tiểu nam treo tường TT1	đ/chiếc		345.455
	Tiểu nam treo tường TT5	đ/chiếc		818.182
	Tiểu nam treo tường T9	đ/chiếc		1.363.636
*	Vòi chậu viglacera			
	Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG368	đ/chiếc		992.727
	Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG302	đ/chiếc		809.091
	Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG168	đ/chiếc		800.000
	Vòi chậu 1 đường nước Viglacera VG103	đ/chiếc		463.636
	Vòi chậu 1 đường nước Viglacera VG109	đ/chiếc		554.545
	Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG102	đ/chiếc		674.545
	Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG326	đ/chiếc		954.545
*	Sen viglacera			
	Sen tắm 1 đường nước Viglacera VG508	đ/chiếc		470.909
	Sen tắm nóng lạnh VG515	đ/chiếc		1.271.818
	Sen tắm nóng lạnh VG504	đ/chiếc		1.227.273
	Sen tắm nóng lạnh VG511	đ/chiếc		1.409.091
*	Gương tắm viglacera			
	Gương tắm viglacera VG831	đ/chiếc		313.636
	Gương tắm viglacera VG832	đ/chiếc		313.636
	Gương tắm viglacera VG833	đ/chiếc		313.636
*	Bồn cầu viglacera			
	Bồn cầu Viglacera VT34	đ/chiếc		1.454.545
	Bồn cầu Viglacera VI44	đ/chiếc		1.272.727
	Bồn cầu Viglacera VI66	đ/chiếc		1.409.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Bồn cầu Viglacera VI28	đ/chiếc		1.327.273
	Bồn cầu Viglacera VI88	đ/chiếc		1.409.091
	Bồn cầu Viglacera VI77	đ/chiếc		1.252.727
*	Phụ kiện phòng tắm viglacera			
	Xịt vệ sinh viglacera VG822	đ/chiếc		559.091
	Xịt vệ sinh viglacera VG826	đ/chiếc		140.909
	Phụ kiện phòng tắm VG98	đ/chiếc		491.818
	Xi phong viglacera VG816	đ/chiếc		826.364
	Xi phong viglacera VG815	đ/chiếc		805.455
	Xi phong lật viglacera VG814	đ/chiếc		302.727
	Xi phong lật viglacera VG813	đ/chiếc		386.364
VIII	Cột điện bê tông các loại			
	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM TDUL (Sản xuất tại Công ty Cổ phần bê tông, Địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)			
	Cột bê tông AH -6,5A	đ/cột	AH - 6,5A	1.547.000
	Cột bê tông AH -6,5B	đ/cột	AH - 6,5B	1.885.000
	Cột bê tông AH -6,5C	đ/cột	AH - 6,5C	1.898.000
	Cột bê tông AH -7,5A	đ/cột	AH - 7,5A	1.927.500
	Cột bê tông AH -7,5B	đ/cột	AH - 7,5B	2.185.000
	Cột bê tông AH -7,5C	đ/cột	AH - 7,5C	2.300.000
	Cột bê tông AH -8,5A	đ/cột	AH - 8,5A	2.117.500
	Cột bê tông AH -8,5B	đ/cột	AH - 8,5B	2.375.000
	Cột bê tông AH -8,5C	đ/cột	AH - 8,5C	2.579.500
	Cột BTLT – PC.I -7	đ/cột	PC.I-7-140-2.5	1.695.000
	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	PC.I-7-140-3.0	1.835.000
	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	PC.I-7-140-3.5	1.920.000
	Cột BTLT –PC.I-7	đ/cột	PC.I-7-140-4.3	1.965.000
	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	PC.I-7,5-160-2.0	2.124.000
	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	PC.I-7,5-160-3.0	2.219.000
	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	PC.I-7,5-160-5.4	2.278.000
	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	PC.I-8-140-2.5	2.188.000
	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	PC.I-8-140-3.0	2.125.000
	Cột BTL – PC.I-8	đ/cột	PC.I-8-140-.3.5	2.499.800
	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	PC.I-8,5-160-2.5	2.311.000
	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	PC.I-8,5-160-3.0	2.454.000
	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	PC.I-8,5-160-4.3	2.842.000
	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	PC.I-10-190-3.5	3.185.000
	Cột BTLT –PC.I-10	đ/cột	PC.I-10-190-4.3	3.424.000
	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	PC.I-10-190-5.0	4.012.000
	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	PCI-12-190-5.4	4.820.000
	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	PCI-12-190-7.2	5.712.000
	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	PCI-12-190-9.0	6.846.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	PCI-12-190-10.0	7.489.000
	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	PCI-14-190-8.5	9.181.000
	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	PCI-14-190-9.2	11.076.500
	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	PCI-14-190-11.0	12.304.000
	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	PCI-14-190-13.0	12.606.000
	Cột BTLT – PCI-16	đ/cột	PCI-16-190-9.2	13.183.000
	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	PCI-16-190-11.0	13.959.000
	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	PCI-16-190-13.0	14.570.000
	Cột BTLT – PC.I-18	đ/cột	PCI-18-190-9.2	14.388.000
	Cột BTLT – PCI-18	đ/cột	PCI-18-190-11.0	14.990.000
	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	PCI-18-190-12.0	15.810.000
	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	PCI-18-190-13.0	17.110.000
	Cột BTLT - PCI-20	đ/cột	PCI-20-190-9.2	16.458.000
	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	PCI-20-190-11.0	17.346.000
	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	PCI-20-190-13.0	19.902.000
IX	Một số loại thép, thép hộp, tôn, rọ thép các loại			
1	Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp và Thương mại Thủy Nam (Số nhà 125 - đường Lê Duẩn - phường Tân Phong - thành phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)			
a	Thép ống hộp hoà phát			
	Hộp 20 x 20 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	73.919
	Hộp 20 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	110.878
	Hộp 25 x 25 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	92.399
	Hộp 25 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	138.968
	Hộp 30 x 30 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	110.878
	hộp 30 x 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	167.796
	hộp 40 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	148.577
	Hộp 40 x 80 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	224.714
	Hộp 50 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	187.015
	Hộp 20 x 20 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	79.832
	Hộp 20 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	120.488
	Hộp 25 x 25 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	101.269
	Hộp 25 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	152.273
	Hộp 30 x 30 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	79.832
	hộp 30 x 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	184.058
	hộp 40 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	162.622
	Hộp 40 x 80 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	247.629
	Hộp 50 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	204.756
	Hộp 20 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,2	131.576
	Hộp 25 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,2	166.318
	Hộp 30 x 30 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,2	131.576
	Hộp 30 x 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,2	200.320
	Hộp 40 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,2	177.406

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Hộp 40 x 80 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,2	269.065
	Hộp 50 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,2	223.235
	Hộp 20 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	121.966
	Hộp 25 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	192.189
	Hộp 30 x 30 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	151.534
	Hộp 30 x 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	232.845
	Hộp 40 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	205.495
	Hộp 40 x 80 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	312.677
	Hộp 50 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	258.716
	Hộp 50 x 100 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	393.249
	Hộp 90 x 90 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	473.081
	Ống phi 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	196.624
	Ống phi 76 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	249.846
	Ống phi 90 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	292.719
	Ống phi 114 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	377.726
	Hộp 20 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	155.969
	Hộp 25 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	194.407
	Hộp 30 x 30 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	155.969
	Hộp 30 x 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	295.676
	Hộp 40 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	208.451
	Hộp 40 x 80 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	399.162
	Hộp 50 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	263.152
	Ống phi 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	251.324
	Ống phi 76 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	319.330
	Ống phi 90 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	374.030
	Ống phi 114 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	483.430
	Hộp 20 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	173.710
	Hộp 25 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	216.583
	Hộp 30 x 30 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	173.710
	Hộp 30 x 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	260.934
	Hộp 40 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	229.888
	Hộp 40 x 80 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	352.593
	Hộp 50 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	291.241
	Ống phi 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	279.414
	Ống phi 76 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	354.072
	Ống phi 90 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	414.685
	Ống phi 114 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	536.652
b	Tôn Việt Ý			
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam	đ/m ²	Tôn + PU + giấy bạc, độ dày 0,35	140.289
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam	đ/m ²	Tôn + PU + giấy bạc, độ dày 0,4	148.306

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam	đ/m ²	Tôn + PU + giấy bạc độ dày 0,42	152.314
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam	đ/m ²	Tôn + PU + giấy bạc, độ dày 0,45	156.322
	Tôn mạ màu sóng thường	đ/m ²	Tôn kẽm mạ màu, độ dày 0,35	80.165
	Tôn mạ màu sóng thường	đ/m ²	Tôn kẽm mạ màu, độ dày 0,4	88.182
	Tôn mạ màu sóng thường	đ/m ²	Tôn kẽm mạ màu, độ dày 0,42	92.190
	Tôn mạ màu sóng thường	đ/m ²	Tôn kẽm mạ màu, độ dày 0,45	96.198
	PK tôn 300	đ/md	Độ dày 0,35	33.058
	PK tôn 300	đ/md	Độ dày 0,4	34.711
	PK tôn 300	đ/md	Độ dày 0,45	38.843
2	Công ty Cổ phần Tân phong (Địa chỉ: Khu 6, thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu)			
	Rọ thép			
	Rọ thép đan bằng máy, dây thép bọc nhựa	đ/rọ	Loại rọ 2x1x1m (trọng lượng 13,5kg/rọ)	509.091
	Rọ thép đan bằng máy, dây thép bọc nhựa	đ/rọ	Loại rọ 2x1x0,5m (trọng lượng 9,41kg/rọ)	372.727
	Rọ thép đan bằng máy, dây thép mạ kẽm	đ/rọ	Loại rọ 2x1x1m (trọng lượng 13,5kg/rọ)	445.455
	Rọ thép đan bằng máy, dây thép mạ kẽm	đ/rọ	Loại rọ 2x1x0,5m (trọng lượng 9,41kg/rọ)	327.273
	Rọ thép đan bằng máy, có khung, dây thép bọc nhựa	đ/rọ	Loại rọ 2x1x1m (trọng lượng 13kg/rọ)	486.364
3	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn (Địa chỉ: Khu liên hợp Gang thép Nghi Sơn - khu			
a	Thép cuộn (VAS)			
	Thép cuộn 6mm (CB240T)	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	14.650
	Thép cuộn 8mm (CB240T)	đ/kg		14.650
	Thép cuộn 8mm (CB300V)	đ/kg		14.750
b	Thép thanh vằn (VAS)			
	Thép Thanh vằn 10mm (Gr40)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M 20	14.800
	Thép Thanh vằn 12mm (CB300V)	đ/kg		14.700
	Thép Thanh vằn 14-20mm (CB300V/Gr40)	đ/kg		14.650
	Thép Thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	đ/kg		14.900

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Thép Thanh vằn 12mm (CB400V/CB500)	đ/kg	ASTM A615/A615M-20	14.800
	Thép Thanh vằn 14-32mm (CB400V/CB500)	đ/kg		14.750
4	Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên			
a	Giá bán thép cốt bê tông			
	Giá từ ngày 22/8/2023 đến ngày 04/9/2023			
	Thép Tròn D6-T, D8-T, Cuộn	đ/kg	CT3, CB240-T	14.350
	Thép vằn D8, Cuộn	đ/kg	SD295A, CB300-V	14.350
	Thép thanh vằn D9	đ/kg	SD295A, CB300-V	14.800
	Thép vằn D10, Cuộn	đ/kg	CT5, SD295A, CB300-V	14.400
	Thép thanh vằn D10	đ/kg	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V	14.700
	Thép thanh vằn D12	đ/kg	CT5, SD295A, CB300-V	14.550
	Thép thanh vằn D14-D40	đ/kg	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V	14.500
	Thép thanh vằn D10	đ/kg	CB400-V, CB500-V	14.700
	Thép thanh vằn D12	đ/kg	CB400-V, CB500-V	14.550
	Thép thanh vằn D14-D40	đ/kg	CB400-V, CB500-V	14.500
	Giá từ ngày 05/9/2023 đến khi có thông báo mới			
	Thép Tròn D6-T, D8-T, Cuộn	đ/kg	CT3, CB240-T	14.250
	Thép vằn D8, Cuộn	đ/kg	SD295A, CB300-V	14.250
	Thép thanh vằn D9	đ/kg	SD295A, CB300-V	14.800
	Thép vằn D10, Cuộn	đ/kg	CT5, SD295A, CB300-V	14.300
	Thép thanh vằn D10	đ/kg	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V	14.700
	Thép thanh vằn D12	đ/kg	CT5, SD295A, CB300-V	14.550
	Thép thanh vằn D14-D40	đ/kg	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V	14.500
	Thép thanh vằn D10	đ/kg	CB400-V, CB500-V	14.700
	Thép thanh vằn D12	đ/kg	CB400-V, CB500-V	14.550
	Thép thanh vằn D14-D40	đ/kg	CB400-V, CB500-V	14.500
b	Giá thép hình			
	Giá từ ngày 06/9/2023 đến khi có thông báo mới			
	Thép góc L40 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	15.650
	Thép góc L50 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	15.550
	Thép góc L60 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	15.550
	Thép góc L63-L65 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	15.500
	Thép góc L70-L80 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	15.550
	Thép góc L90 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	15.550

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	15.550
	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17.350
	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400	17.700
	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS540	17.600
	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS540	17.900
	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS540	18.300
	Thép C8 - C10 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	15.450
	Thép C12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	15.500
	Thép C14, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	16.750
	Thép C15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	16.750
	Thép C16, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	16.750
	Thép C18, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17.300
	Thép I10, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	15.900
	Thép I12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	15.850
	Thép I15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	16.350
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại			
	Độ dài 9m<L<12m	đ/kg		14.600
	Độ dài 9m<L<9m	đ/kg		14.290
	Độ dài 4m≤L<6m	đ/kg		13.980
	Độ dài 2m≤L<4m	đ/kg		13.670
	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại			
	Độ dài 9m<L<12m	đ/kg		15.010
	Độ dài 9m<L<9m	đ/kg		14.680
	Độ dài 4m≤L<6m	đ/kg		14.400
	Độ dài 2m≤L<4m	đ/kg		14.120
5	Công ty TNHH Cơ khí An Việt (Địa chỉ: Đường Phan Trọng Tuệ - Tam Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội)			
	Giá mạ kẽm nhúng nóng thép các loại			
	Độ dày sản phẩm 1,6-3,2ly	đ/kg		17.000
	Độ dày sản phẩm 3,2-4,6ly	đ/kg		14.000
	Độ dày sản phẩm 4,6-6,4ly	đ/kg		10.500
	Độ dày sản phẩm >6,4ly	đ/kg		9.000
X	Nhóm sản phẩm cốp pha và cây chống			
1	Cửa hàng cốp pha Tám Chí (Tổ dân phố 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên)			
	Gỗ cốp pha loại 1	đ/m ³		3.500.000
	Gỗ cốp pha loại 2	đ/m ³		3.200.000
	Gỗ cốp pha loại 3	đ/m ³		2.900.000
	gỗ đà nẹp 8x8	đ/m ³		3.300.000
	Cây chống gỗ quế	đ/cây	dài 4m	40.000
	Cây chống gỗ bạch đàn	đ/cây	dài 4m	38.000
	Cây chống gỗ khác	đ/cây	dài 4m	33.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
2	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc (<i>Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên</i>)			
	Cốp pha thông	đ/m ³	Ván rộng 12cm trở lên	2.300.000
	Ván khe lún	đ/m ³		2.400.000
	Dầm vuông 8cm	đ/m		25.000
	Cây trồng gỗ	đ/cây	dài 4m	35.000
	Bộ đóng trên đầu cây chống	đ/m ³		1.400.000